

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH
Hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi

Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 3 năm 2020, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 7 năm 2022.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Chính phủ ban hành Nghị định hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.¹

¹ Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này hướng dẫn chi tiết khoản 4 Điều 14, khoản 3 Điều 19, khoản 3 Điều 38, khoản 4 Điều 39, khoản 5 Điều 41, khoản 8 Điều 43, khoản 5 Điều 45, khoản 2 Điều 52, khoản 4 Điều 53, khoản 4 Điều 58, khoản 2 Điều 62, khoản 2 Điều 63, khoản 4 Điều 64, khoản 3 Điều 67, khoản 2 Điều 68, khoản 5 Điều 78 Luật Chăn nuôi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến chăn nuôi trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này các từ ngữ sau được hiểu như sau:

1. Chất chính trong thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc là protein thô và lysine tổng số; trong thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho động vật cảnh là protein tổng số; trong thức ăn chăn nuôi khác, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi là các chất quyết định công dụng và bản chất của sản phẩm, do nhà sản xuất công bố trong tài liệu kỹ thuật kèm theo hoặc trên nhãn sản phẩm.

2. Chỉ tiêu an toàn là chỉ tiêu quy định mức giới hạn tối đa cho phép trong thức ăn chăn nuôi để không ảnh hưởng tiêu cực đến vật nuôi, con người và môi trường. Chỉ tiêu an toàn trong thức ăn chăn nuôi gồm: độc tố, vi sinh vật gây hại, kim loại nặng và chỉ tiêu khác quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Cơ sở chăn nuôi là nơi nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản vật nuôi. Cơ sở chăn nuôi bao gồm: Chăn nuôi trang trại quy mô lớn, quy mô vừa, quy mô nhỏ; chăn nuôi nông hộ.

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.”

4. Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi là cơ sở thực hiện một hoặc toàn bộ hoạt động chế biến, gia công thức ăn chăn nuôi.

5.² Hệ số đơn vị vật nuôi là hằng số áp dụng để quy đổi trực tiếp số lượng vật nuôi sang đơn vị vật nuôi.

6.³ Loa phóng là thiết bị âm thanh để dẫn dụ chim yến, được đặt xung quanh lối ra, vào của chim yến.

7. Nhà yến là công trình mới hoặc cải tạo để nuôi chim yến.

8. Nhân giống nhân tạo chim yến là hoạt động ấp nở, nuôi dưỡng nhân tạo chim yến.

9. Sản phẩm chim yến là tổ yến, trứng giống, con giống chim yến.

10. Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi là sản phẩm có đặc tính lý học, hóa học, sinh học sử dụng để xử lý chất thải chăn nuôi.

11.⁴ Chất mới trong sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi là hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật chưa có trong Danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật được phép sử dụng trong sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi tại Việt Nam.

12.⁵ Cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi là cơ sở thực hiện một hoặc toàn bộ hoạt động chế biến, gia công, sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi.

13.⁶ Sản phẩm giống gốc vật nuôi là sản phẩm giống vật nuôi được khai thác từ giống gốc.

² Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

³ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

⁵ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

⁶ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

Điều 4. Quy định chung về thực hiện thủ tục hành chính trong Nghị định này

1. Nộp hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính: Tùy theo điều kiện tiếp nhận, trả kết quả của cơ quan giải quyết thủ tục hành chính, tổ chức, cá nhân nộp 01 hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (cơ chế một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax).

Quy định về nộp hồ sơ như sau:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính: Các thành phần hồ sơ phải là bản chính hoặc bản sao chứng thực hoặc bản chụp không chứng thực kèm bản chính để đối chiếu;

b) Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng: Các thành phần hồ sơ phải được scan, chụp từ bản chính.

2. Thời gian trả lời tính đầy đủ của hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra thành phần hồ sơ và tiếp nhận hồ sơ đầy đủ thành phần; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì trả lại tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

b) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính xem xét tính đầy đủ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

3. Cách thức nộp phí, lệ phí thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính nộp phí, lệ phí theo quy định hiện hành trực tiếp tại cơ quan giải quyết thủ tục hành chính hoặc bằng hình thức chuyển khoản hoặc qua dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

4. Cách thức trả kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thực hiện trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng.

5. Trường hợp Nghị định này có quy định khác với quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này thì thực hiện theo quy định đó.

6.⁷ Trường hợp hồ sơ là bản bằng chữ nước ngoài thì phải có bản dịch ra tiếng Việt có xác nhận của tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính hoặc bản dịch ra tiếng Việt, được công chứng.

7. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hồ sơ đã nộp.

8.⁸ Trường hợp thiên tai, dịch bệnh theo quy định của pháp luật: Áp dụng hình thức đánh giá trực tuyến đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, tổ chức đánh giá sự phù hợp, cơ quan đánh giá, cấp phép đáp ứng yêu cầu về nguồn lực, phương tiện kỹ thuật thực hiện (máy tính, đường truyền internet, ứng dụng phần mềm, máy ghi âm, ghi hình...); tạm hoãn tối đa 06 tháng hoạt động đánh giá giám sát định kỳ; hoặc thực hiện cấp phép tạm thời tối đa 06 tháng, kiểm tra chất lượng nhập khẩu trên cơ sở xem xét hồ sơ đầy đủ, hợp lệ mà không phải tổ chức đánh giá trực tiếp tại hiện trường. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh; tổ chức đánh giá sự phù hợp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin, tài liệu, hình ảnh, hồ sơ cung cấp cho cơ quan cấp phép. Việc đánh giá trực tiếp sẽ được thực hiện sau khi các địa phương kiểm soát được thiên tai, dịch bệnh theo quy định của pháp luật; thực hiện thu hồi ngay giấy phép đối với trường hợp tổ chức, cá nhân vi phạm và xử lý theo quy định của pháp luật.

9.⁹ Lưu trữ hồ sơ

a) Tài liệu, hồ sơ liên quan đến kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu; kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi nhập khẩu được lưu trữ trong thời hạn 05 năm kể từ ngày ban hành thông báo kết quả kiểm tra;

⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

⁸ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

⁹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

b) Tài liệu, hồ sơ liên quan đến nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới được lưu trữ trong thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp giấy phép nhập khẩu.

Chương II

GIỐNG VẬT NUÔI

Điều 5. Quy định về thu thập, bảo tồn, khai thác, phát triển nguồn gen giống vật nuôi

1. Việc điều tra, thu thập nguồn gen giống vật nuôi được quy định như sau:

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ, ngành có liên quan tổ chức điều tra, khảo sát, thu thập, lưu giữ nguồn gen giống vật nuôi mới được phát hiện;

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng thẩm định, đánh giá ban đầu về nguồn gen, bản chất di truyền, đặc tính sinh học của nguồn gen giống vật nuôi mới;

c) Khi phát hiện nguồn gen giống vật nuôi mới, tổ chức, cá nhân không được giết thịt, mua bán, tiêu hủy. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi phát hiện nguồn gen giống vật nuôi mới có trách nhiệm thực hiện các biện pháp lưu giữ, bảo vệ nguồn gen giống vật nuôi mới và báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

d) Tổ chức, cá nhân không được phép xuất khẩu, nghiên cứu hoặc sử dụng cùng với tổ chức, cá nhân nước ngoài đối với nguồn gen giống vật nuôi mới trước khi được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, đánh giá.

2. Việc bảo tồn nguồn gen giống vật nuôi được quy định như sau:

a) Hoạt động bảo tồn nguồn gen giống vật nuôi tuân thủ quy định của pháp luật về đa dạng sinh học;

b) Căn cứ kết quả thẩm định, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lựa chọn nguồn gen giống vật nuôi có tính khác biệt với nguồn gen giống vật nuôi đã có để bảo tồn, đưa vào chương trình quỹ gen quốc gia, nghiên cứu, sử dụng vào

hoạt động chọn, tạo, nhân giống và cập nhật vào cơ sở dữ liệu Quốc gia về nguồn gen giống vật nuôi;

c) Hằng năm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập kế hoạch về việc bảo tồn nguồn gen giống vật nuôi.

3. Việc khai thác, phát triển nguồn gen giống vật nuôi được quy định như sau:

a) Khi sản xuất và thị trường có nhu cầu thì nguồn gen giống vật nuôi được khai thác, phát triển;

b) Nguồn gen giống vật nuôi đưa vào khai thác, phát triển thì được đưa ra khỏi danh sách nguồn gen giống vật nuôi được bảo tồn;

c) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt việc khai thác, phát triển nguồn gen giống vật nuôi;

d) Tổ chức, cá nhân hợp tác nghiên cứu và tiếp cận nguồn gen giống vật nuôi thực hiện theo quy định của Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen.

Điều 5a. Cơ chế đặt hàng đối với hoạt động nhập khẩu, sản xuất, nuôi giữ và cung ứng sản phẩm giống gốc vật nuôi¹⁰

1. Các hoạt động đặt hàng bao gồm: Nhập khẩu, sản xuất, nuôi giữ và cung ứng sản phẩm giống gốc vật nuôi.

2. Đặt hàng nhập khẩu, sản xuất, nuôi giữ và cung ứng sản phẩm giống gốc vật nuôi phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Các đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng, nhiệm vụ nghiên cứu, sản xuất giống vật nuôi; nhà sản xuất, cung ứng sản phẩm giống gốc vật nuôi có đăng ký ngành nghề kinh doanh lĩnh vực giống vật nuôi; có đủ năng lực về tài chính; yêu cầu về giống gốc vật nuôi và đáp ứng điều kiện của cơ sở sản xuất, mua bán giống vật nuôi tại Điều 22 và Điều 23 Luật Chăn nuôi;

¹⁰ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

b) Đáp ứng định mức kinh tế kỹ thuật đối với từng loại giống gốc vật nuôi do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

3. Sản phẩm giống gốc vật nuôi có giá tiêu thụ, mức trợ giá được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về giá và các quy định của pháp luật có liên quan.

4. Căn cứ đặt hàng, nội dung đặt hàng và các quy định khác về đặt hàng nhập khẩu, sản xuất, nuôi giữ và cung ứng sản phẩm giống gốc vật nuôi thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn

1. Giống vật nuôi đưa vào Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

a) Có số lượng cá thể hoặc có số nhóm huyết thống còn ít dẫn đến nguy cơ cận huyết cao;

b) Có số lượng cá thể suy giảm ít nhất 50% theo quan sát hoặc ước tính trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đánh giá hoặc được dự báo suy giảm ít nhất 50% trong 05 năm tiếp theo.

2. Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Việc cập nhật Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

Điều 7. Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu

1. Giống vật nuôi đưa vào Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phải đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Giống vật nuôi bản địa mang nguồn gen quý, hiếm;

b) Có tính độc đáo, đặc hữu của Việt Nam.

2. Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Việc cập nhật Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

Điều 8. Cập nhật Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn, Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu

1. Hằng năm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, lập hồ sơ cập nhật Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn, Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu.

2. Thành phần hồ sơ bao gồm:

a) Kết quả rà soát, đánh giá về Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn, Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu;

b) Đơn của tổ chức, cá nhân đề nghị giống vật nuôi đưa vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn, Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu (nếu có);

c) Bản thông tin về tên giống và địa điểm phân bố của giống vật nuôi cần đưa vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn, Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu;

d) Bản thuyết minh tính cần thiết của việc đưa vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn, Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ cập nhật Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn, Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu bao gồm các thành phần sau:

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Cục Chăn nuôi và các đơn vị liên quan;

b) Đại diện Bộ Tài nguyên và Môi trường;

c) Đại diện Bộ Khoa học và Công nghệ;

d) Chuyên gia về lĩnh vực giống vật nuôi.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ kết quả thẩm định, trình Chính phủ xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn, Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu theo trình tự, thủ tục rút gọn.

**Chương III
THỨC ĂN CHĂN NUÔI****Điều 9. Điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi**

1. Điểm c khoản 1 Điều 38 của Luật Chăn nuôi được quy định chi tiết như sau:

Dây chuyền sản xuất, trang thiết bị tiếp xúc với thức ăn chăn nuôi phải được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh, không gây nhiễm chéo, không thôi nhiễm chất độc hại từ thiết bị sang thức ăn chăn nuôi; khu vực chứa thức ăn chăn nuôi bảo đảm thông thoáng, có đủ ánh sáng để quan sát bằng mắt thường, có giải pháp chống ẩm để không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm; cơ sở sản xuất sinh khối vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật.

2. Điểm đ khoản 1 Điều 38 của Luật Chăn nuôi được quy định chi tiết như sau:

Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi phải có biện pháp để kiểm soát tạp chất (cát sạn, kim loại, bụi) gây nhiễm bẩn vào sản phẩm; có biện pháp kiểm soát, phòng, chống động vật xâm nhập vào khu vực sản xuất, khu lưu trữ sản phẩm; có biện pháp phòng, chống mối mọt; có biện pháp thu gom và xử lý chất thải để tránh nhiễm bẩn cho sản phẩm và bảo đảm vệ sinh môi trường; có biện pháp bảo hộ, vệ sinh cho người lao động và khách tham quan khu vực sản xuất.

3.¹¹ Cơ sở có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi khi sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng cho tổ chức, cá nhân khác phải bàn giao một bản sao nhật ký sản xuất lô hàng cho tổ chức, cá nhân thuê sản xuất tại cơ sở để lưu giữ phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, truy xuất nguồn gốc.

4.¹² Tổ chức, cá nhân thuê cơ sở có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi để sản xuất sản phẩm thức ăn chăn nuôi thương mại phải lưu hồ sơ công bố thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố hợp quy, nhật ký sản xuất, kết quả thử nghiệm để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, truy xuất nguồn gốc.

¹¹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

¹² Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

Tổ chức, cá nhân thuê cơ sở có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi để sản xuất sản phẩm thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng phải lưu nhật ký sản xuất, kết quả thử nghiệm để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, truy xuất nguồn gốc.

Điều 10. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng được quy định như sau:

a) Cục Chăn nuôi cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn bổ sung; cơ sở sản xuất đồng thời thức ăn bổ sung và thức ăn chăn nuôi khác; cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi xuất khẩu theo đề nghị của bên nhập khẩu;

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi trên địa bàn, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 01.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản thuyết minh điều kiện sản xuất theo Mẫu số 02.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất theo Mẫu số 03.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Bản tóm tắt quy trình sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn truyền thống và nguyên liệu đơn.

3. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan có thẩm quyền thẩm định nội dung hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ chưa đạt yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, trong thời hạn 20 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này và lập Biên bản theo Mẫu số 05.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp cơ sở không đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày lập biên bản đánh giá, tổ chức, cá nhân khắc phục và gửi báo cáo kết quả khắc phục bằng văn bản đến cơ quan có thẩm quyền để được thẩm định và đánh giá lại điều kiện thực tế (nếu cần thiết).

Trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 06.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Đối với cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn chăn nuôi truyền thống nhằm mục đích thương mại, theo đặt hàng:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan có thẩm quyền thẩm định nội dung hồ sơ; trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 06.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

Trường hợp nước nhập khẩu yêu cầu phải đánh giá điều kiện thực tế để cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thì cơ quan có thẩm quyền thực hiện theo quy định tại điểm b khoản này.

4. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 01.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân (tên cơ sở, tên địa chỉ cơ sở sản xuất, địa chỉ trụ sở) trong Giấy chứng nhận.

5. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ quy định tại khoản 4 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 06.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Trường hợp cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi mà thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, tổ chức, cá nhân phải làm thủ tục theo quy định tại khoản 3 Điều này.

7. Thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi:

Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này xử lý vi phạm hành chính, ban hành quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng trong các trường hợp sau đây:

a) Cơ sở thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm c khoản 3 Điều 39 của Luật Chăn nuôi;

b) Cơ sở không còn đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật Chăn nuôi và Điều 9 Nghị định này nhưng không khắc phục trong thời hạn đã cam kết với cơ quan có thẩm quyền.

8.¹³ Các trường hợp không phải cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi bao gồm:

a) Cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn chăn nuôi truyền thống nhằm mục đích thương mại ở hộ gia đình, hộ kinh doanh;

b) Cơ sở sản xuất thực phẩm đáp ứng các quy định của pháp luật Việt Nam về an toàn thực phẩm có sản phẩm thực phẩm, phụ phẩm được tạo ra trong quá trình sản xuất thực phẩm có chất lượng phù hợp làm thức ăn chăn nuôi mà không qua bất kỳ bước sơ chế, chế biến nào khác của cơ sở đó.

9. Chi phí phục vụ hoạt động đánh giá để cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi, đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi do tổ chức, cá nhân đăng ký chi trả theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

Điều 11. Đánh giá điều kiện thực tế sản xuất thức ăn chăn nuôi

1. Đánh giá điều kiện thực tế sản xuất thức ăn chăn nuôi bao gồm:

a) Đánh giá điều kiện để cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi;

b) Đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.

2. Nội dung đánh giá điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi được quy định tại Mẫu số 04.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi. Đoàn đánh giá bao gồm trưởng đoàn và thành viên đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Đối với trưởng đoàn đánh giá: Là lãnh đạo cấp phòng trở lên hoặc công chức có ít nhất 05 năm kinh nghiệm trong quản lý nhà nước về thức ăn chăn nuôi;

b) Đối với thành viên: Có ít nhất 01 thành viên được tập huấn về đánh giá điều kiện thực tế sản xuất thức ăn chăn nuôi do Cục Chăn nuôi tổ chức; có ít nhất 01 thành viên có trình độ từ đại học trở lên về lĩnh vực chăn nuôi.

¹³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

4. Đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi là quan sát hiện trường cơ sở; xem xét và tra cứu tài liệu, hồ sơ; các hoạt động khác có liên quan.

5. Tần suất đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi được quy định như sau:

a) Tần suất đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi là 24 tháng một lần. Đối với cơ sở quy định tại điểm c khoản 3 Điều 10 Nghị định này, thực hiện đánh giá giám sát lần đầu trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi;

b) Trường hợp cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi đã được cấp giấy chứng nhận Hệ thống quản lý (ISO), Thực hành sản xuất tốt (GMP), Phân tích nguy cơ và kiểm soát điểm tới hạn (HACCP) hoặc giấy chứng nhận tương đương thì thực hiện đánh giá giám sát với tần suất 36 tháng một lần;

c) Trường hợp phát hiện cơ sở có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thức ăn chăn nuôi, cơ quan có thẩm quyền tiến hành kiểm tra, đánh giá giám sát đột xuất.

6.¹⁴ Việc đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi được thực hiện như sau: Trong thời hạn 06 tháng trước thời điểm đánh giá giám sát quy định tại điểm a và điểm b khoản 5 Điều này, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày thông báo, cơ quan đánh giá thành lập đoàn đánh giá và tổ chức đánh giá điều kiện thực tế tại cơ sở theo quy định tại điểm a khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này. Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá, cơ quan có thẩm quyền ban hành Thông báo kết quả đánh giá theo Mẫu số 13.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 12. Thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh

1. Tiêu chí đối với một số loại vật nuôi ở giai đoạn con non được sử dụng thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh để phòng bệnh được quy định như sau:

¹⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

- a) Lợn con có khối lượng đến 25 kg hoặc từ sơ sinh đến 60 ngày tuổi;
- b) Gà, vịt, ngan, chim cút từ 01 đến 21 ngày tuổi;
- c) Thỏ từ sơ sinh đến 30 ngày tuổi;
- d) Bê, nghé từ sơ sinh đến 06 tháng tuổi.

2. Chỉ được sử dụng kháng sinh trong sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho gia súc, gia cầm và thức ăn tinh cho gia súc ăn cỏ.

3. Việc sử dụng kháng sinh trong phòng bệnh đối với vật nuôi được quy định như sau:

a) Thuốc thú y có chứa kháng sinh thuộc nhóm kháng sinh đặc biệt quan trọng trong điều trị nhân y theo khuyến cáo của Tổ chức Y tế thế giới (WHO) đã được cấp phép lưu hành với mục đích phòng bệnh đối với vật nuôi được phép lưu hành và sử dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020;

b) Thuốc thú y có chứa kháng sinh thuộc nhóm kháng sinh rất quan trọng trong điều trị nhân y theo khuyến cáo của Tổ chức Y tế thế giới (WHO) đã được cấp phép lưu hành với mục đích phòng bệnh đối với vật nuôi được phép lưu hành và sử dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021;

c) Thuốc thú y có chứa kháng sinh thuộc nhóm kháng sinh quan trọng trong điều trị nhân y theo khuyến cáo của Tổ chức Y tế thế giới (WHO) đã được cấp phép lưu hành với mục đích phòng bệnh đối với vật nuôi được phép lưu hành và sử dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022;

d) Thuốc thú y có chứa kháng sinh không thuộc quy định tại điểm a, b và c khoản này đã được cấp phép lưu hành với mục đích phòng bệnh đối với vật nuôi được phép lưu hành và sử dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố danh mục kháng sinh quy định tại điểm a, b và c khoản 3 Điều này.

Điều 13. Nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Cơ quan cấp phép:

Cục Chăn nuôi là cơ quan cấp phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển

nông thôn để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm, nuôi thích nghi, nghiên cứu, khảo nghiệm, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm hoặc để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu.

2. Hồ sơ nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm bao gồm:

a) Đơn đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm theo Mẫu số 07.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Văn bản chứng minh về việc tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm tại Việt Nam.

3. Hồ sơ nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để nuôi thích nghi bao gồm:

a) Đơn đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để nuôi thích nghi theo Mẫu số 07.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản kê khai của cơ sở đăng ký về đối tượng, số lượng vật nuôi nuôi thích nghi, thời gian nuôi, địa điểm nuôi và mục đích nuôi.

4. Hồ sơ nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm bao gồm:

a) Đơn đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để phục vụ nghiên cứu hoặc khảo nghiệm theo Mẫu số 07.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Đề cương nghiên cứu hoặc khảo nghiệm theo Mẫu 08.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Hồ sơ nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm bao gồm:

a) Đơn đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm theo Mẫu số 07.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Văn bản thỏa thuận sử dụng dịch vụ phân tích giữa một bên là phòng thử nghiệm hoặc doanh nghiệp trong nước với một bên là phòng thử nghiệm hoặc doanh nghiệp hoặc cơ quan quản lý về thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu, trong đó có cam kết mẫu sản phẩm nhập khẩu không dùng cho hoạt động thương mại.

6. Hồ sơ nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu bao gồm:

a) Đơn đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu theo Mẫu số 07.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Hợp đồng sản xuất, gia công thức ăn chăn nuôi nhằm mục đích xuất khẩu phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam về nhập khẩu hàng hóa để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu.

7. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ theo mục đích nhập khẩu quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 hoặc 6 Điều này đến Cục Chăn nuôi.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cục Chăn nuôi cấp giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 09.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 14. Đánh giá để thừa nhận phương pháp thử nghiệm của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu

1. Phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu được Cục Chăn nuôi thừa nhận khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Được tổ chức công nhận quốc gia hoặc tổ chức công nhận quốc tế công nhận hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại nước xuất khẩu chỉ định, thừa nhận, trong đó có phạm vi công nhận là thức ăn chăn nuôi hoặc thực phẩm;

b) Có máy móc, thiết bị, dụng cụ phù hợp với phương pháp thử nghiệm và tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025;

c) Có phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi được thẩm định, xác nhận giá trị sử dụng.

2. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu thức ăn chăn nuôi có nhu cầu thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu, nộp hồ sơ đăng ký về Cục Chăn nuôi. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu theo Mẫu số 10.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy chứng nhận phòng thử nghiệm của nước xuất khẩu được công nhận hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 hoặc văn bản chỉ định, thừa nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu;

c) Danh mục máy móc, thiết bị thử nghiệm phù hợp với phương pháp thử nghiệm bao gồm các thông tin: Tên máy móc, thiết bị; thời gian đưa vào sử dụng và thời gian kiểm định, hiệu chuẩn kèm theo Giấy chứng nhận kiểm định, hiệu chuẩn còn hiệu lực do phòng thử nghiệm của nước xuất khẩu cung cấp;

d) Quy trình thử nghiệm và hồ sơ thẩm định, xác nhận giá trị sử dụng của phương pháp thử nghiệm trên nền mẫu thức ăn chăn nuôi do phòng thử nghiệm của nước xuất khẩu cung cấp;

đ) Kết quả thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng (nếu có) do phòng thử nghiệm của nước xuất khẩu cung cấp.

3.¹⁵ Trình tự thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu được quy định như sau:

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Cục Chăn nuôi tổ chức Đoàn đánh giá để thẩm định hồ sơ; trường hợp hồ sơ thiếu thông tin và tính xác thực, Cục Chăn nuôi tổ chức Đoàn đánh giá thực tế tại phòng thử nghiệm nước xuất khẩu. Trường hợp đạt yêu cầu, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thẩm định, đánh giá, Cục Chăn nuôi ban hành quyết định thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu theo

¹⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

Mẫu số 14.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Quyết định thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu có hiệu lực tối đa 05 năm.

4.¹⁶ Thành phần Đoàn đánh giá bao gồm: Cục Chăn nuôi, các đơn vị có liên quan và các chuyên gia kỹ thuật.

5.¹⁷ Tổ chức, cá nhân đăng ký thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu có trách nhiệm cung cấp hồ sơ đầy đủ và chính xác phục vụ công tác thẩm định, đánh giá; phối hợp với Cục Chăn nuôi để đánh giá.

Điều 15. Đánh giá để thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu thức ăn chăn nuôi thuộc đối tượng phải khảo nghiệm theo quy định tại khoản 2 Điều 37 của Luật Chăn nuôi có nhu cầu thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu nộp 01 bộ hồ sơ về Cục Chăn nuôi. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu theo Mẫu số 11.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản mô tả về năng lực của cơ sở khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi theo quy định tại khoản 3 Điều 37 của Luật Chăn nuôi do cơ sở khảo nghiệm của nước xuất khẩu cung cấp;

c) Quy trình khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi theo nội dung quy định tại Mẫu 08.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này do cơ sở khảo nghiệm của nước xuất khẩu cung cấp;

¹⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

¹⁷ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

d) Báo cáo kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi theo các nội dung trong quy trình khảo nghiệm và các tài liệu kỹ thuật khác có liên quan do cơ sở khảo nghiệm của nước xuất khẩu cung cấp.

2.¹⁸ Trình tự thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu được quy định như sau:

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Cục Chăn nuôi tổ chức Đoàn đánh giá để thẩm định hồ sơ; trường hợp hồ sơ thiếu thông tin và tính xác thực, Cục Chăn nuôi tổ chức Đoàn đánh giá thực tế tại nước xuất khẩu. Trường hợp đạt yêu cầu, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thẩm định, đánh giá, Cục Chăn nuôi ban hành quyết định thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu theo Mẫu số 15.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3.¹⁹ Thành phần Đoàn đánh giá bao gồm: Cục Chăn nuôi, các đơn vị có liên quan và các chuyên gia kỹ thuật.

4.²⁰ Tổ chức, cá nhân đăng ký thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu có trách nhiệm cung cấp hồ sơ đầy đủ và chính xác phục vụ công tác thẩm định, đánh giá; phối hợp với Cục Chăn nuôi để đánh giá.

Điều 16. Kiểm tra tại nước xuất khẩu thức ăn chăn nuôi

1. Khi phát hiện nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh đối với thức ăn chăn nuôi nhập khẩu vào Việt Nam, Cục Chăn nuôi phối hợp với đơn vị có liên quan thành lập đoàn kiểm tra tại nước xuất khẩu.

¹⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

¹⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

²⁰ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 8 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

2. Nội dung kiểm tra: Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, hệ thống tổ chức thực thi, điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi, phòng thử nghiệm.

3. Căn cứ kết quả kiểm tra, Cục Chăn nuôi ban hành quyết định biện pháp xử lý kết quả kiểm tra đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 17. Kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi sản xuất và lưu hành trong nước

1. Cơ quan kiểm tra:

- a) Cục Chăn nuôi kiểm tra trên phạm vi toàn quốc;
- b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra trên địa bàn.

2. Nội dung kiểm tra:

a) Kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi thương mại sản xuất và lưu hành trong nước: Thực hiện theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều 43 của Luật Chăn nuôi;

b) Kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi bị triệu hồi hoặc trả về: Kiểm tra sự phù hợp của các chỉ tiêu công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng, các chỉ tiêu an toàn quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng và quy định khác có liên quan. Trường hợp kết quả kiểm tra không phù hợp, tổ chức, cá nhân phải xử lý thức ăn chăn nuôi theo quy định tại Điều 20 Nghị định này.

Điều 18. Kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu

1. Cơ quan kiểm tra: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Biện pháp kiểm tra được quy định như sau:

a) Đối với thức ăn chăn nuôi truyền thống, thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh: Kiểm tra nhà nước về chất lượng dựa trên kết quả tự đánh giá sự phù hợp của tổ chức, cá nhân hoặc kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định chứng nhận hợp quy lĩnh vực thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

Trường hợp thức ăn chăn nuôi truyền thống, thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh trong quá trình lưu thông trên thị trường bị phát hiện không bảo đảm chất lượng, gây mất an toàn cho con người, vật nuôi, môi trường hoặc khi có khiếu nại, tố cáo về chất lượng hoặc hoạt động sản xuất thì kiểm tra nhà nước về chất lượng

dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định chứng nhận hợp quy lĩnh vực thức ăn chăn nuôi. Cơ quan kiểm tra có trách nhiệm ghi biên pháp kiểm tra vào Giấy đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu đối với thức ăn chăn nuôi truyền thống, thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh thuộc trường hợp này;

b) Đối với sản phẩm thức ăn chăn nuôi không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này: Kiểm tra nhà nước về chất lượng dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định chứng nhận hợp quy lĩnh vực thức ăn chăn nuôi;

c) Đối với lô hàng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu có chỉ tiêu chất lượng, chỉ tiêu an toàn đã được thử nghiệm tại phòng thử nghiệm của nước xuất khẩu đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định này được thừa nhận kết quả thử nghiệm của chỉ tiêu đó khi kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu.

3. Hồ sơ đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu bao gồm:

a) Giấy đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu theo Mẫu số 12.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Hợp đồng mua bán; phiếu đóng gói (Packing list); hóa đơn mua bán (Invoice); phiếu kết quả phân tích chất lượng của nước xuất khẩu cấp cho lô hàng (Certificate of Analysis); nhãn sản phẩm của cơ sở sản xuất; bản tiêu chuẩn công bố áp dụng của tổ chức, cá nhân nhập khẩu;

c)²¹ (**được bãi bỏ**)

d) Một trong các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng (ISO), Giấy chứng nhận thực hành sản xuất tốt (GMP), Giấy chứng nhận phân tích nguy cơ và kiểm soát điểm tới hạn (HACCP) hoặc giấy chứng nhận tương đương của cơ sở sản xuất đối với nguyên liệu đơn.

²¹ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

4.²² Trình tự kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này đến cơ quan kiểm tra quy định tại khoản 1 Điều này. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan kiểm tra trả lời tính đầy đủ của hồ sơ;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan kiểm tra thẩm định nội dung hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ chưa đạt yêu cầu, cơ quan kiểm tra yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp đạt yêu cầu, cơ quan kiểm tra xác nhận vào Giấy đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng để tổ chức, cá nhân làm thủ tục theo quy định tại điểm c, điểm d khoản này;

c) Đối với thức ăn chăn nuôi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này: Tổ chức, cá nhân được phép thông quan ngay sau khi hoàn tất thủ tục hải quan. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày thông quan lô hàng, tổ chức, cá nhân nộp kết quả đánh giá sự phù hợp cho cơ quan kiểm tra. Tổ chức, cá nhân phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về kết quả tự đánh giá sự phù hợp và bảo đảm lô hàng phù hợp quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng. Trường hợp lô hàng có kết quả kiểm tra không phù hợp, tổ chức, cá nhân phải báo cáo cơ quan kiểm tra hoặc tổ chức chứng nhận hợp quy phải thông báo cho cơ quan kiểm tra để xử lý theo quy định của pháp luật;

d) Đối với thức ăn chăn nuôi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này: Tổ chức, cá nhân hoàn tất thủ tục khai báo hải quan, lựa chọn tổ chức chứng nhận hợp quy lĩnh vực thức ăn chăn nuôi được chỉ định để đánh giá sự phù hợp của lô hàng. Trường hợp lô hàng phù hợp quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng, tổ chức chứng nhận hợp quy cấp Giấy chứng nhận hợp quy cho lô hàng để tổ chức,

²² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

cá nhân nộp cho cơ quan hải quan làm thủ tục thông quan, đồng thời thông báo cho cơ quan kiểm tra.

Trường hợp lô hàng có kết quả kiểm tra không phù hợp, tổ chức chứng nhận hợp quy thông báo cho cơ quan kiểm tra để xử lý theo quy định của pháp luật.

5. Miễn giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu được quy định như sau:

a)²³ Việc miễn giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu áp dụng đối với thức ăn chăn nuôi cùng loại (tên gọi, mã số công nhận, thành phần nguyên liệu, chất lượng, công dụng, dạng, màu) của cùng cơ sở sản xuất, cùng đơn vị nhập khẩu sau 03 lần nhập khẩu liên tiếp có kết quả đánh giá sự phù hợp được cơ quan kiểm tra có văn bản xác nhận miễn kiểm tra nhà nước về chất lượng trong thời hạn 01 năm. Trong thời gian được miễn giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu, tổ chức, cá nhân không phải thực hiện đánh giá sự phù hợp và công bố hợp quy cho từng lô hàng nhập khẩu.

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu miễn giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi theo quy định tại khoản này gửi Đơn đề nghị miễn giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu theo Mẫu số 17.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan kiểm tra kèm kết quả đánh giá phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của 03 lần liên tiếp. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan kiểm tra có văn bản xác nhận sản phẩm được miễn giảm kiểm tra chất lượng;

Thời hạn miễn giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu là 01 năm;

b) Trong thời gian được miễn giảm kiểm tra, tổ chức, cá nhân tự cập nhật thông tin lô thức ăn chăn nuôi nhập khẩu trên Cổng thông tin một cửa quốc gia của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước khi làm thủ tục thông quan.

Hồ sơ tự cập nhật thông tin bao gồm các thành phần hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này và văn bản xác nhận sản phẩm được áp dụng miễn giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu của cơ quan kiểm tra.

²³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

Ngay sau khi hoàn thiện việc cập nhật thông tin lô hàng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu, tổ chức, cá nhân được làm thủ tục để thông quan lô hàng và tự chịu trách nhiệm về hồ sơ và chất lượng sản phẩm;

c)²⁴ Trong thời gian được miễn giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu cơ quan kiểm tra thực hiện:

Kiểm tra đột xuất lô hàng nhập khẩu khi phát hiện hoặc có khiếu nại, tố cáo về chất lượng hàng hóa nhập khẩu hoặc theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền hoặc theo chỉ đạo của cơ quan quản lý cấp trên.

Ban hành văn bản thông báo dừng áp dụng chế độ miễn giảm kiểm tra nếu hàng hóa nhập khẩu lưu thông trên thị trường phát hiện không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn công bố áp dụng hoặc khi có khiếu nại, tố cáo về kết quả đánh giá sự phù hợp và được xác minh đúng sự thật hoặc qua kiểm tra đột xuất lô hàng nhập khẩu có kết quả đánh giá sự phù hợp không đạt yêu cầu.

6.²⁵ Các trường hợp được miễn kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi khi nhập khẩu gồm:

a) Thức ăn chăn nuôi tạm nhập tái xuất, tái nhập khẩu để tái chế theo yêu cầu của đối tác nước ngoài;

b) Thức ăn chăn nuôi quá cảnh, chuyển khẩu, trung chuyển;

c) Thức ăn chăn nuôi từ nước ngoài gửi kho ngoại quan;

d) Thức ăn chăn nuôi để trưng bày tại hội chợ, triển lãm, quảng cáo;

đ) Thức ăn chăn nuôi làm mẫu phân tích tại các phòng thử nghiệm;

e) Thức ăn chăn nuôi làm mẫu để thử nghiệm phục vụ khảo nghiệm, giám định, chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, thử nghiệm liên phòng;

g) Thức ăn chăn nuôi phục vụ nghiên cứu khoa học;

²⁴ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

²⁵ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

h) Thức ăn chăn nuôi của người nhập cảnh trong định mức miễn thuế;

i) Thức ăn chăn nuôi nhập khẩu phục vụ yêu cầu khẩn cấp được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề xuất của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 18a. Kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu sau thông quan²⁶

1. Cơ quan kiểm tra: Cục Chăn nuôi, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Nội dung kiểm tra:

Theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 41; khoản 2, khoản 4 Điều 43 và khoản 2 Điều 49 Luật Chăn nuôi.

3. Tần suất kiểm tra

a) Kiểm tra định kỳ hằng năm với tần suất không quá 01 lần đối với 01 sản phẩm thức ăn chăn nuôi nhập khẩu có cùng nguồn gốc xuất xứ; không quá 01 lần đối với 01 đơn vị nhập khẩu. Việc lựa chọn sản phẩm và đơn vị nhập khẩu để kiểm tra hằng năm dựa theo các tiêu chí sau đây:

Đối với sản phẩm thức ăn chăn nuôi: Bản chất, công dụng, cơ sở sản xuất, nước sản xuất, số lượng nhập khẩu và giá trị nhập khẩu, kết quả kiểm tra chất lượng trong năm liền trước năm kiểm tra;

Đối với đơn vị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi: Số lượng nhập khẩu đối với từng sản phẩm của đơn vị, mục đích nhập khẩu; kết quả chấp hành các quy định của pháp luật trong năm liền trước năm kiểm tra;

Các tiêu chí khác được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật về thức ăn chăn nuôi (nếu có);

b) Kiểm tra đột xuất khi phát hiện dấu hiệu vi phạm của đơn vị nhập khẩu, hoặc khi có tố cáo, khiếu nại về chất lượng sản phẩm hoặc theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền hoặc theo chỉ đạo của cơ quan quản lý cấp trên.

²⁶ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022

4. Trình tự kiểm tra

a) Cục Chăn nuôi truy cập thông tin lô hàng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu trên Cổng thông tin một cửa quốc gia để làm căn cứ xây dựng Chương trình kiểm tra hằng năm quy định tại điểm b khoản này;

b) Chương trình kiểm tra hằng năm gồm: Tên và địa chỉ đơn vị nhập khẩu cần kiểm tra, số sản phẩm cần kiểm tra, nội dung kiểm tra, cơ quan kiểm tra, thời gian kiểm tra, thời gian báo cáo kết quả kiểm tra;

c) Trước ngày 30 tháng 10 hằng năm, Cục Chăn nuôi thông báo Chương trình kiểm tra tới Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Cơ quan kiểm tra tại khoản 1 Điều này tiến hành kiểm tra và lập Biên bản kiểm tra theo Mẫu số 16.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; xử lý kết quả kiểm tra theo quy định của pháp luật.

5. Kinh phí kiểm tra: Từ nguồn ngân sách hành chính của trung ương và địa phương.

6. Tổ chức thực hiện: Cơ quan kiểm tra quy định tại khoản 1 Điều này tổ chức thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu sau thông quan kết hợp với hoạt động kiểm tra tại cơ sở sản xuất, cơ sở mua bán, cơ sở nhập khẩu, cơ sở sử dụng thức ăn chăn nuôi.

Điều 19. Xử lý kết quả thử nghiệm về chất lượng thức ăn chăn nuôi

1. Kết quả thử nghiệm về chất lượng thức ăn chăn nuôi là kết quả thử nghiệm mẫu sản phẩm của phòng thử nghiệm được chỉ định sau khi tính độ dao động kết quả thử nghiệm quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

2.²⁷ Việc thử nghiệm mẫu thức ăn chăn nuôi phục vụ quản lý nhà nước phải thực hiện trước khi lô sản phẩm được lấy mẫu thử nghiệm hết hạn sử dụng (không áp dụng đối với kiểm tra chất cấm trong thức ăn chăn nuôi).

Việc thông báo kết quả kiểm tra lần đầu cho tổ chức, cá nhân phải bảo đảm trước khi lô sản phẩm hết hạn sử dụng ít nhất 15 ngày (không áp dụng đối với

²⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

trường hợp kiểm tra đột xuất theo quy định pháp luật về thanh tra, kiểm tra). Chậm nhất 02 ngày làm việc sau khi nhận được khiếu nại của tổ chức, cá nhân, cơ quan kiểm tra phải gửi mẫu để thử nghiệm lại.

3. Trình tự, thủ tục xử lý kết quả thử nghiệm về chất lượng thức ăn chăn nuôi không đạt chất lượng:

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả thử nghiệm, cơ quan kiểm tra thông báo cho tổ chức, cá nhân kết quả thử nghiệm qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, tổ chức, cá nhân không có khiếu nại về kết quả thử nghiệm thì cơ quan kiểm tra xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

4. Giải quyết khiếu nại kết quả thử nghiệm về chất lượng thức ăn chăn nuôi:

a) Trường hợp không đồng ý với kết quả thử nghiệm, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại bằng văn bản gửi cơ quan kiểm tra.

Cơ quan kiểm tra sử dụng mẫu lưu hoặc lấy lại mẫu (khi cần thiết) để thử nghiệm chỉ tiêu bị khiếu nại tại phòng thử nghiệm được chỉ định khác phòng thử nghiệm lần đầu. Kết quả thử nghiệm này là căn cứ để đưa ra kết luận cuối cùng;

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân khiếu nại về kết quả thử nghiệm do phòng thử nghiệm duy nhất được chỉ định tại Việt Nam thực hiện, cơ quan kiểm tra có thể gửi mẫu đến phòng thử nghiệm ở nước ngoài đã được tổ chức quốc tế, khu vực công nhận hoặc được Cục Chăn nuôi thừa nhận. Kết quả thử nghiệm này là căn cứ để đưa ra kết luận cuối cùng;

c)²⁸ *(được bãi bỏ)*

d) Chi phí giải quyết khiếu nại về kết quả thử nghiệm do tổ chức, cá nhân chi trả theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Xử lý thức ăn chăn nuôi vi phạm chất lượng

1. Thức ăn chăn nuôi vi phạm chất lượng bị xử lý bằng một hoặc một số biện pháp sau đây:

²⁸ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

a) Buộc tái xuất: Tổ chức, cá nhân có thức ăn chăn nuôi vi phạm chất lượng bị áp dụng biện pháp tái xuất phải thực hiện thủ tục tái xuất theo quy định của pháp luật về hải quan, các quy định khác của pháp luật có liên quan và nộp hồ sơ tái xuất về cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi;

b) Buộc tiêu hủy: Tổ chức, cá nhân có thức ăn chăn nuôi vi phạm chất lượng bị áp dụng biện pháp tiêu hủy phải ký hợp đồng với tổ chức, cá nhân có chức năng tiêu hủy hàng hóa vi phạm. Nội dung hợp đồng phải nêu rõ biện pháp tiêu hủy để cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi giám sát;

c) Buộc tái chế: Tổ chức, cá nhân có thức ăn chăn nuôi vi phạm chất lượng bị áp dụng biện pháp tái chế phải thực hiện tái chế sản phẩm theo phương án phù hợp với quy định của pháp luật, bảo đảm sản phẩm sau khi tái chế có chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng công bố áp dụng và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng; báo cáo phương án và kết quả tái chế cho cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi để giám sát khi cần thiết;

d) Buộc chuyển mục đích sử dụng: Tổ chức, cá nhân có thức ăn chăn nuôi vi phạm chất lượng bị áp dụng biện pháp chuyển đổi mục đích sử dụng phải chuyển đổi mục đích sử dụng sản phẩm theo phương án phù hợp với quy định của pháp luật; báo cáo phương án và kết quả chuyển đổi mục đích sử dụng cho cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi để giám sát khi cần thiết;

đ) Buộc cải chính thông tin: Tổ chức, cá nhân có thức ăn chăn nuôi vi phạm chất lượng bị áp dụng biện pháp cải chính thông tin phải thực hiện cải chính thông tin sản phẩm theo kết quả kiểm tra thực tế trên nhãn hoặc tài liệu kèm theo trước khi đưa sản phẩm lưu thông trên thị trường hoặc trước khi sử dụng.

2. Giám sát việc tiêu hủy đối với thức ăn chăn nuôi vi phạm chất lượng được quy định như sau:

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện giám sát việc tiêu hủy đối với thức ăn chăn nuôi vi phạm chất lượng trên địa bàn, lập biên bản giám sát theo quy định tại điểm b khoản này theo thẩm quyền và giám sát khi có yêu cầu của cơ quan kiểm tra thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Biên bản giám sát việc tiêu hủy thức ăn chăn nuôi vi phạm chất lượng phải có các thông tin sau: Căn cứ pháp lý, lý do; thời gian, địa điểm; thành phần tham gia;

tên, chủng loại, nguồn gốc, xuất xứ, số lượng, hiện trạng sản phẩm; biện pháp tiêu hủy và các nội dung cần thiết khác.

Biên bản giám sát tiêu hủy phải được xác nhận của đại diện các bên tham gia giám sát và tổ chức, cá nhân có sản phẩm bị tiêu hủy.

3. Tổ chức, cá nhân có thức ăn chăn nuôi vi phạm chất lượng bị áp dụng các biện pháp xử lý quy định tại khoản 1 Điều này phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc xử lý.

4. Trường hợp thức ăn chăn nuôi vô chủ thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện việc xử lý, bố trí kinh phí để xử lý.

Chương IV

ĐIỀU KIỆN CHĂN NUÔI

Điều 21. Quy mô chăn nuôi

1.²⁹ Quy mô chăn nuôi được xác định bằng số đơn vị vật nuôi tại cùng một thời điểm đối với các loại vật nuôi được quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

2.³⁰ Quy mô chăn nuôi được quy định như sau:

- a) Chăn nuôi trang trại quy mô lớn: Từ 300 đơn vị vật nuôi trở lên;
- b) Chăn nuôi trang trại quy mô vừa: Từ 30 đến dưới 300 đơn vị vật nuôi;
- c) Chăn nuôi trang trại quy mô nhỏ: Từ 10 đến dưới 30 đơn vị vật nuôi;
- d) Chăn nuôi nông hộ: Dưới 10 đơn vị vật nuôi.

3. Quản lý quy mô chăn nuôi được quy định như sau:

a) Chăn nuôi trang trại quy mô lớn được quản lý theo quy định tại Điều 23 và Điều 24 Nghị định này;

²⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

³⁰ Đoạn mở đầu khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 12 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

b)³¹ Chăn nuôi trang trại quy mô vừa, quy mô nhỏ phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 55 và khoản 2 Điều 57 của Luật Chăn nuôi.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm kiểm tra điều kiện chăn nuôi của cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô vừa, quy mô nhỏ theo các chỉ tiêu quy định tại Bảng nội dung đánh giá điều kiện chăn nuôi kèm theo Mẫu số 04.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Tần suất kiểm tra định kỳ là 03 năm một lần; kiểm tra đột xuất khi phát hiện dấu hiệu vi phạm hoặc khi có tố cáo, khiếu nại về chất lượng sản phẩm chăn nuôi, điều kiện chăn nuôi hoặc theo chỉ đạo của cơ quan quản lý cấp trên.

Trường hợp vi phạm, cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô vừa, quy mô nhỏ phải cam kết khắc phục, bảo đảm điều kiện chăn nuôi trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bị phát hiện vi phạm và gửi báo cáo kết quả khắc phục đến cơ quan kiểm tra. Cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra thực tế kết quả khắc phục trong trường hợp cần thiết;

c) Chăn nuôi nông hộ phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 56, khoản 2 Điều 57 của Luật Chăn nuôi.

4. Hệ số đơn vị vật nuôi quy định như sau:

a) Hệ số đơn vị vật nuôi sử dụng làm căn cứ quy đổi số lượng vật nuôi sang đơn vị vật nuôi;

b) Hệ số đơn vị vật nuôi, công thức chuyển đổi số lượng vật nuôi sang đơn vị vật nuôi quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Trường hợp cần sửa đổi, bổ sung quy mô chăn nuôi, hệ số đơn vị vật nuôi, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chính phủ xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung theo trình tự, thủ tục rút gọn.

Điều 22. Mật độ chăn nuôi đối với các vùng

1. Diện tích đất nông nghiệp làm căn cứ để xác định mật độ chăn nuôi bao gồm tổng diện tích các loại đất nông nghiệp theo quy định của pháp luật về đất đai.

³¹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 12 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

2. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được quy định thành các vùng như sau để xác định mật độ chăn nuôi:

a) Vùng đồng bằng sông Hồng gồm các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình;

b) Vùng trung du và miền núi phía Bắc gồm các tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình;

c) Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung gồm các tỉnh, thành phố: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận;

d) Vùng Tây Nguyên gồm các tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng;

đ) Vùng Đông Nam Bộ gồm các tỉnh, thành phố: Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh;

e) Vùng đồng bằng sông Cửu Long gồm các tỉnh, thành phố: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Cà Mau, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau.

3. Mật độ chăn nuôi vùng áp dụng đối với địa phương thuộc từng vùng được quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Căn cứ chiến lược phát triển chăn nuôi, công nghệ chăn nuôi và môi trường sinh thái, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mật độ chăn nuôi của địa phương nhưng không vượt quá mật độ chăn nuôi vùng quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Trường hợp cần sửa đổi, bổ sung mật độ chăn nuôi của các vùng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chính phủ xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung theo trình tự, thủ tục rút gọn.

Điều 23. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn quy định như sau:

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn tại địa phương;

b) Trường hợp cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô lớn nằm trên địa bàn từ hai tỉnh trở lên, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi tổ chức, cá nhân đăng ký thủ tục đầu tư thực hiện cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn theo Mẫu số 01.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản thuyết minh về điều kiện chăn nuôi theo Mẫu số 02.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan có thẩm quyền thẩm định nội dung hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ chưa đạt yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, trong thời hạn 20 ngày làm việc cơ quan có thẩm quyền thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở chăn nuôi theo quy định tại Điều 24 Nghị định này.

Trường hợp cơ sở không đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày lập biên bản đánh giá, tổ chức, cá nhân khắc phục và gửi báo cáo kết quả khắc phục bằng văn bản đến cơ quan có thẩm quyền để được thẩm định và đánh giá lại điều kiện thực tế (nếu cần thiết).

Trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi theo Mẫu số 05.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn theo Mẫu số 01.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân trong Giấy chứng nhận;

c) Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đã được cấp, trừ trường hợp Giấy chứng nhận bị mất.

5. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ quy định tại khoản 4 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn theo Mẫu số 05.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này xử lý vi phạm hành chính, ban hành Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn, thông báo tới Cục Chăn nuôi và trên phương tiện thông tin đại chúng trong các trường hợp sau đây:

a) Cơ sở chăn nuôi thuộc trường hợp quy định tại điểm a và c khoản 3 Điều 58 của Luật Chăn nuôi;

b) Cơ sở chăn nuôi không còn đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 55 của Luật Chăn nuôi nhưng không khắc phục trong thời hạn đã cam kết với cơ quan có thẩm quyền.

7. Kinh phí chi cho hoạt động đánh giá đề cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi, đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn thực hiện theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

Điều 24. Đánh giá điều kiện chăn nuôi trang trại quy mô lớn

1. Nội dung đánh giá đề cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô lớn bao gồm:

a) Đánh giá hồ sơ đăng ký;

b) Đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở chăn nuôi về việc đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 55 của Luật Chăn nuôi thực hiện theo hướng dẫn quy định tại Mẫu số 03.ĐKCN, ghi biên bản đánh giá theo Mẫu số 04.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định này thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô lớn. Thành phần đoàn đánh giá gồm:

a) Trưởng đoàn đánh giá là lãnh đạo cấp phòng trở lên hoặc công chức có ít nhất 05 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực chăn nuôi;

b) Có ít nhất 01 thành viên được tập huấn về đánh giá điều kiện cơ sở chăn nuôi do Cục Chăn nuôi tổ chức;

c) Có ít nhất 01 thành viên có trình độ từ đại học trở lên về lĩnh vực chăn nuôi.

3. Nội dung đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi đối với cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô lớn bao gồm:

a) Đánh giá việc duy trì các điều kiện thực tế của cơ sở chăn nuôi quy định tại khoản 1 Điều 55 của Luật Chăn nuôi;

b) Đánh giá việc thực hiện nghĩa vụ của cơ sở chăn nuôi quy định tại khoản 2 Điều 57 của Luật Chăn nuôi.

4. Tần suất đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn là 24 tháng một lần.

Trường hợp phát hiện cơ sở có dấu hiệu vi phạm về điều kiện chăn nuôi, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 5 Điều này tiến hành đánh giá giám sát đột xuất.

4a)³² Việc đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi được thực hiện như sau: Trong thời hạn 06 tháng trước thời điểm đánh giá giám sát, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 5 Điều này thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày thông báo, cơ quan đánh giá thành lập đoàn đánh giá và tổ chức đánh giá điều kiện thực tế tại cơ sở theo quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 3 Điều này. Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá, cơ quan đánh giá ban hành Thông báo kết quả đánh giá theo Mẫu số 06.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi đối với cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô lớn trên địa bàn.

Trong trường hợp cần thiết, Cục Chăn nuôi chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi đối với cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô lớn tại địa phương.

Điều 25. Quản lý nuôi chim yến

1. Quy định về vùng nuôi chim yến:

a) Vùng nuôi chim yến do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định;

b) Vùng nuôi chim yến phải bảo đảm phù hợp tập tính hoạt động của chim yến, phù hợp điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương và không gây ảnh hưởng đến đời sống của cư dân tại khu vực nuôi chim yến.

2. Quy định đối với cơ sở nuôi chim yến:

a) Nhà yến, trang thiết bị sử dụng cho hoạt động nuôi chim yến phải bảo đảm phù hợp tập tính hoạt động của chim yến.

Trường hợp nhà yến đã hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng không đáp ứng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì phải giữ nguyên trạng, không được coi mới;

³² Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

b) Có đủ nguồn nước bảo đảm chất lượng cho hoạt động nuôi chim yến, có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

c) Có hồ sơ ghi chép và lưu trữ thông tin về hoạt động nuôi chim yến, sơ chế, bảo quản tổ yến bảo đảm truy xuất được nguồn gốc sản phẩm chim yến;

d) Thiết bị phát âm thanh để dẫn dụ chim yến có cường độ âm thanh đo tại miệng loa không vượt quá 70 dBA (đề xi ben A); thời gian phát loa phóng để dẫn dụ chim yến từ 5 giờ đến 11 giờ 30 và từ 13 giờ 30 đến 19 giờ mỗi ngày, trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản này;

đ) Trường hợp nhà yến đã hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng không đáp ứng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, nhà yến nằm trong khu dân cư, nhà yến cách khu dân cư dưới 300 m thì không được sử dụng loa phóng phát âm thanh;

e) Không săn bắt; không dẫn dụ chim yến để sử dụng vào mục đích khác ngoài mục đích nuôi chim yến để khai thác tổ yến, nghiên cứu khoa học.

3. Tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác, sơ chế, bảo quản tổ yến phải thực hiện các yêu cầu sau:

a) Ban hành và tuân thủ quy trình kỹ thuật khai thác, sơ chế, bảo quản tổ yến;

b) Khu vực, nhà, xưởng phục vụ sơ chế, bảo quản tổ yến phải cách xa nguồn gây ô nhiễm, đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm;

c) Có biện pháp ngăn ngừa, xử lý phù hợp để bảo đảm sinh vật gây hại không xâm nhập vào khu vực sơ chế, bảo quản tổ yến;

d) Có nguồn nước sử dụng trong sơ chế tổ yến đạt yêu cầu tiêu chuẩn nước sinh hoạt;

đ) Tổ yến sau sơ chế phải bảo đảm yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 26. Quản lý nuôi hươu sao

1. Căn cứ quy mô chăn nuôi, cơ sở nuôi hươu sao phải đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 55 hoặc Điều 56 của Luật Chăn nuôi và các yêu cầu sau:

a) Trại chăn nuôi phải bảo đảm hươu sao được sống gần gũi với điều kiện tự nhiên;

b) Con giống hươu sao phải có nguồn gốc từ cơ sở nuôi hươu sao hợp pháp;

c) Cơ sở sản xuất giống phải có hồ sơ theo dõi cá thể và hệ phả hươu sao.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác, bảo quản nhung hươu phải thực hiện yêu cầu sau:

a) Sử dụng biện pháp để giảm đau cho hươu khi thực hiện thủ thuật cắt nhung;

b) Bảo quản nhung hươu sau khi cắt trong điều kiện bảo đảm vệ sinh, an toàn thực phẩm;

c) Ghi chép, lưu trữ thông tin về khai thác, bảo quản nhung hươu bảo đảm truy xuất được nguồn gốc sản phẩm.

Điều 27. Danh mục động vật khác được phép chăn nuôi

1. Danh mục động vật khác được phép chăn nuôi quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện rà soát, đánh giá và trình Chính phủ xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung Danh mục động vật khác được phép chăn nuôi định kỳ 03 năm một lần hoặc khi có yêu cầu bằng văn bản của tổ chức, cá nhân theo trình tự, thủ tục rút gọn.

Chương V

NHẬP KHẨU SẢN PHẨM CHĂN NUÔI VÀ VẬT NUÔI SỐNG

Điều 28. Nhập khẩu sản phẩm chăn nuôi

1. Sản phẩm chăn nuôi nhập khẩu có nguy cơ cao về an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm bao gồm các trường hợp sau đây:

a) Sản phẩm chăn nuôi của các loại vật nuôi thuộc Danh mục động vật, sản phẩm động vật trên cạn thuộc diện phải phân tích nguy cơ theo quy định tại Điều 37 của Luật Thú y;

b) Sản phẩm chăn nuôi thuộc đối tượng phải phân tích nguy cơ đối với an toàn thực phẩm quy định tại Điều 49 của Luật An toàn thực phẩm;

c) Sản phẩm chăn nuôi có nguồn gốc, xuất xứ từ cơ sở chăn nuôi, cơ sở chế biến, bảo quản bị nghi ngờ hoặc phát hiện có sử dụng chất cấm sử dụng trong chăn nuôi;

d) Sản phẩm chăn nuôi được sơ chế, đóng gói, bảo quản tại cơ sở bị nghi ngờ hoặc phát hiện bị ô nhiễm bởi các chất độc hại đối với sức khỏe người tiêu dùng;

đ) Sản phẩm chăn nuôi nhập khẩu vào Việt Nam qua nước trung gian.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với đơn vị có liên quan kiểm tra cơ sở sản xuất, cung cấp sản phẩm chăn nuôi tại nước xuất khẩu trước khi nhập khẩu trong trường hợp nhập khẩu sản phẩm chăn nuôi thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này theo quy định tại Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y, Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm.

Điều 29. Quy định về nhập khẩu vật nuôi sống

1. Vật nuôi sống nhập khẩu làm thực phẩm phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Được cơ quan có thẩm quyền của nước xuất xứ xác nhận sử dụng làm thực phẩm;

b) Trong quá trình chăn nuôi không sử dụng chất cấm trong chăn nuôi theo quy định của pháp luật Việt Nam;

c) Đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 44 của Luật Thú y.

2.³³ Trừ trường hợp thỏa thuận giữa Việt Nam và nước ngoài có quy định khác, cửa khẩu tiếp nhận vật nuôi sống nhập khẩu vào Việt Nam bao gồm:

a) Cảng hàng không quốc tế;

b) Cửa khẩu biên giới đất liền: Cửa khẩu quốc tế và cửa khẩu chính;

c) Cảng biển đặc biệt, cảng biển loại I, cảng biển loại II và cảng biển loại III.

³³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

Chương VI

XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI

Điều 30. Quy định đối với sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi lưu thông trên thị trường

1.³⁴ Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi phải công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố hợp quy theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa.

Chỉ tiêu chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi phải công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng được quy định tại Mẫu số 01.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2.³⁵ Tổ chức, cá nhân truy cập vào Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tự công bố thông tin sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi trước khi đưa sản phẩm lưu thông trên thị trường.

Ngay sau khi tự công bố thông tin sản phẩm, tổ chức, cá nhân được sản xuất, kinh doanh sản phẩm và tự chịu trách nhiệm về chất lượng và an toàn của sản phẩm đã công bố.

Trong thời gian xây dựng, hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu sử dụng cho việc tự công bố thông tin về sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi, tổ chức, cá nhân phải gửi thông tin về sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi tới Cục Chăn nuôi để tổng hợp, đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về thông tin gửi công bố và chất lượng, an toàn của sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi đã công bố.

3.³⁶ Hồ sơ công bố thông tin sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi sản xuất trong nước bao gồm:

³⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

³⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 15 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

³⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 15 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

a) Thông tin về cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo Mẫu số 02.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Tiêu chuẩn công bố áp dụng, bản công bố hợp quy của sản phẩm;

c) Phiếu kết quả thử nghiệm chất lượng sản phẩm;

d) Mẫu của nhãn sản phẩm theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa.

4.³⁷ Hồ sơ công bố thông tin sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi nhập khẩu bao gồm:

a) Thông tin về cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo Mẫu số 02.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of Free Sale) hoặc văn bản có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất xứ cấp;

c) Bản thông tin về thành phần nguyên liệu, công dụng, hướng dẫn sử dụng của sản phẩm do tổ chức, cá nhân sản xuất cung cấp;

d) Tiêu chuẩn công bố áp dụng, bản công bố hợp quy của sản phẩm;

đ) Mẫu của nhãn sản phẩm do tổ chức, cá nhân sản xuất cung cấp kèm theo nhãn phụ bằng tiếng Việt;

e) Phiếu kết quả thử nghiệm chất lượng sản phẩm.

5. Trường hợp thay đổi thông tin sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi tổ chức, cá nhân tự cập nhật thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 31. Khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi

1.³⁸ Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi lần đầu được nhập khẩu, sản xuất tại Việt Nam có chứa chất mới chưa qua khảo nghiệm tại Việt Nam phải thực hiện khảo nghiệm trước khi công bố thông tin sản phẩm; trừ sản phẩm xử lý chất thải

³⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 15 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

³⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 16 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

chăn nuôi được tạo ra từ kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp quốc gia đã được công nhận.

Trường hợp sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi lần đầu được sản xuất hoặc nhập khẩu vào Việt Nam có chứa chất mới có tên trong Danh mục nguyên liệu được phép sử dụng làm thức ăn chăn nuôi thực hiện khảo nghiệm theo quy định tại điểm a và điểm c khoản 3 Điều này.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật được phép sử dụng trong sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi tại Việt Nam căn cứ kết quả khảo nghiệm hoặc kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được công nhận hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép hoặc kết quả rà soát, điều tra, đánh giá thực tiễn.

2. Tổ chức, cá nhân phải thực hiện khảo nghiệm tại cơ sở khảo nghiệm đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật đáp ứng yêu cầu khảo nghiệm từng loại sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi;

b) Người phụ trách kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, hóa học, công nghệ sinh học, công nghệ môi trường;

c) Có hoặc hợp đồng với đơn vị có phòng thử nghiệm đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm;

d) Trường hợp cơ sở khảo nghiệm các sản phẩm vi sinh vật sử dụng để xử lý chất thải chăn nuôi phải có tủ lạnh, tủ lạnh âm sâu giữ giống vi sinh vật để phục vụ việc khảo nghiệm.

3.³⁹ Nội dung khảo nghiệm bao gồm:

a) Đánh giá về thành phần, chất lượng của sản phẩm theo tiêu chuẩn công bố áp dụng;

b) Đánh giá tính an toàn đối với vật nuôi và môi trường trong quá trình sử dụng sản phẩm;

c) Đánh giá hiệu quả xử lý chất thải chăn nuôi của sản phẩm.

³⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 16 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

4.⁴⁰ Công nhận kết quả khảo nghiệm

a) Sau khi kết thúc khảo nghiệm, tổ chức, cá nhân lập hồ sơ đề nghị công nhận kết quả khảo nghiệm;

b) Hồ sơ đề nghị công nhận kết quả khảo nghiệm bao gồm:

Đơn đề nghị công nhận kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới theo Mẫu số 03.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

Báo cáo kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới theo Mẫu số 04.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Trình tự, thủ tục công nhận kết quả khảo nghiệm

Tổ chức, cá nhân có sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi khảo nghiệm gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này đến Cục Chăn nuôi.

Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cục Chăn nuôi thành lập Hội đồng đánh giá kết quả khảo nghiệm bao gồm: Cục Chăn nuôi, các đơn vị có liên quan và các chuyên gia kỹ thuật. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng thẩm định, Cục Chăn nuôi xem xét, ban hành Quyết định công nhận sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới đã qua khảo nghiệm theo Mẫu số 05.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không công nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm, Cục Chăn nuôi thông báo công khai Quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm trên Cổng thông tin điện tử của Cục Chăn nuôi. Tổ chức, cá nhân được phép sản xuất, kinh doanh ngay sau khi có Quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm.

⁴⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 16 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

5.⁴¹ Cơ sở khảo nghiệm phải lưu hồ sơ kết quả khảo nghiệm tối thiểu 03 năm sau khi kết thúc khảo nghiệm, chịu trách nhiệm về kết quả khảo nghiệm và chấp hành việc thanh tra, kiểm tra về hoạt động khảo nghiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 32. Cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi

Cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi phải bảo đảm yêu cầu sau đây:

1. Địa điểm cơ sở sản xuất không nằm trong khu vực bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại;

2. Có nhà xưởng kết cấu vững chắc, bảo đảm yêu cầu về kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học; khu chứa nguyên liệu, vật liệu, thành phẩm bảo đảm không gây nhiễm chéo; có kho hoặc dụng cụ chuyên dụng để bảo quản những nguyên liệu, sản phẩm có tính đặc thù theo khuyến cáo của nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp;

3. Dây chuyền sản xuất, trang thiết bị tiếp xúc với nguyên liệu, thành phẩm phải được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh;

4. Có hoặc hợp đồng với phòng thử nghiệm để kiểm tra chất lượng trong quá trình sản xuất;

5. Có thiết bị thu gom và xử lý chất thải trong quá trình sản xuất bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường khu vực sản xuất;

6. Cơ sở sản xuất sinh khối vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật bảo đảm an toàn cho người và môi trường;

7. Có hệ thống kiểm soát chất lượng sản phẩm.

8.⁴² Cơ sở có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi khi sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi thương mại, sản phẩm

⁴¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 16 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

⁴² Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

xử lý chất thải chăn nuôi theo đặt hàng cho tổ chức, cá nhân khác phải bàn giao một bản sao nhật ký sản xuất lô hàng cho tổ chức, cá nhân thuê sản xuất tại cơ sở để lưu giữ phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, truy xuất nguồn gốc.

9.⁴³ Tổ chức, cá nhân thuê cơ sở có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi để sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi thương mại phải lưu hồ sơ công bố thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố hợp quy, nhật ký sản xuất, kết quả thử nghiệm để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, truy xuất nguồn gốc.

Tổ chức, cá nhân thuê cơ sở có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi để sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo đặt hàng phải lưu nhật ký sản xuất, kết quả thử nghiệm để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, truy xuất nguồn gốc.

Điều 32a. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi⁴⁴

1. Cơ quan thực hiện: Cục Chăn nuôi.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo Mẫu số 06.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản thuyết minh điều kiện cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo Mẫu số 07.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Quy trình kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học của cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo Mẫu số 08.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

⁴³ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

⁴⁴ Điều này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 18 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

d) Trường hợp cơ sở sản xuất đồng thời sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi bổ sung thành phần hồ sơ đáp ứng quy định tại điểm a, điểm b khoản này và điểm c, điểm d khoản 2 Điều 10 Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi

a) Cơ sở sản xuất gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến Cục Chăn nuôi. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, Cục Chăn nuôi thẩm định nội dung hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đạt yêu cầu, Cục Chăn nuôi yêu cầu cơ sở sản xuất bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

b) Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Chăn nuôi thành lập Đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất, nội dung đánh giá theo quy định tại Mẫu số 09.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và lập biên bản đánh giá theo Mẫu số 10.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp cơ sở không đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày lập biên bản đánh giá, cơ sở thực hiện khắc phục và gửi báo cáo kết quả khắc phục bằng văn bản đến Cục Chăn nuôi để được thẩm định và đánh giá lại điều kiện thực tế (nếu cần thiết).

Trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế, Cục Chăn nuôi cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo Mẫu số 11.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Cơ sở sản xuất đồng thời thức ăn chăn nuôi bổ sung và sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi

a) Trường hợp sản xuất trên cùng dây chuyền, trang thiết bị: Cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi được phép sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi; cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi được thừa nhận các chỉ tiêu khi đánh giá cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi;

b) Trường hợp sản xuất trên dây chuyền sản xuất khác nhau, nội dung đánh giá thực hiện theo Mẫu số 04.TACN và Mẫu số 09.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Các chỉ tiêu trùng lặp thì chỉ phải đánh giá 01 lần và phải được ghi vào Biên bản đánh giá.

5. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất theo Mẫu số 06.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân trong Giấy chứng nhận.

6. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi

Cơ sở sản xuất gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều này đến Cục Chăn nuôi. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Chăn nuôi cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo Mẫu số 11.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

7. Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi được cấp lại trong trường hợp sau đây:

a) Bị mất, hư hỏng;

b) Thay đổi thông tin của tổ chức, cá nhân trong Giấy chứng nhận.

8. Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a) Bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung của Giấy chứng nhận;

b) Cơ sở không còn đủ điều kiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định này và khoản 1 Điều 63 Luật Chăn nuôi nhưng không khắc phục trong thời hạn đã cam kết với cơ quan có thẩm quyền;

c) Cơ sở có hành vi vi phạm khác mà pháp luật quy định phải thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi.

9. Cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi không nhằm mục đích thương mại không phải cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi.

10. Trường hợp cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, tổ chức, cá nhân phải làm thủ tục theo quy định tại khoản 3 Điều này.

11. Tổ chức, cá nhân đề nghị đánh giá đề cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi, đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi phải nộp phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

Điều 32b. Đánh giá điều kiện thực tế cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi⁴⁵

1. Đánh giá điều kiện thực tế cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi là quan sát hiện trường cơ sở; xem xét và tra cứu tài liệu, hồ sơ; các hoạt động khác có liên quan, bao gồm:

a) Đánh giá cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi;

b) Đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi.

2. Cục Chăn nuôi thành lập Đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi. Đoàn đánh giá bao gồm trưởng đoàn là lãnh đạo cấp phòng trở lên và ít nhất 01 thành viên có trình độ từ đại học trở lên chuyên ngành chăn nuôi, thú y, hóa học, công nghệ sinh học, công nghệ môi trường.

3. Tần suất đánh giá giám sát duy trì điều kiện cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi là 24 tháng. Trường hợp cơ sở đã được tổ chức đánh giá, cấp giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn, thời gian kiểm tra duy trì điều kiện là 36 tháng. Trường hợp phát hiện cơ sở có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc có tố cáo, khiếu nại về chất lượng hoặc theo chỉ đạo của cơ quan quản lý cấp trên, Cục Chăn nuôi tiến hành kiểm tra, đánh giá đột xuất.

4. Việc đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi được thực hiện như sau: Trong thời hạn 06 tháng trước thời điểm đánh giá giám sát, Cục Chăn nuôi thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày thông báo, Cục Chăn nuôi thành lập đoàn đánh giá và

⁴⁵ Điều này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 18 điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

tổ chức đánh giá điều kiện thực tế tại cơ sở theo quy định tại Mẫu số 09.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá, cơ quan đánh giá ban hành Thông báo kết quả đánh giá theo Mẫu số 12.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 32c. Điều kiện cơ sở mua bán, nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi⁴⁶

1. Có thiết bị, dụng cụ để bảo quản sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo hướng dẫn của nhà sản xuất, cung cấp.

2. Nơi bày bán, kho chứa sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi tách biệt hoặc không bị ô nhiễm bởi thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, hóa chất độc hại khác; đáp ứng yêu cầu bảo đảm chất lượng, an toàn theo quy định của pháp luật và khuyến cáo của tổ chức, cá nhân cung cấp.

3. Có biện pháp phòng, chống sinh vật gây hại.

Điều 32d. Xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi⁴⁷

1. Hồ sơ, chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi xuất khẩu theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân, nước nhập khẩu, phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan.

2. Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi nhập khẩu phải được kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định tại khoản 1 Điều 32đ Nghị định này.

Các trường hợp không phải kiểm tra nhà nước chất lượng gồm: Hàng mẫu, hàng giới thiệu tại triển lãm, hội chợ, quà biếu; hàng hóa tạm nhập, tái xuất; hàng quá cảnh chuyên khẩu; hàng gửi kho ngoại quan; hàng doanh nghiệp Việt Nam gia công cho thương nhân nước ngoài; các sản phẩm nhập khẩu phục vụ yêu cầu khẩn cấp theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

⁴⁶ Điều này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 18 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

⁴⁷ Điều này được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 18 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

3. Tổ chức, cá nhân được nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật thuộc Danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật được sử dụng trong sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi tại Việt Nam.

Trường hợp nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới để khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm hoặc sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu phải được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp phép.

4. Hồ sơ nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới để khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm hoặc sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu bao gồm:

a) Đơn đề nghị nhập khẩu theo Mẫu số 13.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Đề cương nghiên cứu hoặc đề cương khảo nghiệm theo Mẫu số 14.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này đối với trường hợp nhập khẩu để nghiên cứu, khảo nghiệm.

Văn bản chứng minh về việc tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm đối với trường hợp nhập khẩu để giới thiệu, trưng bày tại hội chợ, triển lãm.

Văn bản thỏa thuận dịch vụ phân tích giữa một bên là phòng thử nghiệm hoặc doanh nghiệp trong nước với một bên là phòng thử nghiệm hoặc doanh nghiệp hoặc cơ quan quản lý về sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi của nước xuất khẩu, trong đó có nội dung cam kết mẫu sản phẩm nhập khẩu không dùng cho hoạt động thương mại đối với trường hợp nhập khẩu để làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm.

Hợp đồng sản xuất, gia công sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi nhằm mục đích xuất khẩu phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam về nhập khẩu hàng hóa để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu.

5. Trình tự và thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới như sau:

a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều này đến Cục Chăn nuôi;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cục Chăn nuôi cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo Mẫu số 15.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, quyết định kiểm tra hệ thống quản lý, sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi tại nước xuất khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên trong trường hợp sau:

a) Đánh giá để thừa nhận lẫn nhau;

b) Phát hiện nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng, an toàn dịch bệnh, môi trường đối với sản phẩm nhập khẩu vào Việt Nam.

Điều 32đ. Kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi⁴⁸

1. Kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi nhập khẩu

a) Cơ quan kiểm tra: Cục Chăn nuôi;

b) Nội dung kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ nhập khẩu; kiểm tra thực tế về số lượng, khối lượng, quy cách, bao gói, ghi nhãn, hạn sử dụng, xuất xứ và các chỉ tiêu cảm quan khác của sản phẩm; lấy mẫu để thử nghiệm, đánh giá sự phù hợp về chất lượng và an toàn của sản phẩm;

c) Trình tự và thủ tục kiểm tra: Thực hiện theo quy định của pháp luật về kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu.

2. Kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi trong sản xuất, lưu thông trên thị trường

a) Cơ quan kiểm tra: Cục Chăn nuôi kiểm tra trên phạm vi toàn quốc; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra trên địa bàn;

⁴⁸ Điều này được bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 18 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

b) Nội dung kiểm tra

Nội dung kiểm tra chất lượng hàng hóa trong sản xuất gồm: Kiểm tra sự phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; kiểm tra kết quả đánh giá sự phù hợp, ghi nhãn, dấu hợp quy và hồ sơ trong quá trình sản xuất. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan kiểm tra có thể sử dụng chuyên gia thực hiện việc đánh giá theo các yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật tương ứng;

Nội dung kiểm tra chất lượng hàng hóa trong lưu thông trên thị trường gồm: Kiểm tra nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa; kiểm tra việc thể hiện tiêu chuẩn công bố áp dụng, dấu hợp quy theo quy định của pháp luật; kiểm tra điều kiện bảo quản hàng hóa theo quy định tại tiêu chuẩn công bố áp dụng hoặc công bố trên nhãn hàng hóa; kiểm tra sự phù hợp của hàng hóa với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, tài liệu kèm theo.

c) Tần suất kiểm tra: Kiểm tra định kỳ không quá 01 lần/năm đối với 01 sản phẩm có cùng nguồn gốc, xuất xứ của 01 đơn vị. Kiểm tra đột xuất khi phát hiện dấu hiệu vi phạm của đơn vị sản xuất, kinh doanh hoặc khi có tố cáo, khiếu nại về chất lượng sản phẩm hoặc theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền hoặc theo chỉ đạo của cơ quan quản lý cấp trên.

3. Thử nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi do phòng thử nghiệm đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định hoặc đã đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp chưa có phòng thử nghiệm được chỉ định hoặc đã đăng ký hoạt động về sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi thì thực hiện tại phòng thử nghiệm được chỉ định hoặc đã đăng ký hoạt động theo quy định trong lĩnh vực thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, phân bón, thức ăn thủy sản và sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản nếu có phương pháp thử phù hợp. Trường hợp các phương pháp thử chưa được chỉ định hoặc chưa được thừa nhận, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định phương pháp thử được áp dụng.

Điều 32e. Xử lý kết quả thử nghiệm về chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi⁴⁹

1. Kết quả thử nghiệm về chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi là kết quả thử nghiệm mẫu sản phẩm của phòng thử nghiệm được chỉ định sau khi tính độ dao động kết quả thử nghiệm quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Việc thử nghiệm mẫu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi phục vụ quản lý nhà nước phải thực hiện trước khi lô sản phẩm được lấy mẫu thử nghiệm hết hạn sử dụng (không áp dụng đối với kiểm tra chất cấm trong chăn nuôi).

Việc thông báo kết quả kiểm tra lần đầu cho tổ chức, cá nhân phải bảo đảm trước khi lô sản phẩm hết hạn sử dụng ít nhất 15 ngày (không áp dụng đối với trường hợp kiểm tra đột xuất). Chậm nhất 02 ngày làm việc sau khi nhận được khiếu nại của tổ chức, cá nhân, cơ quan kiểm tra phải gửi mẫu để thử nghiệm.

3. Trình tự, thủ tục xử lý kết quả thử nghiệm về chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi không đạt chất lượng:

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả thử nghiệm, cơ quan kiểm tra thông báo cho tổ chức, cá nhân kết quả thử nghiệm qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, tổ chức, cá nhân không có khiếu nại về kết quả thử nghiệm thì cơ quan kiểm tra xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

4. Giải quyết khiếu nại kết quả thử nghiệm về chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi:

a) Trường hợp không đồng ý với kết quả thử nghiệm, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại bằng văn bản gửi cơ quan kiểm tra.

Cơ quan kiểm tra sử dụng mẫu lưu hoặc lấy lại mẫu (khi cần thiết) để thử nghiệm chỉ tiêu bị khiếu nại tại phòng thử nghiệm được chỉ định khác phòng thử nghiệm lần đầu. Kết quả thử nghiệm này là căn cứ để đưa ra kết luận cuối cùng;

⁴⁹ Điều này được bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 18 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân khiếu nại về kết quả thử nghiệm do phòng thử nghiệm duy nhất được chỉ định tại Việt Nam thực hiện, cơ quan kiểm tra có thể gửi mẫu đến phòng thử nghiệm ở nước ngoài đã được tổ chức quốc tế, khu vực công nhận hoặc được Cục Chăn nuôi thừa nhận. Kết quả thử nghiệm này là căn cứ để đưa ra kết luận cuối cùng;

c) Chi phí giải quyết khiếu nại về kết quả thử nghiệm do tổ chức, cá nhân chi trả theo quy định của pháp luật.

Điều 32g. Xử lý sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi vi phạm chất lượng⁵⁰

1. Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi vi phạm chất lượng bị xử lý bằng một hoặc một số biện pháp sau đây:

a) Buộc tái xuất: Tổ chức, cá nhân có sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi vi phạm chất lượng bị áp dụng biện pháp tái xuất phải thực hiện thủ tục tái xuất theo quy định của pháp luật về hải quan, các quy định khác của pháp luật có liên quan và nộp hồ sơ tái xuất về cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi;

b) Buộc tiêu hủy: Tổ chức, cá nhân có sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi vi phạm chất lượng bị áp dụng biện pháp tiêu hủy phải ký hợp đồng với tổ chức, cá nhân có chức năng tiêu hủy hàng hóa vi phạm. Nội dung hợp đồng phải nêu rõ biện pháp tiêu hủy để cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi giám sát;

c) Buộc tái chế: Tổ chức, cá nhân có sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi vi phạm chất lượng bị áp dụng biện pháp tái chế phải thực hiện tái chế sản phẩm theo phương án phù hợp với quy định của pháp luật, bảo đảm sản phẩm sau khi tái chế có chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng công bố áp dụng và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng; báo cáo phương án và kết quả tái chế cho cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi để giám sát khi cần thiết;

⁵⁰ Điều này được bổ sung theo quy định tại điểm g khoản 18 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

d) Buộc chuyển mục đích sử dụng: Tổ chức, cá nhân có sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi vi phạm chất lượng bị áp dụng biện pháp chuyển đổi mục đích sử dụng phải chuyển đổi mục đích sử dụng sản phẩm theo phương án phù hợp với quy định của pháp luật; báo cáo phương án và kết quả chuyển đổi mục đích sử dụng cho cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi để giám sát khi cần thiết;

đ) Buộc cải chính thông tin: Tổ chức, cá nhân có sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi vi phạm chất lượng bị áp dụng biện pháp cải chính thông tin phải thực hiện cải chính thông tin sản phẩm theo kết quả kiểm tra thực tế trên nhãn hoặc tài liệu kèm theo trước khi đưa sản phẩm lưu thông trên thị trường hoặc trước khi sử dụng.

2. Giám sát việc tiêu hủy đối với sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi vi phạm chất lượng được quy định như sau:

a) Cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thực hiện giám sát tiêu hủy sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi vi phạm chất lượng đối với các vụ việc vi phạm theo thẩm quyền xử phạt và lập biên bản giám sát việc tiêu hủy theo quy định tại điểm c khoản này;

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện giám sát việc tiêu hủy sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi vi phạm chất lượng trên địa bàn theo thẩm quyền hoặc khi có yêu cầu của Cục Chăn nuôi;

c) Biên bản giám sát việc tiêu hủy sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi vi phạm chất lượng phải có các thông tin sau: Căn cứ pháp lý, lý do; thời gian, địa điểm; thành phần tham gia; tên, chủng loại, nguồn gốc, xuất xứ, số lượng, hiện trạng sản phẩm; biện pháp tiêu hủy và các nội dung cần thiết khác.

Biên bản giám sát tiêu hủy phải được xác nhận của đại diện các bên tham gia giám sát và tổ chức, cá nhân có sản phẩm bị tiêu hủy.

3. Tổ chức, cá nhân có sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi vi phạm chất lượng bị áp dụng các biện pháp xử lý quy định tại khoản 1 Điều này phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc xử lý.

4. Trường hợp sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi vô chủ thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện việc xử lý, bố trí kinh phí để xử lý.

Điều 32h. Quyền và nghĩa vụ của cơ sở sản xuất, mua bán, nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi và tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi⁵¹

1. Cơ sở sản xuất, mua bán, nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có quyền sau đây:

a) Được hưởng chính sách của Nhà nước có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi;

b) Được sản xuất, mua bán, nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo quy định của Nghị định này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện liên quan đến sản xuất, mua bán, nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

2. Cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có nghĩa vụ sau đây:

a) Bảo đảm các điều kiện cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi trong quá trình hoạt động;

b) Xây dựng và thực hiện quy trình kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi, bảo đảm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng công bố áp dụng và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, bảo đảm truy xuất nguồn gốc sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi; lưu quy trình kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi;

c) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra về điều kiện sản xuất và chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi do cơ sở sản xuất;

d) Cơ sở sản xuất phải công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng; thực hiện ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về ghi nhãn hàng hóa; ghi chép, lưu giữ hồ sơ trong quá trình sản xuất phục vụ truy xuất nguồn gốc sản phẩm; lưu mẫu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi trong thời hạn tối thiểu là 30 ngày kể từ ngày sản phẩm hết hạn sử dụng.

⁵¹ Điều này được bổ sung theo quy định tại điểm h khoản 18 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

3. Cơ sở mua bán, nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có nghĩa vụ sau đây:

a) Bảo đảm các điều kiện cơ sở mua bán, nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi trong quá trình hoạt động;

b) Tuân thủ quy định của pháp luật trong việc bảo đảm chất lượng, thông tin về nguồn gốc, xuất xứ của sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi;

c) Áp dụng các biện pháp bảo quản chất lượng sản phẩm theo khuyến cáo của tổ chức, cá nhân sản xuất nhằm duy trì chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi;

d) Chỉ được mua bán, nhập khẩu các loại sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi đã được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

đ) Ghi và lưu thông tin mua bán, nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi trong quá trình mua bán, nhập khẩu để bảo đảm truy xuất nguồn gốc;

e) Niêm yết giá và chấp hành việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có quyền sau đây:

a) Được cung cấp đầy đủ thông tin về chất lượng, nguồn gốc xuất xứ, hướng dẫn sử dụng các loại sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi từ tổ chức, cá nhân cung cấp;

b) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện liên quan đến sử dụng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo quy định của pháp luật;

c) Được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ các quy định của pháp luật và hướng dẫn của nhà cung cấp, nhà sản xuất sản phẩm liên quan đến vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng sản phẩm;

b) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra về chất lượng sản phẩm của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; phối hợp việc xử lý sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi vi phạm về chất lượng và an toàn theo quy định của pháp luật.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH⁵²

⁵² Điều 3, Điều 4 Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 7 năm 2022 quy định như sau:

“Điều 3. Quy định chuyển tiếp

1. Tổ chức, cá nhân nộp đầy đủ hồ sơ đăng ký giải quyết thủ tục hành chính về thức ăn chăn nuôi, nhập khẩu vật nuôi sống trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng theo quy định của Luật Chăn nuôi, các văn bản hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi và pháp luật có liên quan tại thời điểm nộp hồ sơ. Trường hợp quy định tại Nghị định này thuận lợi hơn cho tổ chức, cá nhân thì giải quyết theo quy định tại Nghị định này.

2. Cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục hoạt động và làm các thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Tổ chức, cá nhân công bố thông tin sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng quy định của Luật Chăn nuôi, các văn bản hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi và pháp luật có liên quan tại thời điểm công bố thông tin.

4. Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi bổ sung đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được phép sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi trên cùng dây chuyền, trang thiết bị sản xuất thức ăn chăn nuôi bổ sung.

5. Cơ sở sản xuất đồng thời thức ăn chăn nuôi bổ sung và sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi trên cùng dây chuyền sản xuất; sản phẩm sử dụng đồng thời làm thức ăn chăn nuôi và xử lý chất thải chăn nuôi thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thức ăn chăn nuôi.

6. Sản phẩm sử dụng đồng thời làm thức ăn chăn nuôi bổ sung và xử lý chất thải chăn nuôi đã được công bố thông tin trên cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định của pháp luật về thức ăn chăn nuôi và sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi được ghi chung nhãn.

7. Việc lưu trữ tài liệu, hồ sơ liên quan đến kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu; kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi nhập khẩu; nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1 Nghị định này.

8. Việc kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi thực hiện theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp Nghị định này chưa quy định thì thực hiện theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Khoản 10 Điều 1 Nghị định này được thực hiện khi các quy định kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu trước thông quan tại Điều 18 Nghị số 13/2020/NĐ-CP được bãi bỏ.

3. Việc kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi nhập khẩu được thực hiện kể từ ngày Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có hiệu lực thi hành.”

Điều 33. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 3 năm 2020.

2. Nghị định này thay thế các văn bản sau đây:

a) Nghị định số 39/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi, thủy sản;

b) Nghị định số 100/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 39/2017/NĐ-CP;

c) Khoản 5 Điều 1 và Điều 3 Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;

d) Điều 9, 10 và 11 Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm.

3. Nghị định này bãi bỏ các văn bản sau đây:

a) Quyết định số 78/2004/QĐ-BNN ngày 31 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục giống vật nuôi quý hiếm cấm xuất khẩu;

b) Quyết định số 88/2005/QĐ-BNN ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục nguồn gen vật nuôi quý hiếm cần bảo tồn;

c) Quyết định số 43/2006/QĐ-BNN ngày 01 tháng 6 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định về trao đổi quốc tế nguồn gen vật nuôi quý hiếm;

d) Thông tư số 92/2007/TT-BNN ngày 19 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số điều tại Quyết định số 1405/QĐ-TTg ngày 16 tháng 10 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về điều kiện áp trứng gia cầm và chăn nuôi thủy cầm;

đ) Thông tư số 02/2011/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 01 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn nhiệm vụ quản lý nhà nước về chăn nuôi;

e) Khoản 1 Điều 1 Thông tư số 61/2011/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 9 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia lĩnh vực thức ăn chăn nuôi;

g) Điều 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Thông tư số 19/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010;

h) Thông tư số 06/2012/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 02 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục bổ sung nguồn gen vật nuôi quý hiếm cần được bảo tồn;

i) Thông tư số 35/2013/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tạm thời về quản lý nuôi chim yến;

k) Thông tư số 14/2014/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục giống vật nuôi cao sản;

l) Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Nghị định số 39/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi, thủy sản;

m) Thông tư số 01/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.

Điều 34. Quy định chuyển tiếp

1. Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi đã được cấp Giấy chứng nhận hợp quy về điều kiện cơ sở sản xuất, gia công thức ăn chăn nuôi theo quy định tại Nghị định số 39/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi, thủy sản (sau đây gọi là Nghị định số 39/2017/NĐ-CP) nhưng hết hiệu lực trong thời gian từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020 được tiếp tục sản xuất không quá 12 tháng kể từ ngày Giấy chứng nhận hợp quy hết hiệu lực.

2. Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi đã được cấp Giấy chứng nhận hợp quy về điều kiện cơ sở sản xuất, gia công thức ăn chăn nuôi theo quy định tại Nghị định số 39/2017/NĐ-CP được tiếp tục sản xuất cho đến khi hết hiệu lực của Giấy chứng nhận hợp quy, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi không thuộc quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được tiếp tục sản xuất và phải đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

4. Sản phẩm thức ăn chăn nuôi nhập khẩu đã được áp dụng chế độ kiểm tra giảm có thời hạn, miễn kiểm tra chất lượng có thời hạn theo quy định tại Nghị định số 39/2017/NĐ-CP tiếp tục được áp dụng theo hiệu lực ghi trên văn bản xác nhận kiểm tra giảm, miễn kiểm tra.

5. Việc kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu chưa có Quy chuẩn kỹ thuật được tiếp tục áp dụng quy định tại Nghị định số 39/2017/NĐ-CP đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2020.

6. Sản phẩm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh và thức ăn đậm đặc nhập khẩu được phép lưu hành theo quy định tại Nghị định số 39/2017/NĐ-CP tiếp tục được lưu hành theo thời hạn hiệu lực đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

7. Tổ chức, cá nhân nộp đầy đủ hồ sơ đăng ký giải quyết thủ tục hành chính về thức ăn chăn nuôi trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng theo quy định của pháp luật tại thời điểm nộp hồ sơ.

8. Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi đã được Cục Chăn nuôi, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quyết định công nhận tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới trước ngày 31 tháng 12 năm 2019 không phải thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 31 Nghị định này.

Điều 35. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Số: 01/VBHN-BNNPTNT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 06 tháng 01 năm 2023

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Phùng Đức Tiến

Phụ lục I
CÁC BIỂU MẪU

*(Kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP
ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ)*

TT	Tên biểu mẫu	Ký hiệu
1	Đơn đề nghị cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	Mẫu số 01.TACN
2	Thuyết minh điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	Mẫu số 02.TACN
3	Quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi	Mẫu số 03.TACN
4	Hướng dẫn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi	Mẫu số 04.TACN
5	Biên bản đánh giá điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	Mẫu số 05.TACN
6	Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	Mẫu số 06.TACN ⁵³
7	Đơn đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin	Mẫu số 07.TACN
8	Đề cương nghiên cứu/quy trình khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi	Mẫu số 08.TACN
9	Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin	Mẫu số 09.TACN
10	Đơn đề nghị thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu	Mẫu số 10.TACN
11	Đơn đề nghị thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu	Mẫu số 11.TACN
12	Giấy đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi xuất khẩu, nhập khẩu	Mẫu số 12.TACN

⁵³ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

TT	Tên biểu mẫu	Ký hiệu
13	Thông báo kết quả đánh giá giám sát điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	Mẫu số 13.TACN ⁵⁴
14	Quyết định về việc thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu	Mẫu số 14.TACN ⁵⁵
15	Quyết định về việc thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu	Mẫu số 15.TACN ⁵⁶
16	Biên bản kiểm tra	Mẫu số 16.TACN ⁵⁷
17	Đơn đề nghị miễn giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	Mẫu số 17.TACN ⁵⁸
18	Đơn đề nghị cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi	Mẫu số 01.ĐKCN
19	Bản thuyết minh về điều kiện chăn nuôi	Mẫu số 02.ĐKCN
20	Hướng dẫn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở chăn nuôi	Mẫu số 03.ĐKCN
21	Biên bản đánh giá điều kiện chăn nuôi	Mẫu số 04.ĐKCN
22	Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi	Mẫu số 05.ĐKCN

⁵⁴ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

⁵⁵ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

⁵⁶ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

⁵⁷ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

⁵⁸ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

TT	Tên biểu mẫu	Ký hiệu
23	Thông báo về việc kết quả đánh giá giám sát điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	Mẫu số 06.ĐKCN ⁵⁹
24	Báo cáo kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi ⁶⁰ (<i>được bãi bỏ</i>)	Mẫu số 01.MTCN
25	Chỉ tiêu chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi phải công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng	Mẫu số 01.MTCN ⁶¹
26	Thông tin về cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	Mẫu số 02.MTCN ⁶²
27	Đơn đề nghị công nhận kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới	Mẫu số 03.MTCN ⁶³
28	Báo cáo kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới	Mẫu số 04.MTCN ⁶⁴
29	Quyết định công nhận sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới đã khảo nghiệm	Mẫu số 05.MTCN ⁶⁵

⁵⁹ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

⁶⁰ Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 điều 2 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

⁶¹ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

⁶² Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

⁶³ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

⁶⁴ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

⁶⁵ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

TT	Tên biểu mẫu	Ký hiệu
30	Đơn đề nghị cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (và thức ăn chăn nuôi bổ sung*)	Mẫu số 06.MTCN ⁶⁶
31	Bản thuyết minh điều kiện cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	Mẫu số 07.MTCN ⁶⁷
32	Quy trình kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học của cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	Mẫu số 08.MTCN ⁶⁸
33	Hướng dẫn đánh giá điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	Mẫu số 09.MTCN ⁶⁹
34	Biên bản đánh giá điều kiện cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	Mẫu số 10.MTCN ⁷⁰
35	Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (và thức ăn chăn nuôi bổ sung*)	Mẫu số 11.MTCN ⁷¹

⁶⁶ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

⁶⁷ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

⁶⁸ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

⁶⁹ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

⁷⁰ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

⁷¹ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

TT	Tên biểu mẫu	Ký hiệu
36	Thông báo kết quả đánh giá giám sát điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	Mẫu số 12.MTCN ⁷²
37	Đơn đề nghị nhập khẩu để trưng bày tại hội chợ, triển lãm/để nghiên cứu/khảo nghiệm	Mẫu số 13.MTCN ⁷³
38	Đề cương nghiên cứu/khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	Mẫu số 14.MTCN ⁷⁴
39	Giấy phép nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới	Mẫu số 15.MTCN ⁷⁵

⁷² Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

⁷³ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

⁷⁴ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

⁷⁵ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

Mẫu số 01.TACN

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI**

Kính gửi:.....

1. Tên cơ sở đề nghị:.....
 - Địa chỉ trụ sở chính:
 - Địa chỉ sản xuất:
 - Số điện thoại:..... Số fax:..... E-mail:.....
 - Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Quyết định thành lập:

2. Đăng ký cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng cụ thể như sau:

STT	Loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi	Đăng ký sản xuất (đánh dấu x)	Công suất thiết kế (tấn/năm)
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh		
2	Thức ăn đậm đặc		
3	Thức ăn truyền thống		
4	Thức ăn bổ sung (dạng hỗn hợp)		
5	Thức ăn bổ sung (nguyên liệu đơn)		
6	Loại khác (nếu có)		

3. Đăng ký cấp lần đầu: Đăng ký cấp lại: Lý do đăng ký cấp lại:

Chúng tôi cam kết thực hiện các quy định về điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

....., ngày.... tháng..... năm....

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02.TACN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH

Điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi

*(Kèm theo đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện
sản xuất thức ăn chăn nuôi số..... ngày... tháng.....năm...)*

1. Tên cơ sở sản xuất:
2. Loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi đăng ký sản xuất:
-
3. Giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn (kèm theo bản sao có xác nhận của cơ sở, nếu có)
- | | | |
|---|-----------------------------|--------------------------------|
| - Thực hành sản xuất tốt (GMP) | Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |
| - Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP) | Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |
| - Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (ISO 22000) | Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |
| - Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) | Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |
| - Giấy chứng nhận cơ sở sản xuất bảo đảm an toàn thực phẩm | Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |
| - Hệ thống khác:..... | | |
4. Thuyết minh điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (bao gồm cả trường hợp thay đổi địa điểm sản xuất, dây chuyền thiết bị, sản xuất đối với cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi).
- a) Địa điểm sản xuất: (Mô tả diện tích, vị trí).
- b) Nhà xưởng, trang thiết bị (sơ đồ bố trí nhà xưởng, mô tả tóm tắt thiết bị, dây chuyền).
- c) Mô tả thông tin cơ sở đã có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật⁷⁶

....., ngày..... tháng..... năm....

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

⁷⁶ Cụm từ “Bản sao, chụp tài liệu chứng minh có biện pháp bảo vệ môi trường được cơ quan có thẩm quyền xác nhận theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Mô tả thông tin cơ sở đã có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

Mẫu số 03.TACN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY TRÌNH

Kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi

*(Kèm theo đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện
sản xuất thức ăn chăn nuôi số..... ngày... tháng..... năm...)*

1. Quy trình kiểm soát chất lượng thức ăn chăn nuôi do cơ sở tự xây dựng, bảo đảm nguyên tắc truy xuất được nguồn gốc nguyên liệu và sản phẩm, bảo đảm chất lượng sản phẩm.

2. Các nội dung của quy trình* :

a) Kiểm soát chất lượng nước phục vụ sản xuất (đối với trường hợp có sử dụng nước trong quá trình sản xuất thức ăn chăn nuôi):

- Xây dựng yêu cầu kỹ thuật chất lượng nước phục vụ sản xuất, phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (nếu có).

- Quy định kế hoạch đánh giá chất lượng nước và có biện pháp khắc phục xử lý nếu không đạt chất lượng.

- Quy định bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

b) Kiểm soát nguyên liệu đầu vào:

- Xây dựng yêu cầu kỹ thuật cho từng loại nguyên liệu trước khi nhập kho, trước khi sản xuất.

- Quy định đánh giá năng lực nhà cung cấp nguyên liệu để có biện pháp kiểm soát chất lượng nguyên liệu phù hợp.

- Quy định đánh giá chất lượng nguyên liệu (thông qua tài liệu kèm theo lô hàng, ví dụ: các thông tin trên nhãn sản phẩm, hạn sử dụng, xuất xứ, phiếu kết quả phân tích chất lượng, cảm quan, lấy mẫu thử nghiệm...).

- Xây dựng kế hoạch lấy mẫu thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng, an toàn dựa trên đánh giá nguy cơ.

- Quy định biện pháp bảo quản nguyên liệu, kế hoạch giám sát chất lượng nguyên liệu trong quá trình bảo quản.

- Quy định biện pháp xử lý nguyên liệu không đạt chất lượng và an toàn.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

c) Kiểm soát bao bì, vật dụng chứa nguyên liệu và thành phẩm:

- Xây dựng yêu cầu kỹ thuật đối với bao bì, vật dụng chứa nguyên liệu, thành phẩm để bảo đảm không ảnh hưởng đến chất lượng thức ăn chăn nuôi.

- Quy định biện pháp kiểm soát chất lượng bao bì, vật dụng.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

d) Kiểm soát quá trình sản xuất và thành phẩm:

- Tùy từng loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi mà quá trình sản xuất cần được kiểm soát các nội dung như công thức trộn, nguyên liệu đưa vào sản xuất, cân, nghiền, trộn, vật dụng chứa, đóng bao, ghi nhãn, bảo quản, ghi nhật ký lô sản xuất đảm bảo truy xuất được thông tin của các nguyên liệu có trong thành phẩm.

- Kế hoạch lấy mẫu thành phẩm để đánh giá chất lượng và an toàn (có tài liệu chứng minh kế hoạch lấy mẫu dựa trên nguyên tắc đánh giá nguy cơ rủi ro).

- Quy định biện pháp bảo quản thành phẩm, ghi nhãn.

- Quy định biện pháp xử lý các thức ăn thành phẩm không đạt chất lượng và an toàn.

- Quy định biện pháp khắc phục khi phát hiện không thực hiện đúng nội dung này.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

đ) Kiểm soát tái chế:

- Quy định các trường hợp phải tái chế.

- Phương pháp tái chế.

- Mục đích tái chế, nhật ký tái chế, thử nghiệm sau tái chế.

- Quy định xử lý nếu kết quả tái chế không phù hợp.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

e) Kiểm soát mẫu lưu và lưu mẫu:

- Phương pháp lấy mẫu cho từng loại thức ăn (vị trí lấy mẫu, khối lượng mẫu, thời gian lưu mẫu, người lấy mẫu, cách lấy mẫu....).

- Quy định về ghi thông tin để nhận biết và truy xuất nguồn gốc mẫu.

- Quy định thời gian lưu mẫu và biện pháp xử lý mẫu sau khi hết thời hạn lưu mẫu.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

g) Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị:

- Liệt kê (hoặc lập bảng) các loại dụng cụ, thiết bị phải hiệu chuẩn, kiểm định.

- Kế hoạch hiệu chuẩn, hiệu chỉnh định kỳ.

- Quy định nhận diện trạng thái cho các thiết bị đo lường (Ví dụ dán tem nhãn hiệu chuẩn, kiểm định), trường hợp thiết bị không bảo đảm kỹ thuật thì phải có dấu hiệu nhận biết.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

h) Kiểm soát động vật gây hại:

- Trường hợp tự kiểm soát: Xây dựng phương pháp kiểm soát, tần suất kiểm soát động vật gây hại và ghi nhật ký.

- Trường hợp có sử dụng các đơn vị bên ngoài phải được thể hiện trong quy trình.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

i) Kiểm soát vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị, dụng cụ:

- Quy định tần suất kiểm soát vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị, hóa chất sử dụng để vệ sinh (nếu có), ghi nhật ký.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

k) Kiểm soát thu gom và xử lý chất thải:

- Quy định khu vực thu gom rác.

- Quy định tần suất di chuyển rác ra khỏi khu vực sản xuất, kho về khu tập kết.

- Trường hợp thuê cơ sở xử lý chất thải thì cơ sở đó phải bảo đảm năng lực theo yêu cầu của pháp luật.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

l) Kiểm soát nhiễm chéo kháng sinh đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi có kháng sinh:

- Quy định quy trình làm sạch thiết bị, dây chuyền sản xuất để tránh phát tán, nhiễm chéo kháng sinh giữa các lô sản xuất.

- Quy định về kiểm soát hàm lượng kháng sinh trong sản phẩm phù hợp với hàm lượng được kê đơn thuốc thú y của người kê đơn.

- Quy định về biện pháp khắc phục, xử lý khi phát hiện trường hợp không phù hợp.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

m) Kiểm soát người ngoài ra, vào và khách thăm quan cơ sở sản xuất.

- Quy định ghi thông tin người ngoài ra, vào và khách thăm cơ sở sản xuất.

- Quy định hướng dẫn khách khi thăm quan khu vực sản xuất bảo đảm an toàn lao động và không ảnh hưởng đến quá trình sản xuất.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

....., ngày..... tháng..... năm....

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

*** Ghi chú:**

- Quy trình kiểm soát chất lượng này áp dụng đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp. Đối với cơ sở sản xuất thức ăn truyền thống và thức ăn bổ sung dạng nguyên liệu đơn thì tùy theo công nghệ sản xuất và bản chất của sản phẩm thức ăn chăn nuôi mà cơ sở có thể giảm bớt các nội dung không liên quan trong quy trình này nhưng phải bảo đảm kiểm soát được chất lượng và an toàn của sản phẩm và truy xuất được nguồn gốc.

- Khi áp dụng thực hiện các nội dung trong quy trình, cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi phải ghi chép và lưu hồ sơ, bằng chứng để làm căn cứ cho việc đánh giá giám sát duy trì Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi và cung cấp cho cơ quan quản lý nhà nước khi có yêu cầu.

HƯỚNG DẪN

Đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi

I. ĐÁNH GIÁ LẦN ĐẦU

1. Địa điểm cơ sở sản xuất không nằm trong khu vực bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại.

Yêu cầu: Cơ sở sản xuất không bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại từ môi trường xung quanh như nguồn chất thải từ bệnh viện, cơ sở kinh doanh hóa chất độc hại, bãi rác, ngập nước... Trong trường hợp không thể thay đổi vị trí thì phải đánh giá nguy cơ ô nhiễm; thiết lập biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn nguy cơ ô nhiễm; có bằng chứng (như kết quả tự đánh giá, giám sát) để chứng minh không bị ô nhiễm. Khu sản xuất phải có tường rào ngăn cách với các khu vực khác.

2. Thiết kế khu sản xuất, bố trí thiết bị theo quy tắc một chiều từ nguyên liệu đầu vào đến sản phẩm đầu ra, bảo đảm tách biệt giữa các khu sản xuất để tránh nhiễm chéo.

Yêu cầu: Các khu vực trong cơ sở sản xuất phải được bố trí sắp xếp theo nguyên tắc một chiều theo thứ tự: Khu vực nhập, bảo quản nguyên liệu, khu vực sản xuất, khu vực đóng gói, khu vực bảo quản thành phẩm, khu vực xuất thành phẩm. Trường hợp nguyên liệu, thành phẩm đã có bao gói kín hoặc các khu vực sản xuất trên được bố trí riêng biệt thì không bắt buộc phải theo nguyên tắc này nhưng phải đảm bảo không nhiễm chéo, dễ nhận biết thông tin nguyên liệu, thành phẩm, không có nguy cơ bị nhầm lẫn trong quá trình sản xuất, vận chuyển.

3. Có dây chuyền, trang thiết bị phù hợp để sản xuất thức ăn chăn nuôi.

a) Có dây chuyền thiết bị sản xuất phù hợp với từng loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi.

Yêu cầu: Dây chuyền sản xuất phải phù hợp với thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung, thức ăn truyền thống, thức ăn đơn, thức ăn dạng lỏng, thức ăn dạng bột... Cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc phải có thiết bị pha trộn các nguyên liệu vi lượng (premix) riêng trước khi trộn

với các nguyên liệu thô hoặc nguyên liệu đa lượng khác để tạo thành thành phẩm (trừ trường hợp cơ sở mua premix từ cơ sở sản xuất, kinh doanh khác).

b) Dây chuyền sản xuất, trang thiết bị tiếp xúc với thức ăn chăn nuôi phải được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh, không thôi nhiễm chất độc hại từ thiết bị sang thức ăn chăn nuôi, không gây bẩn, không nhiễm chéo gây mất an toàn theo quy định pháp luật.

Yêu cầu: Bề mặt dây chuyền, trang thiết bị phải nhãn bảo đảm thức ăn không bị bám, dính vào bề mặt sau khi sản xuất; trường hợp dây chuyền, thiết bị phải vệ sinh bằng nước thì bảo đảm được làm khô sau khi vệ sinh.

c) Khu vực chứa thức ăn chăn nuôi phải thông thoáng, có đủ ánh sáng để nhận biết được thông tin bằng mắt thường, có giải pháp chống ẩm không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.

Yêu cầu: Có đủ diện tích, không gian để chứa các nguyên liệu khác nhau bảo đảm chất lượng trong quá trình bảo quản. Các loại nguyên liệu khác nhau phải được bảo quản tách biệt; thức ăn lồi, hồng phải để riêng, tránh nhiễm chéo. Thức ăn phải được đặt đúng nơi như đã thiết kế (nếu có) và có thông tin nhận biết, tránh nhầm lẫn. Các loại vật tư hỗ trợ sản xuất như chất tẩy rửa, xăng dầu, mỡ bôi trơn... phải có thông tin nhận biết và được để ở nơi tách biệt bảo đảm không tiếp xúc và không có nguy cơ nhiễm vào thức ăn chăn nuôi.

Mỗi khu vực trong kho, nhà xưởng phải có đủ ánh sáng tự nhiên hay nhân tạo bảo đảm nhìn rõ và đọc được chỉ dẫn trên thiết bị, máy móc, dụng cụ; đọc được chỉ dẫn và thông tin trên tem nhãn, bao bì trong sản xuất.

Có kệ (pallet) hoặc vật liệu chống ẩm để đặt nguyên liệu và thành phẩm bảo đảm thông thoáng, chống ẩm (trừ trường hợp nền kho, xưởng đã có giải pháp kỹ thuật chống ẩm). Kệ, pallet, vật liệu chống ẩm phải bảo đảm sạch sẽ và dễ vệ sinh (nếu tái sử dụng).

d) Cơ sở sản xuất lên men sinh khối vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật.

Yêu cầu: Có tủ lạnh, tủ lên men sinh khối, tủ sấy, cân, dụng cụ đọc đếm, chủng vi sinh vật, hóa chất, môi trường và các dụng cụ khác.

4. Có biện pháp bảo quản nguyên liệu thức ăn chăn nuôi theo khuyến cáo của tổ chức, cá nhân cung cấp.

Yêu cầu: Có phương pháp đánh giá nhiệt độ, ánh sáng, độ ẩm và các điều kiện khác để bảo đảm sản phẩm thức ăn chăn nuôi được bảo quản theo khuyến cáo của nhà sản xuất. Có biện pháp khắc phục, xử lý nếu phát hiện điều kiện bảo quản không phù hợp; các biện pháp phải được thể hiện bằng văn bản và được người có thẩm quyền của cơ sở phê duyệt. Quá trình kiểm soát phải được ghi chép.

5. Có biện pháp kiểm soát sinh vật gây hại, tạp chất, chất thải gây nhiễm bẩn để không ảnh hưởng đến an toàn, chất lượng thức ăn chăn nuôi.

a) Có giải pháp để kiểm soát tạp chất (cát sạn, kim loại, bụi...) gây nhiễm bẩn vào sản phẩm.

Yêu cầu: Trường hợp thức ăn có nguy cơ lẫn tạp chất phải có thiết bị loại bỏ tạp chất trong quá trình sản xuất (ví dụ: quạt, sàng, nam châm...).

b) Có giải pháp kiểm soát, phòng chống sinh vật gây hại (côn trùng, chuột, chim...) và vật nuôi xâm nhập vào khu vực sản xuất, khu lưu trữ nguyên liệu và thành phẩm; phòng, chống mối mọt.

Yêu cầu: Cửa ra vào, cửa sổ phải được thiết kế để khi đóng, mở bảo đảm ngăn được sinh vật gây hại và vật nuôi vào trong nhà xưởng (ví dụ: màn, lưới, bẫy chuột, đèn diệt côn trùng hoặc các biện pháp khác). Có kế hoạch kiểm soát mối mọt.

Các yêu cầu kiểm soát phải được thể hiện bằng văn bản và được người có thẩm quyền của cơ sở sản xuất phê duyệt. Quá trình kiểm soát phải được ghi chép.

c) Có giải pháp thu gom và xử lý chất thải để tránh nhiễm bẩn cho sản phẩm và bảo đảm vệ sinh môi trường.

Yêu cầu: Có vật dụng để chứa các loại chất thải khác nhau (ví dụ: rác thải sinh hoạt, chất thải tái chế được và chất thải nguy hại) và có dấu hiệu nhận biết. Chất thải nguy hại cần được chứa trong vật dụng kín, đặt ở nơi riêng biệt với chất thải khác. Nơi tập kết chất thải phải tách biệt với khu vực sản xuất.

d) Có giải pháp bảo hộ lao động, vệ sinh cho người sản xuất và khách tham quan khu vực sản xuất.

Yêu cầu: Có chỉ dẫn về an toàn, có trang bị bảo hộ lao động phù hợp với người sản xuất và khách thăm quan (ví dụ: kính, mũ, khẩu trang, quần áo, giày, găng tay...).

Có khu vệ sinh, thay quần áo, đủ nước sạch, chất tẩy rửa cho người sản xuất và khách thăm quan.

6. Có trang thiết bị, dụng cụ đo lường được kiểm định, hiệu chỉnh theo quy định.

Yêu cầu: Các trang thiết bị phải được kiểm định định kỳ bảo đảm an toàn kỹ thuật trong sản xuất. Các dụng cụ đo lường (cân, đong, đo, đếm...) phải được hiệu chỉnh, hiệu chuẩn định kỳ bảo đảm độ chính xác.

7. Có hoặc thuê phòng thử nghiệm để phân tích chất lượng thức ăn chăn nuôi trong quá trình sản xuất.

Yêu cầu:

- Có hoặc thuê phòng thử nghiệm để kiểm soát chất lượng nguyên liệu và thành phẩm trong sản xuất; phòng thử nghiệm phải có đủ năng lực (thiết bị, nhân sự, tài liệu...) phù hợp với yêu cầu thử nghiệm bảo đảm kết quả thử nghiệm được chính xác.

- Việc thử nghiệm phải được thực hiện theo đúng kế hoạch kiểm soát chất lượng đã được xây dựng và phê duyệt bởi người có thẩm quyền của cơ sở sản xuất.

8. Người phụ trách kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, sinh học, công nghệ thực phẩm, công nghệ sau thu hoạch.

Yêu cầu: Có bằng tốt nghiệp đại học về các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, sinh học, công nghệ thực phẩm, công nghệ sau thu hoạch và phải được người có thẩm quyền của cơ sở phân công phụ trách kỹ thuật bằng văn bản. Đối với cơ sở sản xuất thức ăn truyền thống, nguyên liệu đơn, người phụ trách kỹ thuật không bắt buộc đáp ứng yêu cầu này nhưng phải được đào tạo về chuyên ngành phù hợp với sản phẩm sản xuất.

9. Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh phải có biện pháp kiểm soát bảo đảm không phát tán, gây nhiễm chéo giữa các loại kháng sinh khác nhau, giữa thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh và thức ăn chăn nuôi không chứa kháng sinh.

a) Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh phải có thiết bị, dụng cụ để pha trộn thuốc thú y chứa kháng sinh trước khi sản xuất và thiết bị pha trộn này phải tách biệt với dây chuyền sản xuất thức ăn thành phẩm.

Yêu cầu: Thiết bị, dụng cụ để pha trộn thuốc thú y chứa kháng sinh phải bảo đảm không phát tán ra môi trường xung quanh và được tách biệt với dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi.

b) Có quy trình làm sạch thiết bị, dây chuyền sản xuất để tránh phát tán, nhiễm chéo kháng sinh giữa các lô sản xuất.

Yêu cầu: Cơ sở phải ban hành bằng văn bản quy trình kiểm soát tránh nhiễm chéo kháng sinh trong quá trình sản xuất, kiểm soát hàm lượng kháng sinh trong thành phẩm theo đơn thuốc thú y của người kê đơn.

10. Có giải pháp bảo vệ môi trường đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Yêu cầu: Có Giấy phép bảo vệ môi trường⁷⁷ hoặc có văn bản xác nhận đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về môi trường.

11. Quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi.

II. ĐÁNH GIÁ GIÁM SÁT DUY TRÌ GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI

1. Đánh giá các chỉ tiêu nêu tại Mục I của hướng dẫn này.

2. Đánh giá việc thực hiện quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất theo các nội dung nêu tại Mẫu số 03.TACN của Phụ lục này.

3. Đánh giá việc thực hiện nghĩa vụ của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi quy định tại khoản 2 Điều 48 Luật Chăn nuôi các nội dung sau:

a) Thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng; công bố hợp quy theo quy định

Yêu cầu: Có đầy đủ hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố hợp quy cho từng sản phẩm theo quy định.

b) Thực hiện ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về ghi nhãn hàng hóa.

Yêu cầu: Thông tin ghi trên nhãn sản phẩm phải phù hợp quy định hiện hành về nhãn hàng hóa và thông tin sản phẩm trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

⁷⁷ Cụm từ “Kế hoạch bảo vệ môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Giấy phép bảo vệ môi trường” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

c) Công bố hoặc đăng ký thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Yêu cầu: Các sản phẩm do đơn vị sản xuất phải được công bố hoặc đăng ký thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước khi lưu hành (trừ các trường hợp tổ chức, cá nhân không phải công bố thông tin sản phẩm theo quy định).

d) Sử dụng nguyên liệu thức ăn theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 48 của Luật Chăn nuôi.

Yêu cầu: Chỉ sử dụng các nguyên liệu thức ăn chăn nuôi được phép sử dụng tại Việt Nam. Nguyên liệu sử dụng trong thành phẩm phải có thời hạn sử dụng tối thiểu bằng thời hạn sử dụng của thành phẩm. Trường hợp nguyên liệu có thời hạn sử dụng ngắn hơn thời hạn sử dụng của thành phẩm thì tổ chức, cá nhân phải có biện pháp kiểm soát để bảo đảm không ảnh hưởng đến chất lượng thành phẩm.

đ) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật; chấp hành chế độ báo cáo.

Yêu cầu: Cơ sở được thanh tra, đánh giá phải phối hợp và chấp hành đúng quy định. Phải gửi báo cáo theo định kỳ hoặc đột xuất theo quy định.

III. NGUYÊN TẮC ĐÁNH GIÁ VÀ GHI BIÊN BẢN ĐÁNH GIÁ

1. Nguyên tắc đánh giá

a)⁷⁸ Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp:

Không được bổ sung hoặc bỏ bớt nội dung đánh giá theo quy định tại Mục I và Mục II.

Trường hợp cơ sở sản xuất không có thiết bị pha trộn các nguyên liệu vi lượng (premix) riêng trước khi trộn với các nguyên liệu thô hoặc nguyên liệu đa lượng khác để tạo thành thành phẩm (trừ trường hợp cơ sở mua premix từ cơ sở sản xuất, kinh doanh khác) quy định tại điểm a khoản 3 Mục I của Hướng dẫn này thì cơ sở

⁷⁸ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

phải có tài liệu chứng minh độ đồng đều của các nguyên liệu vi lượng này trong thành phẩm.

Trường hợp cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh không có thiết bị, dụng cụ để pha trộn thuốc thú y chứa kháng sinh trước khi sản xuất theo quy định tại điểm a khoản 9 Mục I của Hướng dẫn này thì cơ sở phải có tài liệu chứng minh độ đồng đều của kháng sinh này trong thành phẩm.

b)⁷⁹ Đối với cơ sở sản xuất thức ăn truyền thống, thức ăn bổ sung: Tùy theo công nghệ sản xuất và bản chất của sản phẩm thức ăn chăn nuôi mà đoàn đánh giá có thể giảm bớt chỉ tiêu đánh giá hoặc thay đổi yêu cầu đánh giá và chuyên ngành của người phụ trách kỹ thuật nhưng phải bảo đảm cơ sở sản xuất kiểm soát được chất lượng, an toàn của sản phẩm và truy xuất nguồn gốc. Những nội dung này phải được ghi vào Biên bản đánh giá. Riêng đối với cơ sở sản xuất lên men sinh khối vi sinh vật phải đáp ứng quy định tại điểm d khoản 3 Hướng dẫn này và đồng thời phải có tài liệu chứng minh chủng vi sinh vật an toàn đối với vật nuôi.

c) Đối với cơ sở sản xuất đồng thời thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản thì được thừa nhận kết quả đối với các chỉ tiêu đã được đánh giá khi cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản. Những nội dung này phải được ghi vào Biên bản đánh giá.

d) Đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi truyền thống, thức ăn bổ sung là nguyên liệu đơn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận cơ sở sản xuất bảo đảm an toàn thực phẩm thì được thừa nhận kết quả đối với các chỉ tiêu đã được đánh giá khi cấp Giấy chứng nhận cơ sở sản xuất bảo đảm an toàn thực phẩm. Những nội dung này phải được ghi vào Biên bản đánh giá.

đ) Đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi đã được cấp giấy chứng nhận Hệ thống quản lý (ISO), Thực hành sản xuất tốt (GMP), Phân tích nguy cơ và kiểm soát điểm tới hạn (HACCP) hoặc giấy chứng nhận tương đương thì được thừa nhận kết quả đối với chỉ tiêu đã được đánh giá. Những nội dung này phải được ghi vào Biên bản đánh giá.

⁷⁹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

2. Nguyên tắc ghi Biên bản đánh giá

- Đánh giá và ghi đầy đủ, chính xác thông tin theo quy định trong Biên bản đánh giá.

- Nếu sửa chữa nội dung đã ghi trong Biên bản đánh giá, phải có chữ ký xác nhận của Trưởng đoàn đánh giá.

- Kết quả đánh giá của chỉ tiêu là “Đạt” hoặc “Không đạt”.

- Dùng ký hiệu x hoặc \surd đánh dấu vào các vị trí mức đánh giá đã được xác định đối với mỗi chỉ tiêu.

- Phải diễn giải chi tiết chỉ tiêu đạt và không đạt; mỗi chỉ tiêu không đạt phải ghi cụ thể lỗi và xác định thời hạn cơ sở phải khắc phục lỗi đó. Những chỉ tiêu không đánh giá hoặc thay đổi yêu cầu đánh giá phải được diễn đạt lý do không đánh giá và lý do thay đổi yêu cầu đánh giá trong Biên bản đánh giá.

3.⁸⁰ Xử lý kết quả đánh giá

a) Đánh giá cấp Giấy chứng nhận

Cơ sở được đề nghị cấp Giấy chứng nhận khi 100% chỉ tiêu đánh giá đạt yêu cầu.

b) Đánh giá giám sát duy trì điều kiện

Cơ sở được duy trì Giấy chứng nhận khi 100% chỉ tiêu đánh giá đạt yêu cầu.

Cơ sở phải tạm dừng sản xuất trong thời gian chờ khắc phục khi có 02 chỉ tiêu loại A không đạt trở lên hoặc 07 chỉ tiêu không đạt trở lên.

Cơ sở bị thu hồi Giấy chứng nhận khi không khắc phục các chỉ tiêu không đạt ghi trong biên bản đánh giá trong thời gian đã cam kết.

⁸⁰ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

Mẫu số 05.TACN

CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN KIỂM TRACỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**BIÊN BẢN****Đánh giá điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi**

Số:...../BB-ĐKSX

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Căn cứ đánh giá:

2. Thời gian đánh giá:

3. Tên cơ sở được đánh giá:

- Địa chỉ trụ sở chính:

- Số điện thoại:..... Số fax:..... Email:

- Người đại diện của cơ sở đánh giá: Chức vụ:

- Giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn (nếu có):

- Đánh giá cấp mới: Đánh giá giám sát:

4. Địa điểm đánh giá:

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Số Fax: Email:

5. Thành phần Đoàn đánh giá:

Ông/bà:..... Chức vụ:

6. Đại diện cơ sở được đánh giá:

Ông/bà:..... Chức vụ:

7. Loại sản phẩm của cơ sở được đánh giá sản xuất

II. NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TẠI CƠ SỞ SẢN XUẤT

1. Nội dung đánh giá thực hiện theo Phụ lục kèm theo Biên bản này.

2. Lấy mẫu (nếu có):

III. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN ĐÁNH GIÁ:

.....

IV. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ:

.....

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)**TRƯỞNG ĐOÀN ĐÁNH GIÁ**
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

(Xem tiếp Công báo số 599 + 600)

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**VĂN BẢN HỢP NHẤT -
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BNNPTNT ngày 06 tháng 01 năm 2023
hợp nhất Nghị định hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi**

(Tiếp theo Công báo số 597 + 598)

**Phụ lục I
CÁC BIỂU MẪU**

*(Kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP
ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ)*

**Phụ lục
BẢNG NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ
ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI**
*(Kèm theo Biên bản đánh giá điều kiện sản xuất
thức ăn chăn nuôi số:..../BB-ĐKSX)*

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Xếp loại chỉ tiêu	Kết quả		Diễn giải kết quả đánh giá, hành động và thời gian khắc phục điểm không đạt
			Đạt	Không đạt	
I	ĐÁNH GIÁ CẤP MỚI				
1	Địa điểm cơ sở sản xuất không nằm trong khu vực bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại	A			

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Xếp loại chỉ tiêu	Kết quả		Diễn giải kết quả đánh giá, hành động và thời gian khắc phục điểm không đạt
			Đạt	Không đạt	
2	Thiết kế khu sản xuất, bố trí thiết bị theo quy tắc một chiều từ nguyên liệu đầu vào đến sản phẩm đầu ra, bảo đảm tách biệt giữa các khu sản xuất để tránh nhiễm chéo	B			
3	Có dây chuyền, trang thiết bị phù hợp để sản xuất thức ăn chăn nuôi				
a	Có dây chuyền thiết bị sản xuất phù hợp với từng loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi	A			
b	Dây chuyền sản xuất, trang thiết bị tiếp xúc với thức ăn chăn nuôi phải được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh, không thôi nhiễm chất độc hại từ thiết bị sang thức ăn chăn nuôi, không gây bẩn, không nhiễm chéo	A			
c	Khu vực chứa thức ăn chăn nuôi phải thông thoáng, có đủ ánh sáng để nhận biết được thông tin bằng mắt thường, có giải pháp chống ẩm không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm	B			

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Xếp loại chỉ tiêu	Kết quả		Diễn giải kết quả đánh giá, hành động và thời gian khắc phục điểm không đạt
			Đạt	Không đạt	
d	Cơ sở sản xuất lên men sinh khối vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật	A			
4	Có biện pháp bảo quản nguyên liệu thức ăn chăn nuôi theo khuyến cáo của tổ chức, cá nhân cung cấp	B			
5	Có biện pháp kiểm soát sinh vật gây hại, tạp chất, chất thải gây nhiễm bẩn để không ảnh hưởng đến an toàn, chất lượng thức ăn chăn nuôi				
a	Có giải pháp để kiểm soát tạp chất (cát sạn, kim loại, bụi...) gây nhiễm bẩn vào sản phẩm	B			
b	Có giải pháp kiểm soát, phòng chống sinh vật gây hại (côn trùng, chuột, chim...) và vật nuôi xâm nhập vào khu vực sản xuất, khu lưu trữ nguyên liệu và thành phẩm; phòng, chống mối mọt	B			
c	Có giải pháp thu gom và xử lý chất thải để tránh nhiễm bẩn cho sản phẩm và bảo đảm vệ sinh môi trường	B			

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Xếp loại chỉ tiêu	Kết quả		Diễn giải kết quả đánh giá, hành động và thời gian khắc phục điểm không đạt
			Đạt	Không đạt	
d	Có giải pháp bảo hộ lao động, vệ sinh cho người sản xuất và khách tham quan khu vực sản xuất	B			
6	Có trang thiết bị, dụng cụ đo lường được kiểm định, hiệu chỉnh theo quy định	A			
7	Có hoặc thuê phòng thử nghiệm để phân tích chất lượng thức ăn chăn nuôi trong quá trình sản xuất	B			
8	Người phụ trách kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, sinh học, công nghệ thực phẩm, công nghệ sau thu hoạch...	A			
9	Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh phải có biện pháp kiểm soát bảo đảm không phát tán, gây nhiễm chéo giữa các loại kháng sinh khác nhau, giữa thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh và thức ăn chăn nuôi không chứa kháng sinh				
a	Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh phải có thiết bị, dụng cụ để pha trộn thuốc thú y	A			

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Xếp loại chỉ tiêu	Kết quả		Diễn giải kết quả đánh giá, hành động và thời gian khắc phục điểm không đạt
			Đạt	Không đạt	
	chứa kháng sinh trước khi sản xuất và thiết bị pha trộn này phải tách biệt với dây chuyền sản xuất thức ăn thành phẩm				
b	Có quy trình làm sạch thiết bị, dây chuyền sản xuất để tránh phát tán, nhiễm chéo kháng sinh giữa các lô sản xuất	A			
10	Có giải pháp bảo vệ môi trường đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường	B			
11	Quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất bao gồm các nội dung của quy trình như sau:				
a	Kiểm soát chất lượng nước phục vụ sản xuất	B			
b	Kiểm soát nguyên liệu đầu vào	B			
c	Kiểm soát bao bì, vật dụng chứa nguyên liệu và thành phẩm	B			
d	Kiểm soát quá trình sản xuất và thành phẩm	B			
đ	Kiểm soát tái chế	B			
e	Kiểm soát mẫu lưu và lưu mẫu	B			

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Xếp loại chỉ tiêu	Kết quả		Diễn giải kết quả đánh giá, hành động và thời gian khắc phục điểm không đạt
			Đạt	Không đạt	
g	Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị	B			
h	Kiểm soát động vật gây hại	B			
i	Kiểm soát vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị, dụng cụ	B			
k	Kiểm soát thu gom và xử lý chất thải	B			
l	Kiểm soát nhiễm chéo kháng sinh (nếu có)	A			
m	Kiểm soát người ngoài ra, vào và khách thăm quan	B			
II	ĐÁNH GIÁ GIÁM SÁT DUY TRÌ ĐIỀU KIỆN				
12	Đánh giá duy trì các điều kiện theo Mục I				
13	Đánh giá việc áp dụng quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất				
14	Đánh giá việc thực hiện nghĩa vụ của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi				
a	Thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng; công bố hợp quy theo quy định	B			
b	Thực hiện ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về ghi nhãn hàng hóa	B			

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Xếp loại chỉ tiêu	Kết quả		Diễn giải kết quả đánh giá, hành động và thời gian khắc phục điểm không đạt
			Đạt	Không đạt	
c	Công bố hoặc đăng ký thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	B			
d	Sử dụng nguyên liệu thức ăn theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 48 của Luật Chăn nuôi	B			
đ	Chấp hành việc thanh tra, đánh giá của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật, chấp hành chế độ báo cáo sản xuất	B			
Số chỉ tiêu đánh giá thực tế					
Số chỉ tiêu đạt/không đạt					

Kết luận⁸¹ (được bãi bỏ)

⁸¹ Nội dung “Kết luận” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 điều 2 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

Mẫu số 06.TACN⁸²

CƠ QUAN CẤP GIẤY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số...../GCN-

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI**

Mã số: A/B/C/TACN

Tên cơ sở..... Địa chỉ trụ sở:

Số điện thoại:..... Số fax:.....

Địa chỉ sản xuất:

Số điện thoại:..... Số fax:.....

Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:
đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với:

- Loại sản phẩm: Ghi tên loại thức ăn chăn nuôi (thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn truyền thống, thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp, thức ăn bổ sung dạng nguyên liệu đơn).

- Sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh*.

..... ngày..... tháng..... năm.....

THỦ TRƯỞNG*(Ký tên, đóng dấu)***Ghi chú:**

1. Sau khi cấp, đề nghị gửi 01 bản scan Giấy chứng nhận về Cục Chăn nuôi/Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi có địa chỉ cơ sở sản xuất.

2. Quy định Mã số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi như sau:

- A: Là mã số đơn vị hành chính của địa phương (nơi có cơ sở sản xuất) theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

⁸² Mẫu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

- B: là số thứ tự cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, bắt đầu từ số 001.
 - C: là năm cấp Giấy chứng nhận.
 - TACN: Viết tắt của “thức ăn chăn nuôi”. Trường hợp Giấy Chứng nhận do Cục Chăn nuôi cấp thì bổ sung thêm ký hiệu “/CN” vào sau ký hiệu TACN.
 - Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận thì ghi rõ “Giấy chứng nhận này thay thế Giấy chứng nhận Mã số....., ngày.....”; Mã số Giấy chứng nhận cấp lại không thay đổi so với Mã số Giấy chứng nhận đã được cấp lần đầu.
- *: Trường hợp cơ sở không sản xuất thức ăn chăn nuôi có chứa kháng sinh thì không ghi nội dung này trong Giấy chứng nhận.

Mẫu số 07.TACN

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ NHẬP KHẨU THỨC ĂN CHĂN NUÔI CHƯA ĐƯỢC
CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Cục Chăn nuôi.

Tên đơn vị:

Địa chỉ:

Điện thoại:.....; số fax:.....; Email:.....

1. Đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi sau đây:

TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Khối lượng*	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Quy cách bao gói	Hãng, nước sản xuất
1						
2						
...						

2. Thời gian nhập khẩu:

3. Mục đích nhập khẩu (Ghi rõ mục đích nhập khẩu để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm, nuôi thích nghi, nghiên cứu, khảo nghiệm, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm hoặc để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu)...

4. Thời gian, cửa khẩu xuất khẩu, nước nhập khẩu (để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu)

5. Thời gian thực hiện (Ghi rõ thời gian giới thiệu tại hội chợ, triển lãm, nuôi thích nghi, nghiên cứu, khảo nghiệm, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm hoặc để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu):.....

6. Phương án xử lý sản phẩm sau khi hội chợ, triển lãm, phân tích:.....

Doanh nghiệp cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan về thức ăn chăn nuôi.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Họ tên, chữ ký và đóng dấu)

* Không quá 2,0 kg đối với mỗi sản phẩm để làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm. Riêng nhập khẩu về với mục đích nghiên cứu thì khối lượng phải phù hợp với nội dung nghiên cứu.

Mẫu số 08.TACN

ĐỀ CƯƠNG**Nghiên cứu, quy trình khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi**

Tên đề cương/quy trình khảo nghiệm:.....

Phần 1: Thông tin chung**1. Đơn vị có sản phẩm nghiên cứu/khảo nghiệm**

- Tên đơn vị:.....
- Địa chỉ:.....
- Số điện thoại:..... Số fax:.....

2. Đơn vị thực hiện nghiên cứu/khảo nghiệm

- Tên đơn vị:.....
- Địa chỉ:.....
- Số điện thoại:..... Số fax:.....

3. Thông tin về sản phẩm yêu cầu nghiên cứu/khảo nghiệm

- Tên sản phẩm, thành phần, bản chất công dụng, hạn sử dụng, cảnh báo.
- Xuất xứ sản phẩm (Tên và địa chỉ nhà sản xuất).

Phần 2: Đề cương nghiên cứu/quy trình khảo nghiệm chi tiết

1. Mục đích nghiên cứu/khảo nghiệm:

2. Nội dung và phương pháp nghiên cứu/khảo nghiệm:

a) Đánh giá chất lượng của sản phẩm bằng cảm quan, phân tích lý học và phân tích hóa học, chỉ tiêu an toàn (nêu cụ thể tên phương pháp cho từng chỉ tiêu cần đánh giá).

b) Đánh giá tác động trực tiếp của sản phẩm trên vật nuôi:

- Địa điểm và thời gian tiến hành nghiên cứu/khảo nghiệm.
- Đối tượng vật nuôi nghiên cứu/khảo nghiệm: Nêu rõ giống, tuổi hay khối lượng cơ thể, giai đoạn sinh trưởng, số lượng vật nuôi.
- Vật liệu khảo nghiệm: Nêu rõ nguyên liệu thức ăn, dụng cụ nghiên cứu/khảo nghiệm...

- Phương pháp thực hiện:
 - + Phương pháp bố trí nghiên cứu/khảo nghiệm: Nêu cụ thể phương pháp.
 - + Số lô khảo nghiệm, làm rõ sự khác nhau giữa các lô về yếu tố nghiên cứu/khảo nghiệm, sự giống nhau giữa các lô về yếu tố kỹ thuật và các điều kiện nghiên cứu/khảo nghiệm.
 - + Số lần lặp lại: Lặp lại mấy lần, lặp lại cùng một thời điểm hay khác thời điểm.
 - + Khẩu phần thức ăn dùng trong nghiên cứu/khảo nghiệm: Nêu rõ thành phần nguyên liệu, các yếu tố chính tạo nên sự khác biệt của các khẩu phần (ví dụ tỷ lệ sử dụng của thức ăn nghiên cứu/khảo nghiệm trong khẩu phần, phương pháp chế biến...).
 - + Phương pháp nuôi dưỡng: Cho ăn/uống tự do hay hạn chế, dụng cụ cho ăn/uống...
 - + Các chỉ tiêu theo dõi: Nêu các chỉ tiêu cần theo dõi để phản ánh được các kết quả của nghiên cứu/khảo nghiệm (các chỉ tiêu năng suất, kinh tế, sức khỏe, chất lượng sản phẩm và tác động đến môi trường...).
 - + Phương pháp xử lý kết quả nghiên cứu/khảo nghiệm.
 - + Số lượng nguyên liệu thức ăn nghiên cứu/khảo nghiệm cần sử dụng để nghiên cứu/khảo nghiệm.

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ
THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM**

....., ngày.... tháng.... năm.....
**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ ĐĂNG KÝ
KHẢO NGHIỆM**

Mẫu số 09.TACN

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CỤC CHĂN NUÔI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm....

Số:...../.....

V/v cho phép nhập khẩu thức ăn chăn
nuôi chưa được công bố thông tin sản
phẩm trên Công thông tin điện tử
của Bộ NN&PTNT

Kính gửi:.....*

Cục Chăn nuôi đã nhận được Văn bản số..... ngày..... của tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận thức ăn chăn nuôi đủ điều kiện nhập khẩu làm mẫu giới thiệu hội chợ, triển lãm/nuôi thích nghi/nghiên cứu/khảo nghiệm/làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm/để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu. Sau khi thẩm định hồ sơ, Cục Chăn nuôi có ý kiến như sau:

1. Đồng ý để tổ chức, cá nhân nhập khẩu các sản phẩm thức ăn chăn nuôi có tên dưới đây phục vụ làm mẫu giới thiệu hội chợ, triển lãm/nuôi thích nghi/nghiên cứu/khảo nghiệm/làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm/để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu:

TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số lượng	Bản chất, công dụng	Hãng, nước sản xuất
1				
2				
3				

2. Thời gian nhập khẩu:.....

3. Các sản phẩm thức ăn chăn nuôi nêu trên chỉ được dùng làm mẫu giới thiệu hội chợ, triển lãm/nuôi thích nghi/nghiên cứu/khảo nghiệm/làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm/để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu không được sử dụng vào bất kỳ mục đích nào khác.

4. Mẫu sản phẩm sau khi trưng bày và giới thiệu sản phẩm tại hội chợ, triển lãm/nghiên cứu/làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm phải được xử lý theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cơ quan Hải quan;
- Lưu: VT,.....

CỤC CHĂN NUÔI
(Ký tên, đóng dấu)

* Tên tổ chức, cá nhân đề nghị nhập khẩu

Mẫu số 10.TACN

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:....., ngày..... tháng..... năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ THỪA NHẬN PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM
THỨC ĂN CHĂN NUÔI CỦA PHÒNG THỬ NGHIỆM NƯỚC XUẤT KHẨU**

Kính gửi: Cục Chăn nuôi.

Tên đơn vị đề nghị:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....; số fax:.....; Email:.....

1. Đề nghị Cục Chăn nuôi thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu như sau:

- Tên phòng thử nghiệm:

- Địa chỉ phòng thử nghiệm:

- Danh sách phương pháp thử nghiệm đề nghị thừa nhận:

TT	Tên chỉ tiêu	Đối tượng phép thử	Giới hạn định lượng hoặc phạm vi đo	Ký hiệu phương pháp thử
1				
2				
3				
...				

2. Hồ sơ kèm theo bao gồm:.....

3. Thời gian đề nghị đánh giá phòng thử nghiệm (nếu có):.....

4. Chúng tôi cam kết cung cấp đầy đủ hồ sơ, đảm bảo tính xác thực của hồ sơ đăng ký và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan về thức ăn chăn nuôi./.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Họ tên, chữ ký và đóng dấu)

Mẫu số 11. TACN

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:....., ngày..... tháng..... năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ THỪA NHẬN QUY TRÌNH KHẢO NGHIỆM
 VÀ CÔNG NHẬN THỨC ĂN CHĂN NUÔI CỦA NƯỚC XUẤT KHẨU**

Kính gửi: Cục Chăn nuôi.

Tên đơn vị đề nghị:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... số fax:..... Email:.....

Đề nghị Cục Chăn nuôi thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu như sau:

1. Quy trình khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi (Ghi tên quy trình khảo nghiệm sản phẩm thức ăn chăn nuôi)

2. Danh sách sản phẩm thức ăn chăn nuôi:

TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất
1				
2				
3				
...				

3. Hồ sơ kèm theo:.....

4. Địa điểm và thời gian thực hiện khảo nghiệm:.....

5. Thời gian đề nghị đánh giá quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi (nếu có):.....

6. Chúng tôi cam kết cung cấp đầy đủ hồ sơ, đảm bảo tính xác thực của hồ sơ đăng ký và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan về thức ăn chăn nuôi./.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Họ tên, chữ ký và đóng dấu)

Mẫu số 12.TACN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA XÁC NHẬN CHẤT LƯỢNG

Số:..... (Dành cho cơ quan đánh giá ghi)

Kính gửi:.....

1. Bên bán hàng: (hãng, nước)	
2. Địa chỉ, điện thoại, số fax:	
3. Nơi xuất hàng:	
4. Bên mua hàng:	
5. Địa chỉ, điện thoại, fax:	
6. Nơi nhận hàng:	
7. Thời gian nhập khẩu dự kiến:	
MÔ TẢ HÀNG HÓA	
8. Tên hàng hóa:	Nhóm thức ăn chăn nuôi ¹ :
9. Số lượng, khối lượng:	
10. Mã số công nhận thức ăn chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam:	
11. Cơ sở sản xuất (hãng, nước sản xuất):	
12. Địa điểm tập kết hàng:	
13. Ngày đăng ký lấy mẫu đánh giá:	
14. Địa điểm đăng ký lấy mẫu đánh giá:	
15. Thông tin người liên hệ:	
16. Hợp đồng mua bán: Số..... Ngày.....	
17. Hóa đơn mua bán: Số..... Ngày.....	
18. Phiếu đóng gói: Số..... Ngày.....	

DÀNH CHO CƠ QUAN KIỂM TRA
19. Yêu cầu đánh giá chỉ tiêu ² : Biện pháp kiểm tra ³ :
20. Thời gian đánh giá:
21. Đơn vị thực hiện đánh giá:
Đối với hàng nhập khẩu, Giấy này có giá trị để làm thủ tục hải quan. Sau đó doanh nghiệp phải xuất trình toàn bộ hồ sơ và hàng hóa đã hoàn thành thủ tục hải quan cho cơ quan đánh giá để được đánh giá chất lượng theo quy định.

¹ Ghi tên loại thức ăn chăn nuôi nhập khẩu: Thức ăn truyền thống, thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, nguyên liệu đơn, thức ăn dạng hỗn hợp, loại khác; trường hợp thức ăn truyền thống phải kèm bản mô tả chi tiết sản phẩm nhập khẩu (gồm: tên thương mại, bản chất sản phẩm).

² Tối thiểu 01 chỉ tiêu chất lượng trong tiêu chuẩn công bố áp dụng và các chỉ tiêu an toàn theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

³ Ghi “miễn kiểm tra” nếu lô hàng áp dụng chế độ miễn kiểm tra có thời hạn hoặc “kiểm tra theo điểm a khoản 2 Điều 18 của Nghị định này” hoặc “kiểm tra theo điểm b khoản 2 Điều 18 của Nghị định này”.

..... ngày..... tháng..... năm.....
TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA
(Ký tên, đóng dấu)

..... ngày..... tháng..... năm.....
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NHẬP KHẨU
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 13.TACN⁸³CƠ QUAN CẤP GIẤYCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../

....., ngày..... tháng.... năm.....

THÔNG BÁO**Về việc kết quả đánh giá giám sát điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi**

Kính gửi:.....(1)

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; Nghị định số...../202.../NĐ-CP ngày..... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

Căn cứ kết quả đánh giá giám sát tại Biên bản đánh giá điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi số..... ngày..... và báo cáo khắc phục của.....⁽¹⁾ (nếu có);

.....⁽²⁾ thông báo kết quả đánh giá giám sát điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với.....⁽¹⁾ có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi với mã số..... như sau:

- Công ty được tiếp tục sản xuất vì đã duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo quy định (đối với trường hợp kết quả đánh giá giám sát đạt).

- Công ty phải tạm dừng sản xuất (nếu tạm dừng một phần thì ghi rõ phần tạm dừng) từ ngày..... đến ngày..... để chờ khắc phục (đối với trường hợp phải khắc phục).

⁸³ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

- Công ty sẽ bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (đối với trường hợp không khắc phục các chỉ tiêu không đạt ghi trong biên bản đánh giá trong thời gian đã cam kết).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Chăn nuôi/Sở NN và PTNT;
- Lưu: VT,...

THỦ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

(1): Tên cơ sở được đánh giá giám sát.

(2): Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.

Mẫu số 14.TACN⁸⁴

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CỤC CHĂN NUÔI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày... tháng... năm...

Số:...../.....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi
của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu

CỤC TRƯỞNG CỤC CHĂN NUÔI

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi và Nghị định số...../202.../NĐ-CP ngày..... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

Căn cứ hồ sơ đăng ký thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu của.....;

Xét đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu như sau:

- Tên đơn vị đăng ký.....

Địa chỉ.....

- Tên Phòng thử nghiệm nước xuất khẩu.....

Địa chỉ.....

⁸⁴ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

- Danh sách các phép thử được thừa nhận như sau:

STT	Tên chỉ tiêu	Đối tượng phép thử	Giới hạn định lượng hoặc phạm vi đo	Ký hiệu phương pháp thử
1				
2				

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký đến ngày.....

Điều 3. Phòng thử nghiệm nêu tại Điều 1 được thực hiện các phương pháp thử được thừa nhận để phục vụ quản lý nhà nước về thức ăn chăn nuôi nhập khẩu; có trách nhiệm duy trì năng lực hoạt động theo quy định tại Nghị định này và tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025; chịu trách nhiệm về kết quả thử nghiệm và chịu sự kiểm tra, giám sát bởi Cục Chăn nuôi.

Điều 4. Đơn vị đăng ký tại Điều 1 và cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 1;
- Lãnh đạo Bộ NN và PTNT (để b/c);
- Lưu: VT...

THỦ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 15.TACN⁸⁵

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CỤC CHĂN NUÔI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày... tháng... năm...

Số:...../.....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thừa nhận thừa nhận quy trình khảo nghiệm
và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu

CỤC TRƯỞNG CỤC CHĂN NUÔI

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi và Nghị định số...../202../NĐ-CP ngày..... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

Căn cứ hồ sơ đăng ký thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu của.....;

Xét đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu như sau:

- Tên đơn vị đăng ký thừa nhận.....

Địa chỉ.....

- Tên quy trình khảo nghiệm sản phẩm thức ăn chăn nuôi:

- Thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi được công nhận

⁸⁵ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Bản chất, công dụng	Tiêu chuẩn chất lượng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất
1					
2					

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Sản phẩm thức ăn chăn nuôi được công nhận tại Điều 1 được phép sử dụng làm thức ăn chăn nuôi; trước khi lưu thông trên thị trường sản phẩm phải đáp ứng các quy định nêu tại Điều 32 Luật Chăn nuôi.

Điều 4. Đơn vị đăng ký tại Điều 1 và cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 1;
- Lãnh đạo Bộ NN và PTNT (để b/c);
- Lưu: VT...

THỦ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 16.TACN⁸⁶

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng.... năm 20....

BIÊN BẢN KIỂM TRA
Số.....

Căn cứ Quyết định kiểm tra số..... ngày..... của cơ quan kiểm tra

Ngày kiểm tra:.....

I. Cơ quan kiểm tra

Tên cơ quan kiểm tra:.....

Địa chỉ:.....

Thành phần cơ quan kiểm tra

1.

2.

3. Họ và tên người lấy mẫu:.....

II. Cơ sở được kiểm tra

Tên cơ sở được kiểm tra:.....

Địa chỉ đăng ký kinh doanh:.....

Họ và tên chủ cơ sở được kiểm tra:.....

III. Địa điểm kiểm tra:

.....
Địa điểm lấy mẫu:

IV. Nội dung kiểm tra

- Việc thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng/công bố hợp quy.....

- Việc thực hiện ghi nhãn sản phẩm:.....

⁸⁶ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022

- Về điều kiện các cơ sở nhập khẩu, công bố các thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi trên công thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.....

V. Danh sách sản phẩm được kiểm tra và lấy mẫu thử nghiệm

STT	Tên sản phẩm	Ngày sản xuất	Ngày hết hạn	Tên nhà sản xuất, hãng nước sản xuất	Quy cách bao, gói	Số lượng bao, gói	Khối lượng lô hàng (kg)	Tình trạng cảm quan (dạng, màu sắc, mùi)	Mã số hồ sơ trên Cổng Một cửa quốc gia
1									

Mô tả tình trạng mẫu

Mẫu được chia làm ba phần, mỗi phần....., được kèm theo Phiếu mẫu và được niêm phong có sự chứng kiến của đại diện cơ sở được kiểm tra. Một phần gửi đến Phòng thử nghiệm, một phần được lưu tại Cơ quan kiểm tra và một phần lưu tại cơ sở được kiểm tra.

Hai bên lưu mẫu và bảo quản mẫu trong điều kiện theo hướng dẫn của nhà sản xuất trong thời gian 90 ngày kể từ ngày có kết quả phân tích của cơ quan kiểm tra.

Biên bản được lập thành 03 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản và 01 bản được gửi về Cơ quan kiểm tra.

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA

(Ký tên, đóng dấu)

PHIẾU LẤY MẪU

Tên sản phẩm:.....

Mã số lô hàng (nếu có):.....

Ngày sản xuất:..... Hạn sử dụng.....

Tên đơn vị nhập khẩu:.....

Địa chỉ đơn vị nhập khẩu:.....

Biên bản kiểm tra số:..... ngày...../...../202... của.....

Mã số hồ sơ trên Cổng một cửa quốc gia: BNNPTNT..... Ngày...../...../20.....

Địa điểm lấy mẫu:.....

Thời gian lấy mẫu:.....

NGƯỜI LẤY MẪU*(Ký, ghi rõ họ tên)***ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA***(Ký, ghi rõ họ tên)*

Mẫu số 17.TACN⁸⁷

(TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN): CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:....., ngày..... tháng..... năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ MIỄN GIẢM KIỂM TRA NHÀ NƯỚC
 VỀ CHẤT LƯỢNG THỨC ĂN CHĂN NUÔI NHẬP KHẨU**

Kính gửi:.....(1)

Tên tổ chức, cá nhân:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:.....; Email:.....

Đề nghị miễn/giảm kiểm tra có thời hạn chất lượng sản phẩm thức ăn chăn nuôi nhập khẩu sau đây:

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Mã số công nhận	Thành phần nguyên liệu	Chất lượng	Công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất
1							
2							
...							

Tài liệu gửi kèm là kết quả chứng nhận hợp quy/kết quả tự đánh giá sự phù hợp của 3 lô hàng nhập khẩu liên tiếp sau đây:

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Mã số công nhận	Giấy đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng số	Giấy chứng nhận hợp quy số (hoặc kết quả tự đánh giá)	Thông báo kết quả kiểm tra đạt (đối với TACN quy định tại điểm b khoản 2 Điều 18)
I	A				
	Lần 1				

⁸⁷ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Mã số công nhận	Giấy đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng số	Giấy chứng nhận hợp quy số (hoặc kết quả tự đánh giá)	Thông báo kết quả kiểm tra đạt (đối với TACN quy định tại điểm b khoản 2 Điều 18)
	Lần 2				
	Lần 3				
II	B				
	...				

Chúng tôi cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan về nhập khẩu thức ăn chăn nuôi.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu)

(1) Tên cơ quan có thẩm quyền

Mẫu số 01.ĐKCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHĂN NUÔI

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh/thành phố.....

Họ và tên chủ cơ sở chăn nuôi.....

CMND/Căn cước công dân số/hộ chiếu..... cấp ngày...../...../..... Nơi cấp.....

1. Địa điểm cơ sở chăn nuôi:

2. Đối tượng vật nuôi:

Gia súc:.....;

Gia cầm:.....;

Vật nuôi khác:.....;

3. Đăng ký cấp mới: Đăng ký cấp lại:

Lý do đề nghị cấp lại (ghi chi tiết):.....

Các văn bản kèm theo (nếu có):.....

Tôi cam kết và chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung đã kê khai./.

....., ngày.... tháng.... năm.....

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 02.ĐKCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH
Về điều kiện chăn nuôi

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ CHĂN NUÔI

1. Tên cơ sở chăn nuôi:.....
2. Họ và tên chủ cơ sở chăn nuôi:.....
3. Địa chỉ:..... Số điện thoại:..... Email:
4. Hình thức xây dựng (mới/cũ/mở rộng):.....
5. Tổng diện tích cơ sở chăn nuôi:.....m², trong đó:
 - a) Diện tích chuồng nuôi (m²):
 - b) Diện tích khu xử lý chất thải (m²):

II. ĐIỀU KIỆN CHĂN NUÔI

1. Địa điểm xây dựng:
 - a) Vị trí xây dựng:.....
 - b) Nhu cầu nước (m³/năm):
 - c) Trữ lượng cung cấp nước (m³/năm):
2. Chuồng trại chăn nuôi: Mô tả khái quát về thiết kế tổng thể, bố trí mặt bằng trang trại, kiểu chuồng, trang thiết bị.
3. Mô tả thông tin cơ sở đã có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật⁸⁸.
4. Sổ sách quản lý: Sổ ghi chép phục vụ quá trình chăn nuôi.

CHỦ CƠ SỞ CHĂN NUÔI
Ký tên, đóng dấu (nếu có)

⁸⁸ Cụm từ “Bản sao, chụp tài liệu chứng minh có biện pháp bảo vệ môi trường được cơ quan có thẩm quyền xác nhận theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Mô tả thông tin cơ sở đã có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

HƯỚNG DẪN**Đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở chăn nuôi****A. NGUYÊN TẮC ĐÁNH GIÁ**

1. Ghi Biên bản đánh giá: Ghi đầy đủ, chính xác thông tin theo quy định trong biểu mẫu; nếu sửa chữa nội dung đã ghi trong Biên bản, phải có chữ ký xác nhận của Trưởng đoàn đánh giá.

2. Cách ghi: Ghi kết quả đánh giá mỗi chỉ tiêu là “đạt” hoặc “không đạt”; dùng ký hiệu X hoặc √ đánh dấu vào mức đánh giá từng chỉ tiêu; diễn giải chi tiết chỉ tiêu đạt và không đạt.

3. Chỉ tiêu áp dụng:

- Chỉ tiêu từ 1 đến 7 áp dụng đánh giá để cấp Giấy chứng nhận lần đầu.
- Chỉ tiêu 8 đến 9 áp dụng đánh giá giám sát duy trì điều kiện.

B. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Phương pháp đánh giá	Hướng dẫn đánh giá	Ghi chú
I	ĐÁNH GIÁ CẤP MỚI			
1	Vị trí xây dựng trang trại phù hợp với quy định của pháp luật	Quan sát tại hiện trường	Đối chiếu với quy định của pháp luật liên quan đến vị trí xây dựng trang trại	
2 ⁸⁹	<i>(được bãi bỏ)</i>			

⁸⁹ Nội dung “Số đơn vị vật nuôi đáp ứng yêu cầu về mật độ chăn nuôi của tỉnh/thành phố” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Phương pháp đánh giá	Hướng dẫn đánh giá	Ghi chú
3	Có đủ nguồn nước bảo đảm chất lượng cho hoạt động chăn nuôi và xử lý chất thải chăn nuôi	Kiểm tra thực tế, lấy mẫu nước phân tích	Kiểm tra thực tế hệ thống cung cấp nước; có nguồn nước cung cấp đảm bảo về số lượng và chất lượng; Lấy mẫu nước trong hệ thống cung cấp nước để kiểm tra chất lượng, đánh giá chất lượng theo quy định pháp luật hiện hành về nước uống, nước cho sinh hoạt chăn nuôi	
a	Nước uống cho vật nuôi			
b	Nước xử lý chất thải chăn nuôi			
c	Nước cho hoạt động chăn nuôi khác			
4	Có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường	Xem tài liệu hồ sơ và kiểm tra hiện trường	Có Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Giấy phép bảo vệ môi trường ⁹⁰ theo quy định của pháp luật, các biện pháp xử lý chất thải từ hoạt động chăn nuôi	

⁹⁰ Cụm từ “Kế hoạch bảo vệ môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Giấy phép bảo vệ môi trường” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Phương pháp đánh giá	Hướng dẫn đánh giá	Ghi chú
a	Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) hoặc Giấy phép bảo vệ môi trường ⁹¹ theo quy định của pháp luật			
b	Nơi thu gom chất thải chăn nuôi			
c	Hợp đồng vận chuyển xử lý chất thải nguy hại			
5	Có chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi phù hợp với từng loại vật nuôi	Kiểm tra hiện trường, xem hồ sơ sơ đồ thiết kế (nếu có)	Chuồng trại được bố trí riêng cho từng loại vật nuôi; hệ thống cung cấp thức ăn, nước uống đảm bảo sạch sẽ, phù hợp với từng đối tượng vật nuôi	
6	Có hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi	Kiểm tra hồ sơ	Có hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi, sử dụng thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, vắc-xin và thông tin	Chỉ tiêu này đánh giá cho các trang trại đã và đang hoạt động.

⁹¹ Cụm từ “Kế hoạch bảo vệ môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Giấy phép bảo vệ môi trường” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Phương pháp đánh giá	Hướng dẫn đánh giá	Ghi chú
			khác để bảo đảm truy xuất nguồn gốc; lưu giữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu là 01 năm sau khi kết thúc chu kỳ chăn nuôi	
a	Quản lý con giống			
b	Quản lý thức ăn chăn nuôi			
c	Quản lý thuốc thú y, vắc-xin			
d	Lưu giữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu là 01 năm sau khi kết thúc chu kỳ chăn nuôi			
7	Khoảng cách an toàn	Kiểm tra hiện trường	Đo khoảng cách an toàn từ khu vực chăn nuôi đến khu dân cư, trường học, chợ, bệnh viện... các nơi có mối nguy cơ về vật lý, hóa học và sinh học ảnh hưởng đến trang trại	
a	Khoảng cách an toàn từ khu vực chăn nuôi trang trại đến đối tượng chịu ảnh hưởng của hoạt động chăn nuôi			

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Phương pháp đánh giá	Hướng dẫn đánh giá	Ghi chú
b	Khoảng cách từ nguồn gây ô nhiễm đến khu vực chăn nuôi trang trại			
II	ĐÁNH GIÁ GIÁM SÁT DUY TRÌ ĐIỀU KIỆN			
8	Đánh giá duy trì điều kiện theo Mục I			
9	Đánh giá việc thực hiện nghĩa vụ của cơ sở chăn nuôi trang trại	Kiểm tra thực tế	Xem xét hồ sơ, kết hợp phỏng vấn thực tế chủ trang trại	

Mẫu số 04.ĐKCN

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH....
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm 20...

BIÊN BẢN
Đánh giá điều kiện chăn nuôi

1. Căn cứ đánh giá:.....

2. Thời gian đánh giá:.....

3. Tên cơ sở được đánh giá:.....

4. Địa điểm:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

5. Đại diện Đoàn đánh giá:

Ông (bà):..... Chức vụ:.....

Ông (bà):..... Chức vụ:.....

6. Đại diện cơ sở chăn nuôi:

Ông (bà):..... Chức vụ:.....

Ông (bà):..... Chức vụ:.....

7. Nội dung đánh giá: Nội dung đánh giá, phương pháp đánh giá thực hiện theo Phụ lục kèm theo Biên bản này.

Lấy mẫu (nếu có):.....

8. Kết luận của Đoàn đánh giá:.....

9. Ý kiến của cơ sở:.....

Biên bản đã được đọc lại cho các bên cùng nghe và thống nhất ký tên. Biên bản được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý ngang nhau.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ CHĂN NUÔI

ĐẠI DIỆN ĐOÀN ĐÁNH GIÁ

Phụ lục
BẢNG NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN CHĂN NUÔI
(Kèm theo Biên bản đánh giá điều kiện chăn nuôi số:..../BB-ĐKCN)

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả		Diễn giải kết quả đánh giá, hành động và thời gian khắc phục điểm không đạt
		Đạt	Không đạt	
I	ĐÁNH GIÁ CẤP MỚI			
1	Vị trí xây dựng trang trại phù hợp với quy định của pháp luật			
2 ⁹²	<i>(được bãi bỏ)</i>			
3	Có đủ nguồn nước bảo đảm chất lượng cho hoạt động chăn nuôi và xử lý chất thải chăn nuôi			
a	Nước uống cho vật nuôi			
b	Nước xử lý chất thải chăn nuôi			
c	Nước cho hoạt động khác			
4	Có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật			
a	Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) hoặc Giấy phép bảo vệ môi trường ⁹³			

⁹² Nội dung này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

⁹³ Cụm từ “Kế hoạch bảo vệ môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Giấy phép bảo vệ môi trường” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả		Diễn giải kết quả đánh giá, hành động và thời gian khắc phục điểm không đạt
		Đạt	Không đạt	
b	Nơi thu gom chất thải chăn nuôi			
c	Hợp đồng vận chuyển xử lý chất thải nguy hại			
5	Có chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi phù hợp với từng loại vật nuôi			
6	Có hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi			
a	Quản lý con giống			
b	Quản lý thức ăn chăn nuôi			
c	Quản lý thuốc thú y, vắc-xin			
d	Lưu giữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu là 01 năm sau khi kết thúc chu kỳ chăn nuôi			
7	Khoảng cách an toàn			
a	Khoảng cách an toàn từ khu vực chăn nuôi đến đối tượng chịu tác động			
b	Khoảng cách từ nguồn gây ô nhiễm đến khu vực chăn nuôi trang trại			
II	ĐÁNH GIÁ DUY TRÌ ĐIỀU KIỆN			
8	Đánh giá duy trì điều kiện theo Mục I			

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả		Diễn giải kết quả đánh giá, hành động và thời gian khắc phục điểm không đạt
		Đạt	Không đạt	
9 ⁹⁴	Thực hiện nghĩa vụ của cơ sở chăn nuôi trang trại			
Số chỉ tiêu đánh giá thực tế				
Số chỉ tiêu đạt/không đạt				

Kết luận:

Hình thức đánh giá	Kết quả	Kết luận đánh giá
Lần đầu	100% chỉ tiêu đạt	Đạt, cấp Giấy chứng nhận
Đánh giá giám sát	100% chỉ tiêu đạt	Duy trì Giấy chứng nhận

⁹⁴ Nội dung này được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022

Mẫu số 05.ĐKCN

CƠ QUAN CẤP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúcGIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHĂN NUÔI
Số: A/B/ĐKCN*

Tên cơ sở chăn nuôi..... Địa chỉ trụ sở:.....

Số điện thoại:..... Số Fax:.....

Địa chỉ trang trại:.....

Số điện thoại:..... Số Fax:.....

Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:.....

Được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện chăn nuôi.

Gia súc:..... Số lượng:.....;

Gia cầm:..... Số lượng:.....;

Vật nuôi khác:..... Số lượng:.....;

....., ngày.... tháng.... năm....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

***Ghi chú:**

Quy định cấp số Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi như sau:

- A: là mã số định danh của địa phương theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

- B: là số thứ tự cơ sở được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện chăn nuôi, bắt đầu từ số 001.

- ĐKCN: viết tắt của “điều kiện chăn nuôi”.

- Sau khi cấp, đề nghị gửi 01 bản scan Giấy chứng nhận về Cục Chăn nuôi. Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận thì ghi rõ Giấy chứng nhận này thay thế Giấy chứng nhận Mã số....., ngày.....; Mã số Giấy chứng nhận cấp lại không thay đổi so với Mã số Giấy chứng nhận đã được cấp lần đầu⁹⁵.

⁹⁵ Cụm từ “Sau khi cấp, đề nghị gửi 01 bản scan Giấy chứng nhận về Cục Chăn nuôi” và cụm từ “Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận thì ghi rõ “Giấy chứng nhận này thay thế Giấy chứng nhận Mã số....., ngày.....; Mã số Giấy chứng nhận cấp lại không thay đổi so với Mã số Giấy chứng nhận đã được cấp lần đầu” được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

CƠ QUAN CẤP GIẤY**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../.....

....., ngày..... tháng.... năm.....

THÔNG BÁO**Về việc kết quả đánh giá giám sát điều kiện chăn nuôi đối với
chăn nuôi trang trại quy mô lớn**

Kính gửi:.....(1)

Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; Nghị định số...../202.../NĐ-CP ngày..... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

Căn cứ kết quả đánh giá giám sát tại Biên bản đánh giá điều kiện chăn nuôi ngày..... và báo cáo khắc phục của.....⁽¹⁾ (nếu có);

.....⁽²⁾ thông báo kết quả đánh giá giám sát điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn của.....⁽¹⁾, có Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi với mã số.....như sau:

- Cơ sở đã duy trì điều kiện chăn nuôi và được tiếp tục hoạt động chăn nuôi theo quy định (đối với trường hợp kết quả đánh giá giám sát đạt).

- Cơ sở bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi (đối với trường hợp không khắc phục các chỉ tiêu không đạt ghi trong biên bản đánh giá trong thời gian đã cam kết)./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Chăn nuôi/Sở Nông nghiệp và PTNT;
- UBND cấp huyện;
- Lưu: VT,...

THỦ TRƯỞNG*(Ký tên, đóng dấu)*

(1): Tên cơ sở được đánh giá giám sát.

(2): Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi.

⁹⁶ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

Mẫu số 01.MTCN⁹⁷

**CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI
PHẢI CÔNG BỐ TRONG TIÊU CHUẨN CÔNG BỐ ÁP DỤNG**

STT	Chỉ tiêu công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng	Chỉ tiêu công bố trên nhãn sản phẩm	Đơn vị tính	Hình thức công bố
I	Chế phẩm sinh học			
1	Các chỉ tiêu cảm quan: dạng, màu		-	Mô tả
2	Độ ẩm	Độ ẩm	%	Không lớn hơn (đối với sản phẩm dạng khô)
3	Tên vi sinh vật; tên và công thức hoạt chất sinh học có lợi	Thành phần: Tên vi sinh vật; tên và công thức hoạt chất có lợi	- Vi sinh vật: CFU/kg, CFU/l, CFU/g, CFU/ml; - Hoạt chất có lợi: g/kg, mg/kg, µg/kg, IU/kg, g/L, mg/l, µg/l, IU/l	Tối thiểu hoặc bằng hoặc trong khoảng
4	Các thành phần khác: Chất bảo quản, chất ổn định, chất mang, chất tạo màu	Các thành phần khác: tên thành phần, hoạt chất		Không phải công bố hàm lượng
II	Hóa chất và sản phẩm khác			
1	Các chỉ tiêu cảm quan: dạng, màu		-	Mô tả
2	Độ ẩm		%	Không lớn hơn (đối với sản phẩm dạng khô)

⁹⁷ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

STT	Chỉ tiêu công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng	Chỉ tiêu công bố trên nhãn sản phẩm	Đơn vị tính	Hình thức công bố
3	Tên, công thức hóa học và hàm lượng hoạt chất có đặc tính, công dụng chính	Tên, công thức hóa học và hàm lượng hoạt chất có đặc tính, công dụng chính	Theo đặc tính của thành phần, phương pháp thử	Tối thiểu hoặc tối đa hoặc trong khoảng
4	Các thành phần khác: Chất bảo quản, chất ổn định, chất mang, chất tạo màu	Các thành phần khác: Tên thành phần, hoạt chất		Không phải công bố hàm lượng

Mẫu số 02.MTCN⁹⁸(TÊN CƠ SỞ CÔNG BỐ
THÔNG TIN)CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

**THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ SẢN XUẤT SẢN PHẨM
XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI****1. Thông tin về cơ sở công bố thông tin**

Tên cơ sở:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....; Fax:.....; Email:

Người đại diện:

2. Thông tin về cơ sở sản xuất

Tên cơ sở sản xuất:

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....; Fax:.....; Email:

Người đại diện:

3. Thông tin về sản phẩm công bố

STT	Tên sản phẩm	Số tiêu chuẩn công bố áp dụng	Thành phần và chỉ tiêu kỹ thuật của sản phẩm	Công dụng	Nguồn gốc
1					
2					
3					
...					

⁹⁸ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

Các hồ sơ kèm theo gồm:.....

Chúng tôi cam kết và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin nêu trên.

CHỦ CƠ SỞ CÔNG BỐ THÔNG TIN

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 03.MTCN⁹⁹**TÊN TỔ CHỨC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM
SẢN PHẨM XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI CÓ CHỨA CHẤT MÓI

Kính gửi: Cục Chăn nuôi.

Tên tổ chức, cá nhân:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....; Fax:.....; Email:.....

Người đại diện:.....

Thông tin sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới đề nghị được công nhận:

STT	Tên sản phẩm	Thành phần và chỉ tiêu kỹ thuật của sản phẩm	Công dụng	Nguồn gốc sản phẩm (sản xuất trong nước/nhập khẩu)
1				
2				

Tóm tắt quá trình khảo nghiệm/nghiên cứu:.....

Đề nghị Cục Chăn nuôi làm các thủ tục công nhận sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới nêu trên.

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu)⁹⁹ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

Mẫu số 04.MTCN¹⁰⁰

TÊN CƠ SỞ KHẢO NGHIỆM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO**Kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới**

Báo cáo kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi của cơ sở khảo nghiệm gồm các nội dung sau:

1. Tên cơ sở khảo nghiệm:.....
2. Tên tổ chức, cá nhân yêu cầu khảo nghiệm:.....
3. Tên sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi khảo nghiệm kèm theo hồ sơ về thành phần, hiệu quả, cách bảo quản, sử dụng, nhãn mác, bao bì:
4. Tình trạng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi trước khi khảo nghiệm:
5. Nội dung khảo nghiệm:.....
6. Địa điểm, thời gian, quy mô và phương pháp khảo nghiệm:.....
7. Kết quả khảo nghiệm:.....
8. Kết luận và kiến nghị:.....

Nơi nhận:

-;

- Lưu:....

CHỦ CƠ SỞ*(Ký tên, đóng dấu)*

¹⁰⁰ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

Mẫu số 05.MTCN¹⁰¹

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CỤC CHĂN NUÔI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-CN-....

Hà Nội, ngày... tháng... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công nhận sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi
có chứa chất mới đã khảo nghiệm**

CỤC TRƯỞNG CỤC CHĂN NUÔI

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Quyết định số..... của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Chăn nuôi;

Căn cứ.....;

Xét đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới có tên tại danh sách kèm theo là sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi đã khảo nghiệm và được phép sử dụng trong chăn nuôi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Cục,.....,....., tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT,.....

THỦ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

¹⁰¹ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

TÊN CƠ SỞ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN**
SẢN XUẤT SẢN PHẨM XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI
(VÀ THỨC ĂN CHĂN NUÔI BỔ SUNG*)

Kính gửi: Cục Chăn nuôi.

1. Tên cơ sở:.....
- Địa chỉ:.....
- Số điện thoại:..... Số Fax:..... E-mail:.....
2. Đề nghị cấp/cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất:

STT	Loại sản phẩm	Đăng ký sản phẩm (Đánh dấu X)	Công suất thiết kế (tấn/năm)
1	Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi		
1.1	Hóa chất		
1.2	Chế phẩm sinh học, vi sinh vật, enzym		
1.3	Loại khác		
2	Thức ăn chăn nuôi bổ sung*		
2.1	Dạng đơn		
2.2	Dạng hỗn hợp		

3. Đăng ký cấp Giấy chứng nhận
- Đăng ký cấp lại
- Lý do đăng ký cấp lại:.....

¹⁰² Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

4. Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi bổ sung*

- Sản xuất trên cùng dây chuyền

- Sản xuất trên dây chuyền khác nhau

5. Hồ sơ và tài liệu kèm theo giấy này (nếu có), gồm:

.....

Chúng tôi cam kết thực hiện các quy định về điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (và thức ăn chăn nuôi bổ sung*).

....., ngày... tháng... năm.....

CHỦ CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

*: Trường hợp cơ sở sản xuất đồng thời sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi bổ sung.

Mẫu số 07.MTCN¹⁰³TÊN CƠ SỞCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**BẢN THUYẾT MINH ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT
SẢN PHẨM XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI***(Kèm theo đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý
chất thải chăn nuôi (và thức ăn chăn nuôi bổ sung*) ngày.... tháng.... năm.....)*

1. Tên cơ sở:.....

- Địa chỉ sản xuất:.....

- Số điện thoại:..... Số fax:..... E-mail:.....

2. Sản phẩm dự kiến sản xuất:.....

3. Giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn (kèm theo bản sao có xác
nhận của cơ sở)- Thực hành sản xuất tốt (GMP) Có Không - Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới
hạn (HACCP) Có Không - Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (ISO 22000) Có Không - Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) Có Không - Hệ thống khác:..... Có Không 4. Thuyết minh chi tiết điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi
(và thức ăn chăn nuôi bổ sung*)

a) Địa điểm sản xuất:.....

b) Nhà xưởng, trang thiết bị:.....

¹⁰³ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

c) Mô tả thông tin cơ sở đã có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường:.....

d) Tài liệu gửi kèm theo thuyết minh (nếu có) gồm:.....

....., ngày... tháng... năm.....

CHỦ CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: *: Trường hợp cơ sở sản xuất đồng thời sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi bổ sung.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY TRÌNH

**Kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học của cơ sở sản xuất
sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi**

*(Kèm theo đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý
chất thải chăn nuôi ngày... tháng... năm...)*

Quy trình kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học của cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi bao gồm các nội dung như sau:

1. Kiểm soát chất lượng nước phục vụ sản xuất

- Yêu cầu kỹ thuật chất lượng nước phục vụ sản xuất;
- Kế hoạch đánh giá chất lượng nước, biện pháp khắc phục nếu không đạt;
- Bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

2. Kiểm soát nguyên liệu

- Yêu cầu kỹ thuật về từng loại nguyên liệu trước khi nhập kho, trước khi sản xuất; cách sắp xếp, nhận diện từng lô nguyên liệu đảm bảo có thể truy xuất, dễ dàng cho việc nhập trước xuất trước, nhập sau xuất sau;

- Kế hoạch kiểm tra, đánh giá chất lượng nguyên liệu; chỉ tiêu kiểm tra, đánh giá;
- Biện pháp bảo quản nguyên liệu, kế hoạch giám sát chất lượng trong quá trình bảo quản, biện pháp xử lý nếu không đạt chất lượng và an toàn;
- Bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

3. Kiểm soát bao bì

- Yêu cầu kỹ thuật đối với bao bì;
- Biện pháp kiểm soát chất lượng bao bì;
- Bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

¹⁰⁴ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

4. Kiểm soát thành phẩm

- Yêu cầu kỹ thuật đối với từng loại thành phẩm;
- Cách thức sắp xếp theo từng lô hàng để dễ dàng cho việc truy xuất;
- Kế hoạch kiểm tra xác nhận chất lượng thành phẩm;
- Biện pháp lưu trữ bảo quản trong kho tránh tác động môi trường ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm; biện pháp xử lý nếu không đạt chất lượng;
- Bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

5. Kiểm soát quá trình sản xuất

- Yêu cầu đầu vào cho hoạt động sản xuất (nhân lực, máy móc thiết bị, nguyên liệu, phương pháp sản xuất);
- Quy định hồ sơ ghi chép từng công đoạn sản xuất về thời gian, số lượng, loại sản phẩm sản xuất;
- Quy định bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

6. Kiểm soát tái chế

- Quy định các trường hợp phải tái chế;
- Cách sắp xếp sản phẩm, bán thành phẩm tái chế;
- Phương pháp tái chế;
- Mục đích tái chế, nhật ký tái chế, thử nghiệm sau tái chế;
- Quy định xử lý nếu kết quả tái chế không phù hợp;
- Quy định bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

7. Lưu mẫu thành phẩm

- Quy định về khối lượng mẫu lưu, thời gian lưu mẫu;
- Quy định ghi thông tin để nhận biết và truy xuất nguồn gốc sản phẩm;
- Quy định thời gian lưu mẫu và biện pháp xử lý mẫu sau khi hết thời hạn lưu mẫu;
- Quy định bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

8. Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị

- Kế hoạch hiệu chuẩn, hiệu chỉnh định kỳ;
- Các loại dụng cụ, thiết bị phải hiệu chuẩn; kiểm định;

- Quy định nhận diện trạng thái cho các thiết bị đo lường (Tem nhãn hiệu chuẩn, thiết bị hỏng);

- Quy định bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

9. Kiểm soát động vật gây hại

- Xây dựng phương pháp kiểm soát, tần suất kiểm soát động vật gây hại;

- Quy định ghi chép nhật ký kiểm soát;

- Quy định bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

10. Vệ sinh nhà xưởng

- Quy định các phương pháp vệ sinh, tần suất, hóa chất vệ sinh (nếu có) cho từng khu vực, bề mặt tiếp xúc sản phẩm;

- Quy định bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

11. Thu gom và xử lý chất thải

- Quy định khu vực thu gom, tần suất di chuyển rác ra khỏi khu vực sản xuất, kho về khu tập kết. Trường hợp thuê cơ sở xử lý chất thải, đưa ra yêu cầu về hồ sơ năng lực cơ sở xử lý chất thải theo yêu cầu của pháp luật;

- Quy định bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

12. Kiểm soát người ngoài ra, vào và khách thăm quan cơ sở sản xuất.

- Quy định ghi thông tin người ngoài ra, vào và khách thăm cơ sở sản xuất;

- Quy định hướng dẫn khách khi thăm quan khu vực sản xuất bảo đảm an toàn lao động và không ảnh hưởng đến quá trình sản xuất;

- Quy định bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT SẢN PHẨM XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI

A. NGUYÊN TẮC ĐÁNH GIÁ

1. Ghi biểu mẫu đánh giá

- Ghi đầy đủ thông tin theo quy định trong biểu mẫu.
- Thẩm tra và ghi thông tin chính xác.
- Nếu sửa chữa trên nội dung đã ghi trong Biên bản, phải có chữ ký xác nhận của Trưởng đoàn kiểm tra.

2. Nguyên tắc đánh giá

- Không được bổ sung hoặc bỏ bớt nội dung.
- Kết quả đánh giá của chỉ tiêu là “Đạt” hoặc “Không đạt”.
- Dùng ký hiệu X hoặc √ đánh dấu vào các vị trí mức đánh giá đã được xác định đối với mỗi chỉ tiêu.
- Phải diễn giải chi tiết chỉ tiêu đạt và không đạt; mỗi chỉ tiêu không đạt phải ghi cụ thể lỗi và xác định thời hạn cơ sở phải khắc phục lỗi đó.

3. Chỉ tiêu áp dụng

- Chỉ tiêu từ Mục 1 đến Mục 8 áp dụng đối với cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi đăng ký đánh giá cấp Giấy chứng nhận.
- Chỉ tiêu từ Mục 1 đến Mục 13 áp dụng đối với đánh giá giám sát duy trì điều kiện cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi.
- Đối với đánh giá cấp Giấy chứng nhận, đánh giá chỉ tiêu “Xây dựng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học” là đánh giá nội dung xây dựng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học của sản phẩm dự kiến sản xuất.

¹⁰⁵ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

- Đối với đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất, đánh giá chỉ tiêu “Áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học trong quá trình sản xuất” là đánh giá việc áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học của sản phẩm trong quá trình sản xuất.

B. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ TỪNG CHỈ TIÊU

I. ĐÁNH GIÁ LẦN ĐẦU HOẶC CÓ THAY ĐỔI ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT

1. Địa điểm sản xuất nằm trong khu vực không bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại

Yêu cầu: Địa điểm sản xuất phải xây dựng trên địa điểm tránh bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại từ môi trường xung quanh như: nguồn chất thải từ bệnh viện, bãi rác, ngập nước... Trong trường hợp không thể thay thế vị trí thì phải thiết lập biện pháp kiểm soát như vách ngăn, hệ thống thông gió, phòng kín có thông gió.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường để đánh giá các yếu tố môi trường ảnh hưởng đến an toàn và chất lượng sản phẩm. Đối chiếu các kết quả thử nghiệm liên quan, hồ sơ về địa điểm để đánh giá mức độ ô nhiễm khi cần thiết.

2. Nhà xưởng, trang thiết bị

a) Có nhà xưởng kết cấu vững chắc, bảo đảm yêu cầu về kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học

Yêu cầu: Nhà xưởng có kết cấu vững chắc, đủ không gian làm việc, bố trí hướng di chuyển hợp lý cho nguyên liệu, sản phẩm, nhân viên. Nền nhà không thấm nước, không bong tróc, không có những kẽ nứt, dễ dàng vệ sinh.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trạng nhà xưởng.

Ghi chú: Về việc xây dựng vững chắc là trần nhà, máng thoát nước không bị dột.

b) Khu chứa nguyên liệu, vật liệu, thành phẩm bảo đảm không nhiễm chéo lẫn nhau; có kho hoặc dụng cụ chuyên dụng để bảo quản những sản phẩm có tính đặc thù theo khuyến cáo của nhà sản xuất

Yêu cầu: Các khu chứa nguyên liệu cấu thành sản phẩm, bao bì, linh phụ kiện cho thiết bị, hóa chất hỗ trợ sản xuất (chất tẩy rửa, dầu mỡ bôi trơn, xăng dầu, hóa

chất là hơi,...) phải ngăn cách vật lý để tránh việc nhiễm chéo các dị vật, hóa chất vào nguyên liệu ảnh hưởng đến chất lượng và an toàn cho sản phẩm. Đối với khu lưu trữ nguyên liệu bay hơi thì cần thiết kế thông thoáng và có thông gió. Đối với mỗi loại nguyên vật liệu cần đảm bảo điều kiện bảo quản đúng kỹ thuật theo yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, cung cấp, không ảnh hưởng đến chất lượng trong quá trình lưu trữ (Ví dụ: Nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng,...).

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường về việc bố trí, phân bố các khu vực, kho chứa. Xem xét hồ sơ kỹ thuật của nguyên liệu, sản phẩm (tiêu chuẩn công bố áp dụng, nhãn hàng hóa, tài liệu đính kèm,...) để xác định sự phù hợp.

Ghi chú: Ngăn cách vật lý là bao hàm việc sử dụng tường, vách ngăn hoặc là sự ngăn cách không gian đủ để ngăn ngừa nguy cơ nhiễm chéo.

3. Dây chuyền sản xuất, trang thiết bị tiếp xúc với nguyên liệu, thành phẩm được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh

Yêu cầu: Bề mặt trang thiết bị tiếp xúc với nguyên liệu, thành phẩm được làm từ vật liệu phù hợp, chống thấm, không gỉ sét, không bị ăn mòn, không có khả năng thôi nhiễm kim loại nặng (Ví dụ: Pb, As, Hg, Cd) vào sản phẩm. Có thể vệ sinh sạch sẽ.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường, xem xét tài liệu kỹ thuật liên quan đến bề mặt thiết bị, dụng cụ. Xem xét hồ sơ kiểm tra, vệ sinh.

4. Trang thiết bị thu gom và xử lý chất thải không gây ô nhiễm môi trường khu vực sản xuất

Yêu cầu: Trang bị các loại thùng rác phù hợp để phân loại rác (rác thải sinh hoạt, tái chế và nguy hại), thùng chứa rác thải nguy hại cần có nắp đậy kín sau khi sử dụng. Nơi chứa rác thải tách biệt với khu vực sản xuất. Nơi chứa rác thải nguy hại phải được để riêng, kín và có khóa.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường.

5. Trường hợp cơ sở sản xuất sinh khối vi sinh vật để sản xuất chế phẩm sinh học vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật.

Yêu cầu: Phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật phục vụ sản xuất như: Cân kỹ thuật, máy lắc, nồi hấp tiệt trùng, tủ ẩm, tủ sấy, máy lắc nhu động, lò vi sóng, tủ cấy vi sinh vật, tủ lạnh, nồi lên men hoặc thiết bị lên men.

Phương pháp đánh giá: Quan sát thực tế và xem xét các thông tin kỹ thuật, tình trạng của thiết bị để đánh giá sự phù hợp.

6. Có phòng thử nghiệm hoặc có hợp đồng với phòng thử nghiệm đủ năng lực để kiểm tra chất lượng trong quá trình sản xuất.

Yêu cầu:

- Có phòng thử nghiệm (phòng chất lượng) để kiểm soát chất lượng công đoạn sản xuất, cho từng lô nguyên liệu, thành phẩm; người thực hiện phải có năng lực, chuyên môn phù hợp về kiểm tra chất lượng; phải có các tiêu chuẩn chất lượng rõ ràng. Các kết quả kiểm tra chất lượng công đoạn phải được ghi chép lưu trữ cho từng lô hàng.

- Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường phòng thử nghiệm, giấy tờ chứng nhận, hồ sơ hiệu chuẩn thiết bị..., hồ sơ năng lực của nhân viên (bằng cấp, chứng chỉ đào tạo).

7. Xây dựng và áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học

a) Kiểm soát chất lượng nước phục vụ sản xuất

Yêu cầu: Nước phục vụ sản xuất phải đạt chất lượng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng hoặc phải đạt yêu cầu chất lượng và vi sinh tương ứng với sản phẩm sản xuất. Các chỉ tiêu kỹ thuật cần kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Xem xét hồ sơ kiểm định nước định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật.

Ghi chú: Người có thẩm quyền là chủ cơ sở hoặc người được chủ cơ sở phân công và chịu trách nhiệm phê duyệt.

b) Kiểm soát nguyên liệu

Yêu cầu:

Thực hiện kiểm tra và xác nhận sự phù hợp về xuất xứ, chất lượng như: Hạn sử dụng, giấy tờ xuất xứ, chất lượng (CO, CA), cảm quan về chất lượng hoặc kiểm tra các chỉ tiêu độ ẩm hoặc tạp chất). Các chỉ tiêu kỹ thuật cần kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt.

- Nguyên liệu không phù hợp với thông số kỹ thuật phải được kiểm soát tránh sử dụng sai mục đích.

- Nguyên liệu phải sắp xếp cách ly với mặt đất, tường; có nhận diện từng lô đảm bảo có thể truy xuất, dễ dàng cho việc nhập trước xuất trước, nhập sau xuất sau.

Phương pháp đánh giá: Xem xét hồ sơ kiểm tra nhập, xuất nguyên liệu. Quan sát hiện trường sắp xếp, nhận diện nguyên liệu.

c) Kiểm soát bao bì

Yêu cầu: Chất liệu bao bì phù hợp với đặc tính kỹ thuật của sản phẩm, sắp xếp theo từng lô, loại bao bì và nhận diện rõ ràng. Bao bì không thôi nhiễm kim loại nặng hoặc các chất độc hại vào sản phẩm. Các yêu cầu cần kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Xem xét hồ sơ kiểm tra nhập bao bì, quan sát hiện trường lưu trữ bao bì.

d) Kiểm soát thành phẩm

Yêu cầu:

- Thành phẩm được kiểm tra xác nhận chất lượng theo thông số kỹ thuật trước khi thông qua, có hồ sơ kiểm tra, được ghi chép và phê duyệt của người có thẩm quyền.

- Thành phẩm được lưu trữ bảo quản trong kho tránh tác động môi trường ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm, sắp xếp ngăn cách với sàn, sắp xếp theo từng lô hàng để dễ dàng cho việc truy xuất.

- Thành phẩm phải được kiểm tra trước khi xuất (Hạn sử dụng, cảm quan tình trạng bên ngoài như bục rách, biến dạng, bẩn,...).

- Thành phẩm sắp xếp cách ly với mặt đất, tường; có nhận diện từng lô đảm bảo có thể truy xuất, dễ dàng cho việc nhập trước xuất trước, nhập sau xuất sau.

- Các yêu cầu cần kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra hồ sơ cho các lô thành phẩm đã xuất đi và dữ liệu hàng hóa tồn kho.

đ) Kiểm soát quá trình sản xuất

Yêu cầu:

- Các yêu cầu đầu vào cho hoạt động sản xuất phải đảm bảo bao gồm con người có năng lực, máy móc thiết bị luôn trong trạng thái phù hợp, phương pháp sản xuất hợp lý, nguyên liệu đầu vào đạt yêu cầu.

- Phải có sẵn các tiêu chuẩn kỹ thuật cần đạt được của sản phẩm cụ thể bằng văn bản. Các chỉ tiêu về an toàn theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

- Sẵn có thiết bị đo lường.

- Phải có hồ sơ ghi chép từng công đoạn sản xuất về thời gian, số lượng, loại sản phẩm sản xuất, bao gồm cả việc nhập nguyên liệu cho sản xuất.

- Các yêu cầu cần kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường, kiểm tra hồ sơ lô, hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng.

e) Kiểm soát tái chế

Yêu cầu: Các sản phẩm, bán thành phẩm tái chế phải được để khu riêng, vẫn còn hạn sử dụng, phải duy trì được sự an toàn, chất lượng, khả năng truy xuất. Phải có quy định tỷ lệ tái chế và có hồ sơ ghi nhận tỷ lệ hàng tái chế trong hồ sơ sản xuất cho lô sản phẩm. Các yêu cầu cần kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Xem xét các hồ sơ ghi nhận liên quan đến hàng lỗi, cách thức xử lý hàng lỗi trong việc đem tái chế cho từng lô hàng. Quan sát hiện trường khu vực quy định để hàng tái chế.

g) Lưu mẫu thành phẩm

Yêu cầu: Mỗi lô hàng cần lưu một lượng mẫu đủ để phân tích theo tiêu chuẩn kỹ thuật công bố áp dụng và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng và được đóng gói tình trạng giống với sản phẩm lưu hành trên thị trường. Dán tem nhãn ghi rõ tên sản phẩm, lô (hoặc ngày sản xuất), hạn sử dụng. Các sản phẩm lưu cần nhận diện rõ ràng, dễ tìm dễ kiểm tra. Các yêu cầu cần kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Quan sát khu sắp xếp lưu mẫu, tem nhãn nhận diện. Xem xét hồ sơ ghi chép về ngày lưu mẫu, thời gian hủy mẫu, đánh giá tình trạng trong suốt thời gian lưu.

h) Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị

Yêu cầu: Lập kế hoạch hiệu chuẩn, hiệu chỉnh định kỳ, nhận diện trạng thái cho các thiết bị đo lường (Tem nhãn hiệu chuẩn, thiết bị hỏng). Các yêu cầu cần kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Quan sát tem nhãn hiệu chuẩn được gắn lên thiết bị hoặc hồ sơ hiệu chuẩn đi kèm với thiết bị. Nếu thiết bị đo lường tự hiệu chuẩn nội bộ thì kiểm tra bộ chuẩn có được kiểm định hay không.

i) Kiểm soát động vật gây hại

Yêu cầu: Nhà xưởng được lắp màn, lưới, bẫy chuột, đèn diệt côn trùng để đảm bảo không xuất hiện côn trùng, động vật gây hại trong nhà xưởng. Các yêu cầu cần kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường về sự hiện diện có hay không côn trùng, động vật gây hại trong nhà xưởng, kho (có thể quan sát gián tiếp qua việc xuất hiện phân gián, phân chuột...) kết hợp với kiểm tra hồ sơ ghi chép.

k) Vệ sinh nhà xưởng

Yêu cầu: Quy định các phương pháp vệ sinh, tần suất, hóa chất vệ sinh (nếu có) cho từng khu vực, bề mặt tiếp xúc sản phẩm. Các yêu cầu cần kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường về tình trạng vệ sinh, xem xét tài liệu quy định vệ sinh (tần suất, phương pháp). Xem xét hồ sơ kiểm tra vệ sinh định kỳ.

l) Thu gom và xử lý chất thải

Yêu cầu: Có quy định khu vực thu gom rác; quy định tần suất di chuyển rác ra khỏi khu vực sản xuất, kho (tối thiểu theo ngày) về khu tập kết. Thuê cơ sở xử lý chất thải có năng lực theo yêu cầu của pháp luật. Các yêu cầu cần kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường về bố trí chỗ để rác, phân loại rác, xác nhận thực tế về tần suất di chuyển rác khỏi nhà xưởng. Xem xét các hồ sơ về xử lý rác thải như hợp đồng với nhà xử lý rác, hồ sơ năng lực nhà xử lý rác, biên bản giao nhận rác,...

m) Kiểm soát người ngoài ra, vào và khách thăm quan cơ sở sản xuất

Yêu cầu: Có sổ sách ghi chép thông tin người ngoài ra, vào và khách thăm quan cơ sở sản xuất, có quy định hướng dẫn khách khi tham quan khu vực sản xuất bảo đảm an toàn lao động và không ảnh hưởng đến quá trình sản xuất.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường kết hợp với kiểm tra hồ sơ.

8. Có người phụ trách kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, hóa học, công nghệ sinh học, công nghệ môi trường

Yêu cầu: Có bằng đại học được đào tạo chăn nuôi, thú y, hóa học, công nghệ sinh học, công nghệ môi trường. Có hợp đồng lao động với người phụ trách kỹ thuật.

Phương pháp đánh giá: Xem xét hợp đồng lao động, hồ sơ bằng cấp liên quan, phỏng vấn về sự am hiểu hoạt động kiểm soát cho sản phẩm.

II. ĐÁNH GIÁ GIÁM SÁT DUY TRÌ ĐIỀU KIỆN, NGOÀI CÁC CHỈ TIÊU TẠI PHẦN I, PHẢI ĐÁNH GIÁ CÁC CHỈ TIÊU SAU

9. Áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học trong quá trình sản xuất theo các nội dung tại Mục 7; ghi chép, lưu giữ hồ sơ trong quá trình sản xuất phục vụ truy xuất nguồn gốc

Yêu cầu: Các quy trình, quy định nêu tại Mục 7 phải được áp dụng và ghi chép lưu giữ đầy đủ trong quá trình sản xuất phục vụ truy xuất nguồn gốc.

Phương pháp đánh giá: Thực hiện theo hướng dẫn tương ứng tại Mục 7.

10. Thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng; công bố hợp quy theo quy định

Yêu cầu: Có đầy đủ hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố hợp quy cho từng sản phẩm.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra các sản phẩm đã sản xuất, lưu thông; kiểm tra hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố hợp quy cho từng loại sản phẩm; đánh giá sự phù hợp của hồ sơ lưu trữ, cập nhật và sản phẩm thực tế.

11. Thực hiện ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về ghi nhãn hàng hóa

Yêu cầu: Thông tin ghi trên nhãn sản phẩm phải đúng quy định hiện hành về nhãn hàng hóa.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra nhãn sản phẩm đã sản xuất, lưu thông; đối chiếu quy định về nhãn hàng hóa và tiêu chuẩn công bố áp dụng để đánh giá sự phù hợp của việc ghi nhãn.

12. Công bố thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Yêu cầu: Các sản phẩm trước khi lưu thông trên thị trường phải được công bố thông tin trên Cổng thông tin của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra thông tin sản phẩm đã công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đối chiếu các hồ sơ công bố và sản phẩm thực tế đang sản xuất, lưu thông để đánh giá.

13. Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật

Yêu cầu: Cơ sở được thanh tra, kiểm tra phải phối hợp và chấp hành đúng quy định.

Phương pháp đánh giá: Đánh giá thông qua việc chấp hành các quy định của pháp luật và phối hợp với cơ quan nhà nước trong thanh tra, kiểm tra.

C. XỬ LÝ KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

1. Đánh giá cấp Giấy chứng nhận

Cơ sở được đề nghị cấp Giấy chứng nhận khi 100% chỉ tiêu đánh giá đạt yêu cầu.

2. Đánh giá giám sát duy trì điều kiện

- Cơ sở được duy trì Giấy chứng nhận khi 100% chỉ tiêu đánh giá đạt yêu cầu.
- Cơ sở phải tạm dừng sản xuất trong thời gian chờ khắc phục khi có 07 chỉ tiêu không đạt trở lên.
- Cơ sở bị thu hồi Giấy chứng nhận khi không khắc phục trong thời gian đã cam kết.

Mẫu số 10.MTCN¹⁰⁶

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CỤC CHĂN NUÔI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN**Đánh giá điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi**

Số:..... /BB-ĐKSX

1. Căn cứ đánh giá, ngày đánh giá:.....
2. Tên cơ sở được đánh giá:.....
 - Địa chỉ:.....
 - Số điện thoại:..... Số Fax:..... Email:.....
 - Tên và số giấy đăng ký kinh doanh/giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:....
 - Tên cơ quan cấp:..... Ngày cấp:.....
 - Giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn:.....
3. Địa điểm đánh giá:
 - Địa chỉ:.....
 - Điện thoại:..... Số Fax:..... Email:.....
4. Thành phần Đoàn đánh giá:
 - Ông/bà:..... Chức vụ:.....
 - Ông/bà:..... Chức vụ:.....
5. Người đại diện của cơ sở:
 - Ông/bà:..... Chức vụ:.....
 - Ông/bà:..... Chức vụ:.....
6. Sản phẩm sản xuất:.....
7. Nội dung đánh giá

¹⁰⁶ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả đánh giá		Diễn giải kết quả đánh giá; hành động khắc phục lỗi
		Đạt	Không đạt	
I	ĐÁNH GIÁ LẦN ĐẦU HOẶC CÓ THAY ĐỔI ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT			
1	Địa điểm sản xuất nằm trong khu vực không bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại			
2	Nhà xưởng, trang thiết bị			
a	Có nhà xưởng kết cấu vững chắc, đảm bảo yêu cầu về kiểm soát an toàn chất lượng			
b	Khu chứa nguyên liệu, vật liệu, thành phẩm bảo đảm không nhiễm chéo lẫn nhau; có kho hoặc dụng cụ chuyên dụng để bảo quản những sản phẩm có tính đặc thù theo khuyến cáo của nhà sản xuất			
3	Dây chuyền sản xuất, trang thiết bị tiếp xúc với nguyên liệu, thành phẩm được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh			
4	Thiết bị thu gom và xử lý chất thải không gây ô nhiễm môi trường khu vực sản xuất			
5	Trường hợp cơ sở sản xuất sinh khối vi sinh vật để sản xuất chế phẩm sinh học vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật			

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả đánh giá		Diễn giải kết quả đánh giá; hành động khắc phục lỗi
		Đạt	Không đạt	
6	Có phòng thử nghiệm hoặc có hợp đồng với phòng thử nghiệm đủ năng lực để kiểm tra chất lượng trong quá trình sản xuất			
7	Có hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học			
a	Kiểm soát chất lượng nước phục vụ sản xuất			
b	Kiểm soát nguyên liệu			
c	Kiểm soát bao bì			
d	Kiểm soát thành phẩm			
đ	Kiểm soát quá trình sản xuất			
e	Kiểm soát tái chế			
g	Lưu mẫu thành phẩm			
h	Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị			
i	Kiểm soát động vật gây hại			
k	Vệ sinh nhà xưởng			
l	Thu gom và xử lý chất thải			
m	Kiểm soát người ra, vào và khách thăm quan cơ sở sản xuất			
8	Có người phụ trách kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, hóa học, công nghệ sinh học, công nghệ môi trường			

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả đánh giá		Diễn giải kết quả đánh giá; hành động khắc phục lỗi
		Đạt	Không đạt	
II	ĐÁNH GIÁ DUY TRÌ ĐIỀU KIỆN, NGOÀI CÁC CHỈ TIÊU TẠI MỤC I, PHẢI ĐÁNH GIÁ CÁC CHỈ TIÊU SAU			
9	Áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học theo các nội dung tại Mục 7; ghi chép, lưu giữ hồ sơ trong quá trình sản xuất phục vụ truy xuất nguồn gốc			
10	Thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng; công bố hợp quy theo quy định			
11	Thực hiện ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về ghi nhãn hàng hóa.			
12	Công bố thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			
13	Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật			
Số chỉ tiêu đánh giá thực tế				
Số chỉ tiêu đạt/không đạt				

8. Lấy mẫu (nếu có):

a) Thông tin về mẫu lấy (loại mẫu, số lượng mẫu; tình trạng bao gói, bảo quản mẫu.....)

b) Chỉ định chỉ tiêu phân tích (Biên bản lấy mẫu kèm theo):

.....
9. Ý kiến của Đoàn đánh giá:

.....
10. Ý kiến của cơ sở:

.....
Biên bản đã được đọc lại cho các bên cùng nghe và thống nhất ký tên. Biên bản được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý ngang nhau.

CHỦ CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

TRƯỞNG ĐOÀN ĐÁNH GIÁ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 11.MTCN¹⁰⁷

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CỤC CHĂN NUÔI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT
SẢN PHẨM XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI
(VÀ THỨC ĂN CHĂN NUÔI BỔ SUNG*)**

Số: A/B/C/MTCN

Tên cơ sở..... Địa chỉ trụ sở:.....

Số điện thoại:..... Số fax:.....

Địa chỉ sản xuất:.....

Số điện thoại:..... Số fax:.....

Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:.....

Được chứng nhận đủ điều kiện sản xuất:

1. Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (ghi loại sản phẩm cụ thể).
2. Thức ăn chăn nuôi bổ sung*.

....., ngày.... tháng.... năm....

THỦ TRƯỞNG*(Ký tên, đóng dấu)***Ghi chú:**

1. Sau khi cấp, đề nghị gửi 01 bản scan Giấy chứng nhận về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi có địa chỉ cơ sở sản xuất.

2. Quy định số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi như sau:

¹⁰⁷ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

- A: Là mã số đơn vị hành chính của địa phương (nơi có cơ sở sản xuất) theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

- B: là số thứ tự cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, bắt đầu từ số 001.

- C: là năm cấp Giấy chứng nhận.

- Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận thì bổ sung cụm từ “Giấy chứng nhận này thay thế Giấy chứng nhận Mã số....., ngày.....”; Mã số Giấy chứng nhận cấp lại không thay đổi so với Mã số Giấy chứng nhận đã được cấp lần đầu.

*: Trường hợp cơ sở sản xuất đồng thời sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi bổ sung.

CỤC CHĂN NUÔI**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....

....., ngày..... tháng.... năm.....

THÔNG BÁO**Về việc kết quả đánh giá giám sát điều kiện sản xuất
sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi**

Kính gửi:.....(1)

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; Nghị định số...../202.../NĐ-CP ngày..... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

Căn cứ kết quả đánh giá giám sát tại Biên bản đánh giá điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi số..... ngày..... và báo cáo khắc phục của.....⁽¹⁾ (nếu có);

Cục Chăn nuôi thông báo kết quả đánh giá điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi đối với.....⁽¹⁾ có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi với mã số..... như sau:

- Công ty được tiếp tục sản xuất vì đã duy trì điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo quy định (đối với trường hợp đánh giá giám sát đạt).

- Công ty phải tạm dừng sản xuất (nếu tạm dừng một phần thì ghi rõ phần tạm dừng) từ ngày..... đến ngày..... để chờ khắc phục (đối với trường hợp phải khắc phục).

¹⁰⁸ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

- Công ty sẽ bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (đối với trường hợp không khắc phục trong thời gian đã cam kết).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở NN và PTNT....;
- Lưu: VT,...

THỦ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

(1): Tên cơ sở được đánh giá giám sát.

Mẫu số 13.MTCN¹⁰⁹**TÊN TỔ CHỨC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**ĐƠN ĐỀ NGHỊ NHẬP KHẨU SẢN PHẨM XỬ LÝ CHẤT THẢI**
CHĂN NUÔI CÓ CHỨA CHẤT MŨI

Kính gửi: Cục Chăn nuôi.

Tên tổ chức, cá nhân:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:..... Số fax:..... Email:.....

1. Đề nghị nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi sau đây:

STT	Tên sản phẩm	Khối lượng	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Quy cách bao gói	Hãng, nước sản xuất
1						
2						
3						
...						

2. Mục đích nhập khẩu:.....

3. Thời gian nhập khẩu:.....

4. Cửa khẩu nhập khẩu:.....

5. Thời gian, địa điểm trưng bày tại hội chợ, triển lãm (hoặc nghiên cứu/khảo nghiệm/phân tích tại phòng thử nghiệm):.....

6. Phương án xử lý mẫu sau hội chợ, triển lãm (hoặc nghiên cứu/khảo nghiệm/phân tích tại phòng thử nghiệm):.....

Chúng tôi cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan về sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi.

....., ngày..... tháng.... năm.....

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN*(Ký tên, đóng dấu)*

¹⁰⁹ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

Mẫu số 14.MTCN¹¹⁰**TÊN CƠ SỞ THỰC HIỆN
NGHIÊN CỨU/KHẢO NGHIỆM****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐỀ CƯƠNG NGHIÊN CỨU/KHẢO NGHIỆM****Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi****I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên tổ chức, cá nhân đăng ký nghiên cứu/khảo nghiệm:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:..... Số fax:..... Email:.....

2. Tên cơ sở thực hiện nghiên cứu/khảo nghiệm:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:..... Số fax:..... Email:.....

3. Thông tin về sản phẩm đăng ký nghiên cứu/khảo nghiệm

a) Tên sản phẩm, thành phần, công dụng, hạn sử dụng, cảnh báo (nếu có):

b) Nhà sản xuất:.....

c) Các tài liệu khác liên quan đến sản phẩm:.....

4. Cơ sở khoa học và hiện trạng ứng dụng sản phẩm trong nước và trên thế giới
(Mô tả thông tin khoa học của sản phẩm, thành phần của sản phẩm và hiện trạng, hiệu quả sử dụng trong nước và trên thế giới)**II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU/KHẢO NGHIỆM**

1. Nội dung

a) Đánh giá về thành phần, chất lượng của sản phẩm theo tiêu chuẩn công bố áp dụng;

b) Đánh giá tính an toàn đối với vật nuôi và môi trường trong quá trình sử dụng sản phẩm;

c) Đánh giá hiệu quả xử lý chất thải chăn nuôi của sản phẩm.

¹¹⁰ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

2. Phương pháp nghiên cứu và cách bố trí thí nghiệm
 - a) Phương pháp nghiên cứu;
 - b) Bố trí thí nghiệm.
3. Biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình khảo nghiệm
4. Kế hoạch triển khai
5. Dự kiến kết quả đạt được

**CHỦ CƠ SỞ THỰC HIỆN
NGHIÊN CỨU/KHẢO NGHIỆM**
(Ký tên, đóng dấu)

....., ngày..... tháng.... năm.....
**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ
NGHIÊN CỨU/KHẢO NGHIỆM**
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 15.MTCN¹¹¹

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CỤC CHĂN NUÔI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày... tháng... năm.....

Số:...../CN-....

V/v cho phép nhập khẩu sản phẩm
xử lý chất thải chăn nuôi có chứa
chất mới

Kính gửi:.....

Cục Chăn nuôi đã nhận được Văn bản số..... ngày..... của tổ chức, cá nhân đề nghị nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới để làm mẫu giới thiệu hội chợ, triển lãm/nghiên cứu/khảo nghiệm/làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm/đề sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu. Sau khi thẩm định hồ sơ, Cục Chăn nuôi có ý kiến như sau:

1. Cục Chăn nuôi đồng ý cho phép..... (Tên tổ chức/cá nhân, địa chỉ) nhập khẩu sản phẩm....., số lượng..... để..... (ghi rõ mục đích nhập khẩu), cụ thể:

STT	Tên sản phẩm	Khối lượng/ thể tích	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Quy cách bao gói	Hãng, nước sản xuất
1						
2						

2. Thời gian nhập khẩu:.....

3. Cửa khẩu nhập khẩu:.....

4. Các sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi nêu trên chỉ được dùng làm mẫu giới thiệu hội chợ, triển lãm/nghiên cứu/khảo nghiệm/làm mẫu phân tích tại phòng

¹¹¹ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

thử nghiệm/đề sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu không được sử dụng vào bất kỳ mục đích nào khác.

5. Mẫu sản phẩm sau khi trưng bày và giới thiệu sản phẩm tại hội chợ, triển lãm/nghiên cứu/làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm phải được xử lý theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cơ quan Hải quan nơi đăng ký;
- Lưu: VT,...

THỦ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục II¹¹²
DANH MỤC GIỐNG VẬT NUÔI CẦN BẢO TỒN
(Kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP
ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ)

STT	Tên giống vật nuôi
I	Giống lợn
1	Lợn ỉ
2	Lợn Chur Prông
3	Lợn Lang Hồng
4	Lợn Vân Pa
II	Giống gà
1	Gà Tây Kỳ Sơn
2	Gà lông chân
3	Gà lùn Cao Sơn
4	Gà Mã Đà
5	Gà Bang Trời
6	Gà Hồ
III	Giống vịt
1	Vịt Mường Khiêng
2	Vịt Bầu Quỳ
3	Vịt Bầu Bến
4	Vịt Bầu Nghĩa Đô
IV	Giống ngan
1	Ngan dé
2	Ngan Xám

¹¹² Phụ lục này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

STT	Tên giống vật nuôi
V	Giống ngựa
	Ngựa cỏ
VI	Giống ngựa
	Ngựa Mường Luống
VII	Giống thỏ
	Thỏ nội
VIII	Ong
1	Ong khoái
2	Ong ruồi đỏ
3	Ong đá
4	Ong nội (<i>Apis cerana cerana</i>)

Phụ lục III
DANH MỤC GIỐNG VẬT NUÔI CẤM XUẤT KHẨU
(Kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP
ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ)

STT	Tên giống vật nuôi
I	Giống lợn
1	Lợn ỉ
2	Lợn mini Quảng Trị
II	Giống gà
1	Gà Đông Tảo
2	Gà Hồ
III	Giống bò
1	Bò H'Mông
2	Bò u đầu rìu

Phụ lục IV**ĐỘ DAO ĐỘNG CHO PHÉP CỦA KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
CHẤT LƯỢNG THỨC ĂN CHĂN NUÔI; SẢN PHẨM XỬ LÝ
CHẤT THẢI CHĂN NUÔI PHỤC VỤ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC¹¹³**

*(Kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP
ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ)*

STT	Hàm lượng công bố	Đơn vị tính	Độ dao động cho phép ($\pm\%$) so với kết quả thử nghiệm
1	90,0 - 100,0	%	2,0
2	50,0 - < 90,0	%	2,5
3	30,0 - < 50,0	%	3,0
4	10,0 - < 30,0	%	4,0
5	1,0 - < 10,0	%	15,0
6	0,1 - < 1,0	%	20,0
7	10,0 - < 1000,0	ppm	25,0
8	1,0 - < 10,0	ppm	30,0
9	100,0 - < 1000,0	ppb	40,0
10	10,0 - < 100,0	ppb	60,0
11	1,0 - < 10,0	ppb	80,0
12	< 1,0	ppb	100,0

Ghi chú:

- Đối với các chỉ tiêu chưa được quy định hàm lượng và đơn vị tính tại bảng trên thì độ dao động cho phép là $\pm 15\%$.

- Độ dao động cho phép trên không áp dụng đối với việc đánh giá chất cấm thuộc nhóm Beta-agonist.

¹¹³ Tên Phụ lục IV được sửa đổi theo quy định tại điểm đ khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

Phụ lục V¹¹⁴
HỆ SỐ ĐƠN VỊ VẬT NUÔI VÀ CÔNG THỨC CHUYỂN ĐỔI
(Kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP
ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ)

1. Hệ số đơn vị vật nuôi:

STT	Loại vật nuôi	Khối lượng hơi trung bình (kg)	Hệ số đơn vị vật nuôi
I	Lợn		
1	Lợn dưới 28 ngày tuổi	8	0,016
2	Lợn thịt:		
2.1	Lợn nội	80	0,16
2.2	Lợn ngoại	100	0,2
3	Lợn nái:		
3.1	Lợn nội	200	0,4
3.2	Lợn ngoại	250	0,5
4	Lợn đực:	300	0,6
II	Gia cầm		
1	Gà:		
1.1	Gà nội	1,5	0,003
1.2	Gà công nghiệp:		
1.2.1	Gà hướng thịt	2,5	0,005
1.2.2	Gà hướng trứng	1,8	0,0036
2	Vịt:		
2.1	Vịt hướng thịt:		

¹¹⁴ Phụ lục này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

STT	Loại vật nuôi	Khối lượng hơi trung bình (kg)	Hệ số đơn vị vật nuôi
2.1.1	Vịt nội	1,8	0,0036
2.1.2	Vịt ngoại	2,5	0,005
2.2	Vịt hướng trứng:	1,5	0,003
3	Ngan	2,8	0,0056
4	Ngỗng	4	0,008
5	Chim cú	0,15	0,0003
6	Bò câu	0,6	0,0012
7	Đà điểu	80	0,16
III	Bò		
1	Bê dưới 6 tháng tuổi	100	0,2
2	Bò thịt:		
2.1	Bò nội	170	0,34
2.2	Bò ngoại, bò lai	350	0,7
3	Bò sữa	500	1
IV	Trâu		
1	Nghé dưới 6 tháng tuổi	120	0,24
2	Trâu	350	0,7
V	Gia súc khác		
1	Ngựa	200	0,4
2	Dê	25	0,05
3	Cừu	30	0,06
4	Thỏ	2,5	0,005
VI	Động vật khác		
1	Hươu sao	50	0,1
2	Chó nuôi để kinh doanh		

STT	Loại vật nuôi	Khối lượng hơi trung bình (kg)	Hệ số đơn vị vật nuôi
2.1	Chó có khối lượng đến 5 kg	2,75	0,0055
2.2	Chó có khối lượng từ 5 kg đến dưới 20 kg	12,5	0,025
2.3	Chó có khối lượng từ 20 kg đến dưới 50 kg	35	0,07
3	Chó có khối lượng từ 50 kg trở lên	60	0,12
4	Vịt trời	1,5	0,003
5	Dông	0,36	0,00072
6	Ròng đất	0,5	0,001

2. Công thức tính:

a) Hệ số đơn vị vật nuôi = Khối lượng hơi trung bình của vật nuôi/500.

b) Công thức tính đơn vị vật nuôi thông qua hệ số đơn vị vật nuôi:

$$\text{ĐVN} = \text{HSVN} \times \text{Số con}$$

Trong đó:

- ĐVN: Đơn vị vật nuôi;

- HSVN: Hệ số vật nuôi.

Phụ lục VI
MẬT ĐỘ CHĂN NUÔI CÁC VÙNG
(Kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP
ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ)

STT	Vùng	Mật độ chăn nuôi năm 2018 (ĐVN/ha)	Mật độ chăn nuôi năm 2030 (ĐVN/ha)
1	Đồng bằng sông Hồng	1,84	1,8
2	Trung du và miền núi phía Bắc	0,47	1,0
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,43	1,0
4	Tây Nguyên	0,2	1,0
5	Đông Nam Bộ	0,76	1,5
6	Đồng bằng sông Cửu Long	0,35	1,0

Phụ lục VII
CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG TỔ YẾN SƠ CHẾ
(Kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP
ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ)

Các chỉ tiêu	Mức yêu cầu
Màu sắc tổ yến nhà	Trắng, trắng ngà
Màu sắc tổ yến đảo	Đỏ, hồng, cam, trắng
Mùi vị	Có mùi đặc trưng, không có mùi lạ
Tạp chất	Không phát hiện khi kiểm tra bằng kính hiển vi phóng đại 5 - 10 lần
Độ ẩm	< 15%
Protein	≥ 40%
Acid Amin	46% - 50%
Sialic Acid	≥ 5%
Nitrite	≤ 30 mg/kg
Salmonella	Không phát hiện trong 25g
H5N1	Không phát hiện
Chì (Pb)	< 2 mg/kg
Thạch tín (As)	< 1 mg/kg
Thủy ngân (Hg)	< 0.05 mg/kg
Cadmium (Cd)	< 1 mg/kg
Antimony (Sb)	< 1 mg/kg
Hydrogen peroxide	< 1 mg/kg
Chất tẩy trắng	Không có

Phụ lục VIII
DANH MỤC ĐỘNG VẬT KHÁC ĐƯỢC PHÉP CHĂN NUÔI
(Kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP
ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ)

STT	Tên vật nuôi	Tên la tinh	Tên phân loài
1	Dông	Leiolepis	Leiolepis belliana
2	Vịt trời	Anas poecilorhyncha haringtoni	Anas poecilorhyncha haringtoni
3	Dế	Gryllidae	Acheta domesticus
4	Bò cạp	Scorpiones	Arachnida
5	Tằm (đa hệ, lưỡng hệ, thâu dầu lá sắn)	Bombyxmori	Bombyx Mori
6	Giun quế (trùn quế)	Perionyx excavatus	Perionyx excavatus
7	Rồng đất	Physignathus cocincinus	Physignathus cocincinus
8 ¹¹⁵	Ruồi lính đen	Hermetia illucens	Hermetia illucens

¹¹⁵ Số thứ tự này được bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.

Phụ lục IX¹¹⁶

(Được bãi bỏ)

¹¹⁶ Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 13/7/2022.